

PHẬT PHÁP

BOUDDHADHARMA

Phát hành mỗi kỳ ba tháng/Edition trimestrielle. SỐ/N.23 07/2005

Mùa
Vu
Lan
Bảo
Hiếu



Grande
Fête
Ullumbana
de la
Diète
Filiale

Nơi pháp thật không chứng
Không lấy cũng không lia
Pháp chẳng có vô tướng
Trong ngoài sao lại khởi.

Tổ thứ mười sáu Đại sĩ La Hầu La Đa

Le Dharma ne se prouve pas
Ne se prend ni se sépare
N'a pas la non forme
Comment apparaître du dedans du dehors.

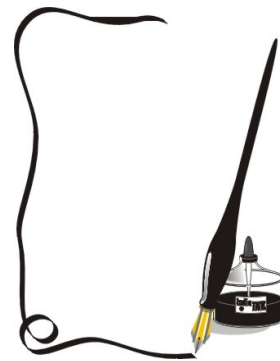
seizième Patriarche Vénérable Bahulata

- Tờ Phật pháp / La Revue Bouddhadharma phát hành mỗi kỳ ba tháng / Edition Trimestrielle.
- Chủ Nhiệm : vén. Thích Minh Định.
- Đánh máy : Ngô Trí Tuệ, Trần Xuân Tiến, Nguyễn Văn Tuyển ...
- Le correcteur des textes en français : Lý Thị Minh Nguyệt.
- Ban phát hành: Thích Nữ Đàm Như, bác Nguyễn Khánh, Anh chị Phạm Tấn Lộc, cô Vi, cô Hồng, Anh chị Lethong Savanh Hảo, cô Li, cô Liên, cô Vân, cô Diệu Hải, cô Đồng Thu, chú Giác Lâm, cô Giác Xuân, Anh chị Thanh Bạch và Bạch Lê . . .
- Các Kinh tiếng Việt và tiếng Pháp dịch ra đăng trên tờ Phật pháp do ban phiên dịch Chùa Kim Quang/Les Sutras publiés dans la revue Bouddhadharma sont traduits par les membres de la Pagode Kim Quang.
- Báo Phật pháp chuyên đăng những Kinh, Chú của Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng giải và Khai thị, Pháp ngữ của Hoà Thượng.
- La revue Bouddhadharma publie principalement les Sutras, les Mantras expliqués par le Vénérable Maître Hsuan Hua et ses bonnes paroles pour cultiver la voie du Bouddha.
- Hoan nghênh tất cả bài viết về Phật pháp, giáo dục..., của tất cả quý vị, và sự phát tâm đóng góp phiên dịch, đánh máy tiếng Việt/Pháp xin liên lạc về chùa.
- Mọi sự thỉnh báo Phật pháp dài hạn, phát tâm cúng dường ủng hộ, ngân phiếu xin đề Pagode Kim Quang.
- Mọi chi tiết xin liên lạc về :

Chùa/Pagode Kim Quang
8 B rue Fontaine
93000 Bobigny - France
Tel./fax : 01.48.50.98.66
ou tel. : 08.70.63.45.27.
e-mail: kimquangtu@hotmail.com
www: chuakimquang.com

Trong số này/Sommaire

□ Kinh Hoa Nghiêm	3
□ Kinh Pháp Hoa	6
□ Chú Lăng Nghiêm	9
□ Kinh Bát Nhã	11
□ Đại Trí Độ Luận	13
□ Tại sao vọng tưởng điên đảo	15
□ Pháp ngữ của thiền sư . . .	16
□ Hám Sơn đại sư tự tuyện	17
□ Chú tiểu hiền triết	19
□ Hoà thượng Cua	23
□ Sự tích cái mõ	24
□ Kệ Kinh Pháp Cú	25
□ Tam bộ nhất bái	25
□ Le Sutra du Dharma du Lotus	27
□ Le Sutra Shurangama	30
□ Le Mantra Shurangama	33
□ Le Mantra Grande	35
□ Le Sutra du Vajra Prajna	37
□ Le Bouddha Parle le Sutra . . .	39
□ Le Sutra Quarante Deux	41
□ Un novice sage et philosophe	43
□ Un vénérable bonze . . .	47
□ Histoire de la crécelle	48
□ Une prosternation . . .	49
□ L'Histoire du Bouddha	51



KINH HOA NGHIÊM

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng

Hán dịch : Thập Xoa Nan Đà

Việt dịch : Thích Minh Định



Tiếp theo kỳ trước

Có người sinh ra tâm từ bi rất lớn, có người sinh ra tâm từ bi rất nhỏ. Có người sinh ra tâm tham lam rất nhiều, có người sinh ra tâm tham lam rất ít. Chúng sinh có đủ thứ căn tính khác nhau. Vị Thiên Vương này, biết được dục vọng của chúng sinh. Loại chúng sinh nào hoan hỷ pháp gì, thì vị này thuyết pháp đó. Ví như gặp chúng sinh tham lam, thì nói pháp bố thí cho họ nghe, nói bố thí có công đức gì ? Gặp chúng sinh phạm giới, thì nói pháp trì giới cho họ nghe, nói về sự lợi ích trì giới. Gặp người nhiều sân hận, thì nói pháp nhẫn nhục, dạy họ học theo Bồ Tát Di Lạc, mở miệng thường cười, nhẫn việc thiên hạ không thể nhẫn. Gặp chúng sinh lười biếng giải đãi, thì nói pháp tinh tấn

cho họ nghe, phải siêng tu khổ hạnh, mới mong thành tựu. Do đó, trông trọng một phần thì thu hoạch một phần. Nhất là tu hành, công phu tu một ngày, thì có công đức một ngày, cho nên tu hành thì không lãng phí thời gian, hy vọng mọi người đều sào trăm

trượng càng tiến tới một bước. Gặp chúng sinh tán loạn không có định lực, thì nói pháp thiền định tham thoại đầu như thế nào (tinh thần tập trung, nghĩ “Niệm Phật là ai ?”) Gặp chúng sinh ngu si, thì nói pháp trí huệ, khiến cho họ khai mở trí huệ, đắc được cảnh giới thật tướng Bát Nhã. Đó là lục độ căn bản của pháp đại thừa.

Nói tỉ mỉ về căn tính chúng sinh, thì có tám vạn bốn ngàn, Phật pháp có tám vạn bốn ngàn pháp

môn, chuyên đối trị bệnh của chúng sinh. Pháp môn không có cao thấp, môn nào cũng đệ nhất; pháp môn nào đối cơ là đệ nhất, ngoài ra các pháp môn kia là đệ nhị.

Người hay thuyết pháp, thì khiến cho con người sinh đạo tâm, người không hay thuyết pháp, thì khiến cho con người sinh tâm thối lui, cho nên khi thuyết pháp, thì phải quán sát căn tính của đối phương là lợi căn hay độn căn ? Đối với người lợi căn, thì giảng về đạo ly chân không diệu hữu trung đạo đệ nhất nghĩa, khiến cho họ hiểu rõ về thật nghĩa đại thừa. Đối với người độn căn, thì nói pháp nhân duyên sinh diệt, hoặc pháp nhân quả báo ứng, khiến cho họ hiểu rõ về thật nghĩa tiểu thừa.

Tôn giả Xá Lợi Phất có hai vị đệ tử tu hành nhiều năm mà chẳng thành tựu. Xá Lợi Phất hỏi đức Phật là lý do gì ? Đức Phật hỏi : “ Các vị đó trước khi xuất gia làm nghề gì ?” Xá Lợi Phất đáp : “ Một là thợ bạc, một là xem mộ.” Đức Phật nói : “ Nên dạy vị Tỳ Kheo thợ

bạc tu pháp số túc (đếm hơi thở), dạy vị Tỳ Kheo xem mộ tu pháp quán xương trắng, như vậy thì có thể thành tựu.” Tôn giả Xá Lợi Phất trở về dạy tu theo như thế, không lâu hai vị đều chứng quả. Đó là theo căn tánh thích ứng với họ mà thí giáo.

Theo bệnh cho thuốc : Chúng sinh đều có bệnh phiền não, bệnh tham lam, bệnh sân hận, bệnh ngu si, vô minh .v.v. Thậm chí có tám vạn bốn



ngàn thứ bệnh. Phật pháp là thuốc thần, người thuyết pháp là bác sĩ. Bác sĩ trước hết phải xem bệnh gì ? Sau đó dùng thuốc thích đáng để điều trị. Bệnh nhiệt thì dùng thuốc mát, bệnh hàn thì dùng thuốc nhiệt, như vậy mới hy vọng thuốc công hiệu chữa lành bệnh. Do đó :

“ Thuốc không hay dở, lành bệnh là thuốc hay;
Pháp không cao thấp, ứng cơ là pháp diệu.”

Gặp chúng sinh cần lành thành thực, thì dạy họ xuất gia tu đạo. Gặp chúng sinh không có căn lành, thì dạy họ gieo trồng căn lành tu phước đức. Gặp chúng sinh đã trồng căn lành, thì dạy họ phương pháp làm tăng trưởng căn lành.

Tóm lại, đã tăng trưởng thì khiến cho thành thực. Đã thành thực khiến cho giải thoát. Cho nên vì chúng sinh thuyết pháp đoạn tâm nghi của họ, sinh ra tín tâm, đắc được môn giải thoát vô chướng ngại.

Tịnh Trang Nghiêm Hải Thiên Vương được môn giải thoát, tùy sự nghĩ nhớ, khiến cho được thấy Phật.

Vị Thanh Tịnh Trang Nghiêm Hải Thiên Vương này, thanh tịnh trang nghiêm rộng lớn giống như biển, và còn trang nghiêm khắp hết thủy cội Phật. Cảnh giới tam muội của vị này, bất cứ lúc nào chỉ cần nghĩ nhớ đến Phật, thì sẽ thấy được Phật. Không những vị này đắc được tam muội tùy nghĩ nhớ, cũng khiến cho chúng sinh đắc được pháp môn này.

Đại Thế Chí Bồ Tát nói : “ Bạn tùy nghĩ nhớ Phật thì sẽ thấy Phật, trừ khi quên nghĩ nhớ thì không thấy Phật.” Pháp môn niệm Phật ví như mẹ con hai người, người niệm Phật là con, sở niệm Phật là người mẹ. Mẹ con sinh sống với nhau rất sung sướng, nhưng người con không giữ quy cụ, thích chơi đùa, chạy ra bên ngoài, không ở với người mẹ, lang thang phiêu bạt bên ngoài, chẳng có nghề nghiệp chính đáng. Lúc này, người mẹ luôn luôn tưởng nhớ con, có câu rằng “ Con đi ngàn dặm mẹ âu lo,” hôm nay nghĩ, ngày mai nghĩ, nghĩ không ngừng, nhưng người con không nghĩ đến người mẹ, lang thang bên ngoài không nhớ trở về. Trải qua nhiều năm, sau đó người con hốt nhiên nghĩ nhớ người mẹ, sinh ra hồi tưởng nghĩ nhớ. Con nghĩ tưởng mẹ, mẹ nghĩ tưởng con, hổ tưởng nghĩ tưởng,

khởi lên tâm điện tác dụng tương thông, do đó : “tâm điện cảm ứng”, người con bèn trở về nhà cố hương của mình. Do đó :”

Nhớ Phật niệm Phật,
Hiện tiền tương lai,
Nhất định thấy Phật.”

Chúng ta niệm danh hiệu Phật A Di Đà, thì Phật tiếp dẫn chúng ta trở về cõi Phật. Chúng ta phiêu bạt lang thang bên ngoài làm người lưu lang, không biết trở về nhà gặp mẹ. Vị Thiên Vương này nói : “Bất cứ lúc nào, bạn nhớ Phật niệm Phật, hoặc hiện tại thấy được Phật, hoặc là vị lai sẽ thấy được Phật.” Bạn niệm Phật không thấy Phật, bèn sinh tâm hoài nghi, cho rằng Kinh Phật nói không linh nghiệm. Phật thì không nói dối, pháp của Phật nói đều viên dung vô ngại. Bây giờ không thấy Phật, tương lai sẽ thấy Phật, hoặc là đời sau sẽ thấy Phật, nếu tâm thật niệm Phật, thì hiện tại sẽ thấy Phật, tương lai sẽ thành Phật.

Tự Tại Trí Huệ Tràng Thiên Vương được môn giải thoát, biết rõ tất cả pháp thế gian, trong một niệm an lập biển trang nghiêm không nghĩ bàn.

Vị Tự Tại Trí Huệ Tràng Thiên Vương này, tự tại vô cùng mà còn có trí huệ. Tự tại thì chẳng có chấp ta và chấp pháp, chẳng có chấp ta thì tướng ta là không; chẳng có chấp pháp thì tướng pháp cũng không. Ta, pháp hai chấp đều không, đó mới là tự tại, chấp ta chẳng không thì vẫn còn ta, thì chẳng đắc được tự tại. Chấp pháp chẳng không, vẫn còn chấp pháp, thì cũng chẳng đắc được tự tại. Người có chấp ta, cho rằng ta là đệ nhất, ta là lớn nhất, cao nhất, tôn quý nhất, các bạn đều phải cung kính ta, tín ngưỡng ta, lễ bái ta, đem cái ngã để ở trước, đó là cái ngã lớn gấp vạn lần so với núi Tu Di.

Người có tư tưởng như thế thì chẳng được tự tại. Người có chấp pháp cũng như thế, cho rằng pháp này là diệu nhất, hy hữu nhất, khó được nhất, là không thể nghĩ bàn, vì diệu đến cực điểm, huyền diệu đến chỗ tột cùng, thật là khó gặp. Ngày đêm sáu thời không nghỉ ngơi, chuyên khởi vọng tưởng về pháp, ở trong mộng cũng như thế. Cho

nên, người có chấp pháp và chấp ta thì không đắc được tự tại. Trí huệ là đối với ngu si mà nói, danh từ Phật giáo là tương đối. Ngu si là gì ? Tức là người ngu dốt, không những tâm lý không kiện toàn, mà sinh lý cũng không kiện khang.

Còn có một thứ người, họ không tu đạo, không tham thiền mà muốn khai ngộ thành Phật. Không siêng năng học hành mà muốn đậu bác sĩ. Không gieo trồng mà muốn thu hoạch, tóm lại không muốn bỏ công sức mà muốn thành tựu. Đó là người ngu nói mộng.

Người có trí huệ biết, tôi muốn thành Phật nhất định trước phải tu hành. Muốn làm bác sĩ, nhất định phải siêng năng học hành. Muốn thu hoạch ngũ cốc phải nỗ lực canh tác. Muốn làm việc gì thì phải y theo đó mà làm, đừng tưởng tượng những việc không thể được. Cức đạp thật địa, tuân theo quy cụ, không làm việc cầu thả. Người có tư tưởng như thế, bất cứ làm việc gì cũng đều thành công.

Do đó, người có trí huệ thì không làm việc ngu si, người ngu si không làm được việc có trí huệ. Người ngu si không tin nhân quả, người có trí huệ thì tin sâu nhân quả. Cho nên nói vị Thiên Vương này, trí huệ trang nghiêm cõi Phật giống như tràng báu.

Vị Thiên Vương này có đại trí huệ, biết rõ tất cả pháp thế gian, nhưng biết rõ pháp thế gian rồi, thì cũng hiểu rõ pháp xuất thế gian. Lục Tổ Huệ Năng đại sư có nói :

"Phật pháp tại thế gian,
Không rời thế gian giác,
Bỏ thế gian cầu bồ đề,
Ví như tìm sừng thỏ".

Vị Thiên Vương này ở trong một niệm an lập biển trang nghiêm không thể nghĩ bàn, trang nghiêm pháp giới của Phật, trang nghiêm pháp giới của Bồ

Tát, trang nghiêm pháp giới của Duyên Giác, trang nghiêm pháp giới của Thanh Văn, trang nghiêm tất cả pháp giới của chúng sinh. Vị này đắc được môn giải thoát biển trang nghiêm này.

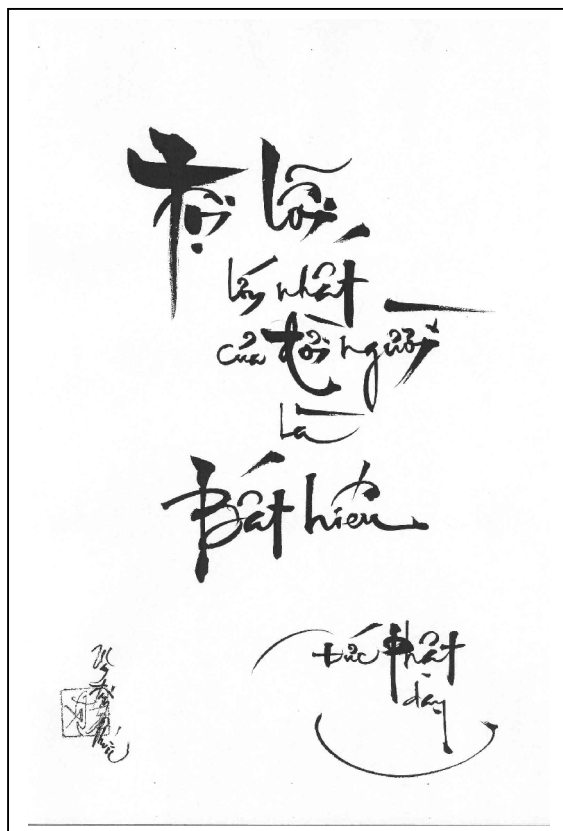
Lạc Tịch Tĩnh Thiên Vương được môn giải thoát, trong một lỗ chân lông, hiện bất tử nghi cỏi Phật không chướng ngại.

Vị Lạc Tịch Tĩnh Thiên Vương này thích tịch tĩnh, pháp môn của vị này đắc được, là môn giải thoát không chướng ngại không thể nghĩ bàn. Có thể trong một lỗ chân lông,

hiện ra cỏi Phật không thể nghĩ bàn, đó gọi là cảnh giới "trong nhỏ hiện lớn." Ở trong một lỗ chân lông, hiện ra vô lượng cỏi nước chư Phật, chư Phật ở trong cỏi nước giáo hóa chúng sinh, chúng sinh lại ở trong cỏi Phật tu hành thành Phật và giáo hóa chúng sinh, đó là cảnh giới trong nhỏ hiện lớn, nhưng trong nhỏ chẳng có lớn, trong lớn cũng chẳng có nhỏ. Tuyệt đối chẳng phải nói ở trong lỗ chân lông hiện ra cỏi nước chư Phật, nhất định là cỏi nước chư Phật thu nhỏ lại, hoặc là làm cho lỗ chân lông lớn rộng. Lỗ chân lông cũng không lớn,

cỏi Phật cũng không thu nhỏ lại, mà là hổ tương bao dung, đó gọi là hổ tương không chướng ngại.

Cảnh giới phàm phu chúng ta giống như căn phòng nhỏ, không thể dung nạp được nhiều người. Cảnh giới của Phật là nhỏ dung được lớn, lớn nhập vào nhỏ. Do đó : "Trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện nhỏ." Ví như, dùng tấm gương khoảng một thước, dùng gương soi cảnh thì thấy được cảnh rất xa, hiện ra trong gương. Đó là trong nhỏ hiện lớn. Dùng cảnh soi gương, đứng ở một nơi rất xa, thấy cảnh ở trong gương đó là trong lớn hiện nhỏ. Gương cũng không lớn thêm mà cảnh giới cũng không thu nhỏ, tức có thể hiện hai thứ cảnh giới.
(còn tiếp)



KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA



Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Hán dịch : Pháp sư Cừ Ma La Thập
Việt dịch : Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

Sáu nẻo luân hồi là: Trời, A tu la, loài người, ba đường lành; địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, ba đường ác. A tu la có khi liệt vào trong ba đường ác, thành bốn đường ác. Trời là do tu năm giới, mười điều lành, mà được sinh về cõi trời. Làm người căn bản nhất là giữ gìn năm giới :

1. **Không sát sinh:** Người giữ được giới này, thì đắc được tuổi thọ sống lâu, được quả báo trường thọ. Ngược lại, kẻ sát sinh sẽ bị quả báo tuổi thọ ngắn ngủi hoặc chết yểu. Đó cũng nói rõ tại sao có người sống lâu, có người chết yểu.

2. **Không trộm cắp:** Trộm là làm tổn hại đến tài vật và phước mạng của kẻ khác, cắp là chưa được sự chấp thuận của người ta, mà mình tự lấy đồ vật hoặc tiền tài. Quả báo là trong đời này hoặc đời sau, tài sản của mình cũng sẽ bị người trộm cắp hoặc bị cướp đi. Nếu giữ được giới không trộm cắp, thì được giàu sang phú quý.

3. **Không tà dâm:** Ai dâm vợ con của người ta, thì tương lai quả báo bị người chơi lại, hoặc vợ mình chẳng trinh tiết, hôn nhân gặp nhiều sự trở ngại, gia đình ly tán .v.v., đủ thứ chướng ngại phiền não.

4. **Không nói dối:** Tức là không nói dối gạt người. Có những người nói: tôi một đời đều thật thà, chưa từng lường gạt người, cũng chẳng hại người, tại sao tôi lại bị người gạt, bị người hại ? Nên biết, quả báo này, chẳng phải một đời tạo ra, mà là thông cả ba đời: quá khứ, hiện tại, và vị lai. Xưa kia, đã tạo ra nghiệp nói dối, khi nhân duyên thành thực thì nghiệp báo sẽ hiện tiền, phải thọ quả báo bị gạt, bị hại. Kinh có câu rằng:

Trải qua trăm ngàn kiếp,
Nghiệp tạo ra chẳng mất,
Khi nhân duyên chín mùi,
Phải thọ lấy quả báo.

5. **Không uống rượu:** Cũng kể cả: hút thuốc, hút cần sa, hút á phiện, ma túy, khiến cho con người mất đi lý tính. Uống rượu sẽ khiến cho người càng uống càng uống nhiều, uống càng nhiều thì càng hồ đồ, làm cho nhiều loạn tính tình, mà làm ra đủ thứ tội lỗi thất thường, hồi đầu trở lại thì đã trăm năm. Hiện tại giới y học rất lạm dụng đối với thuốc men, cho nên cũng liệt vào trong giới này. Vì sử dụng ma túy, hoặc thuốc kích thích quá độ, khiến cho bệnh tình của bệnh nhân bỏ mạng, hoặc khiến cho tinh thần càng thêm hỗn loạn chẳng được yên. Năm giới là gốc căn bản làm người, quan trọng là sửa đổi tập khí ác của thân, miệng, ý, ba nghiệp, tiến thêm một bước nữa, thì chẳng khởi ý niệm : giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối và uống rượu. Phạm là, chưa được sự hứa khả của người khác, mà tự trộm lấy đi sử dụng, thì phạm giới trộm cắp. Ví như, thấy người mua một bình rượu, trong tâm nghĩ : Ồ ! Rượu ngon, thôi thì uống trước một ly thử ! Khởi ý niệm như thế, tức thì đã phạm giới trộm cắp và giới uống rượu. Có phải không uống rượu của người, thì không phạm giới uống rượu chẳng ? Chẳng phải, tuy chẳng uống rượu của người, nhưng cũng uống sữa hoặc thức uống khác, nếu khởi ý niệm tham ái chấp trước, cũng là phạm giới này. Ví như, thấy trong tủ lạnh có một chai sữa, bèn khởi lên một niệm tham cũng chẳng biết ba bảy hai mươi mốt, cầm lên uống, uống xong thì chẳng biết của ai mua. Sữa là việc nhỏ, nhưng chưa được sự đồng ý của người mà uống, tức cũng phạm giới ăn cắp. Nói đi cũng phải nói lại, người bị mất sữa cũng phải phản tỉnh, tại sao người ta lại ăn cắp đồ của tôi ? Ồ ! Đó là kiếp trước tôi đã từng ăn cắp tài vật của người khác, đó là nhân quả báo ứng. Lấy đó mà hồi quang phản chiếu, luôn luôn cảnh tỉnh mình, về sau đừng tái phạm nữa. Song, người ăn cắp sữa cũng đừng nói hiện tại tôi ăn cắp của anh, đợi kiếp sau

tôi sẽ hoàn lại. Nên biết, kiếp sau có thể chẳng có vật để hoàn trả lại cho người. Tóm lại, một cây kim, sợi chỉ, cọng cỏ, khúc gỗ, chẳng phải sở hữu của mình, nếu chưa được chủ nhân đồng ý mà lấy đi, tức phạm giới ăn cắp. Đạo lý những giới căn bản khác cũng như thế.

Phước báo của cõi trời vô cùng vô tận, nhưng cao tột cũng có ngày sẽ đọa lạc. Hưởng hết phước báo, thì năm tướng suy hiện ra vẫn phải đọa lạc. Do đó, chỉ tu phước báu cõi trời, mà không tu trí huệ, thì vĩnh viễn lưu chuyển ở trong sáu nẻo luân hồi. A tu la cũng tu năm giới mười điều lành, nhưng ở chỗ, dùng tâm đấu tranh để làm công đức. Khi hành thiện bố thí thì đều thích nổi danh, tranh đệ nhất, ở trước mọi

người thì tỏ thái độ nhà đại tử thiện xuất hiện, bỏ ra nhất định phải nhiều hơn bất cứ ai. Dùng phương thức huyền diệu tự ngã để làm bố thí, nói thẳng đó chẳng qua là dùng tiền bạc để mua danh, vốn chẳng phải thật tâm hành

thiện, cho nên công đức đắc được cũng là hữu lậu. Còn có những kẻ hư ngụy, mặt ngoài hành thiện một cách yên lặng, nhưng trong bóng tối lại cố ý để cho người biết họ đang bố thí, hành động như thế tự mình tuyên truyền ngụy quân tử, so với công đức của những người ở trên tuyên truyền tự ngã càng âm hiểm đối trá, thuộc về âm tính A tu la. Nhân mà không thẳng thì quả cong vạy. Tại nhân địa mà tâm không thẳng, thì tương lai quả đắc được cũng sẽ biến thành quả ác. Nếu tâm của họ bất chánh, thích đấu tranh, tâm sân quá nặng thì đời sau sẽ thành A tu la. Do đó, khi bố thí thì đừng sai nhân quả, nên dùng tâm chân thật và tâm vui thích để hành sự, mới được quả lành. Con người cũng tu năm giới mười điều lành mà ra, thuộc về năm giới mười điều lành bậc hạ. A tu la là năm giới mười điều lành bậc trung, còn chư thiên thì tu năm giới mười điều lành bậc thượng, đó là ba đường lành.



Quả báo của ba đường ác đều do khởi tâm tham, sân, si. Tham quá nhiều thì sẽ thành nợ quý. Người còn sống quá tham ăn, thì kết quả chết rồi vật gì cũng ăn chẳng được, chẳng có sở hữu gì hết. Người tâm sân quá nặng thì khi chết rồi sẽ đọa vào địa ngục chịu đủ thứ khổ hình, như vào trong chảo dầu sôi, lên núi đao, hoặc kiếm thụ, .v.v. Do đó, người có tập khí sân hận phải sửa đổi, người chẳng có sự nóng giận, thì đừng làm cho phát sinh. Học Phật có thể khiến cho người biết rõ thị phi, biện bạch sự lý, minh bạch nhân quả rồi, thì chẳng có hành vi ngu si, mà đắc được Bát nhã trí huệ. Người quá nhiều ngu si, thì tùy quả báo và nghiệp của họ mà đọa làm súc sinh. Lời nói hành vi của kẻ ngu si là phỉ báng Tam

Bảo, bác vô nhân quả, chính mình không những không tin Phật, mà còn xúi giục người khác cũng đừng tin Phật, tự cho rằng mình rất thông minh, ưỡng ngạnh, nói học Phật là việc rất ngu rất mê tín, kết quả bị quả báo làm súc sinh.

Cho nên, trong sáu nẻo luân hồi, trồng nhân lành thì được quả lành, trồng nhân ác thì được quả ác. Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu. Trồng nhân thành Phật, thì sẽ thành Phật, nhưng nếu trồng xuống nhân địa ngục, thì sẽ rơi vào địa ngục. Do đó, muốn thăng đi lên hoặc muốn đọa đi xuống, đều do mình lựa chọn. Đủ thứ tướng mạo của chúng sinh trong sáu nẻo, đều hiện ra ở trong luồng hào quang trắng của Đức Phật. Đoạn này là sáu điềm lành của thế giới khác :

1. Điềm lành sáu nẻo.
2. Điềm lành thấy chư Phật.
3. Điềm lành nghe thuyết pháp.
4. Điềm lành thấy chúng đắc đạo (điềm chúng quả).
5. Điềm lành thấy Bồ Tát hạnh.
6. Điềm lành thấy chư Phật vào Niết Bàn.

Hào quang trắng là biểu thị trung đạo liễu nghĩa, chẳng lệch bên trái, chẳng lệch bên phải, mà ở chính giữa chân mày, cũng biểu thị đạo lý pháp môn viên đôn, trung đạo thật tướng của Kinh Pháp Hoa.

Luồng hào quang trắng có thể co giãn, gần có thể chiếu xa, giống như ống lưu ly, quang minh chiếu khắp. Tình hình này cũng giống như trong bóng tối, đột nhiên bậc đèn pin hoặc đèn pha, thì một luồng ánh sáng chiếu thẳng về trước phá tan bóng tối, có thể chiếu được xa. Mà luồng hào quang trắng này, chiếu khắp vũ trụ hư không, tùy ý chiếu phương nào cũng được, sở chiếu hiện tại là phương đông một vạn tám ngàn cõi. Trước kia, Đức Phật chẳng thị hiện phóng luồng hào quang trắng ở giữa chân mày, chỉ có trong hội Pháp Hoa mới hiện tướng diêm lành này. Trong pháp hội Kinh Lăng Nghiêm, khi Đức Phật thuyết pháp, thì từ trong nhục kế vọt ra trăm luồng quang minh báu, trong quang minh vọt ra hoa sen báu ngàn cánh. Ý nghĩa của hai thứ quang minh này đều khác nhau. Con người chỉ cần nghe được một câu một kệ trong Kinh Pháp Hoa, thì đã trồng xuống nhân thành Phật. Song, phải bao lâu ? Không nhất định. Người nghe được Kinh Pháp Hoa, thì đều có căn lành nhân duyên. Cho nên, Phật pháp và chúng ta có quan hệ trọng đại. Có những người nghi ngờ, còn nói tôi không tin tôi có thể sẽ thành Phật. Thật tế, Phật pháp là tận hư không khắp pháp giới, chẳng có gì mà không dung nạp. Chúng sinh khắp pháp giới đều bao hàm ở trong Phật giáo. Dù hiện tại họ không tin, nhưng tương lai họ sẽ tin, cũng có thể thành Phật, đó là chỗ vi diệu của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Lại thấy chư Phật hiện đang ở các cõi đó.

Đây là diêm lành thấy chư Phật, là Thánh và phàm tương đối. Thánh là Phật, phàm là người. Trong luồng hào quang trắng hiện ra cõi nước của chư Phật và các Đức Phật đang giáo hóa chúng sinh. Dùng luồng hào quang trắng là có hai nghĩa :

1. - ng cơ đầu giáo (theo căn cơ mà thuyết pháp).
2. Đoạn hoặc trừ nghi.

Giống như Phật A Di Đà cũng có tướng luồng hào quang trắng, như bài kệ tán Phật A Di Đà rằng : "A Di Đà Phật thân kim sắc, tướng hảo quang minh vô đẳng luân." Biểu thị ba mươi hai tướng tốt, tám mươi hai vẻ đẹp, quang minh không thể sánh được.

"Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di." Giữa chân mày phóng ra luồng hào quang trắng, chuyển động như rồng múa không ngừng, luồng quang minh rộng cỡ năm toà núi Tu Di.

"Hám mục trùng thanh tú đại hải." Mắt trong suốt sáng ngời như nước bốn biển.

"Quang trung hóa Phật vô số ức." Trong luồng quang minh trắng của Phật A Di Đà, lại có hóa Phật nhiều vô số ức.

"Hóa Bồ Tát chúng diệp vô biên." Có hóa Bồ Tát nhiều vô lượng vô biên.

"Tứ thập bát nguyện độ chúng sinh." Mỗi lời nguyện trong bốn mươi tám đại nguyện, đều khiến cho chúng sinh thành Phật.

"Cửu phẩm hàm linh đẳng bỉ ngạn." Con người có thể phân làm thượng, trung và hạ phẩm, trong ba phẩm lại phân làm chín phẩm. Do đó, chín phẩm hoa sen tức là thượng thượng phẩm, thượng trung phẩm, thượng hạ phẩm ; trung thượng phẩm, trung trung phẩm, trung hạ phẩm ; hạ thượng phẩm, hạ trung phẩm và hạ hạ phẩm. Chín phẩm chúng sinh này, khi Đức Phật A Di Đà gia bị đều được lên bờ Niết Bàn bên kia.

Luồng hào quang trắng của Đức Phật Thích Ca, cũng lớn như năm toà núi Tu Di. Ở trong Kinh Quán Phật Tam Muội Hải có nói rằng : Khi Đức Phật Thích Ca ra đời, thì luồng hào quang trắng là năm thước, tu khổ hạnh thì mười bốn thước, thành Phật thì mười lăm thước. Ở trong không gian tướng luồng hào quang trắng sắc trắng như lưu ly, biểu thị thường, lạc, ngã, tịnh, tức là Niết Bàn bốn đức, trong không gian đại biểu trung đạo, cũng có nghĩa là thường, tướng nhu nhuyễn là biểu thị lạc thư thái tự tại, tùy ý có thể dài hoặc ngắn là đại biểu chân ngã, màu trắng là thanh tịnh, cũng dụ cho Niết Bàn bốn đức : Thường đức, lạc đức, ngã đức, tịnh đức, là trung đạo bảo ấn thật tướng, ở trong luồng hào quang trắng lại thấy chư Phật ở các cõi đó, mà Đức Phật Thích Ca từ khi đản sinh cho đến nhập Niết Bàn, tu tất cả khổ hạnh, đủ thứ tướng mạo và công đức cũng hiển ở trong đó. (còn tiếp)

CHÚ LĂNG NGHIÊM

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Việt dịch : Thích Minh Định



Tiếp theo kỳ trước

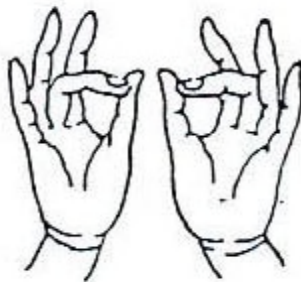
51. NAM MÔ BÁT ĐẦU MA CÂU LA GIA.

Kê : Tây phương Di Đà bảo liên hoa
Đẳng hậu chúng sinh tảo đạo gia
Nhất tâm trì danh hằng bất thoái
Thập vạn ức độ sát-na đạt.

Tạm dịch :

*Tây Phương Di Đà hoa sen báu
Chờ đợi chúng sinh sớm đến nhà
Một lòng niệm Phật không thối lùi
Mười vạn ức cõi trong khoảnh khắc.*

Giảng giải : Đây là Liên Hoa Bộ, “Tây Phương Di Đà hoa sen báu.” Tây Phương là Phật A Di Đà, Ngài chủ trì Liên Hoa bộ. Bát Đầu Ma vốn là hoa sen đỏ, nhưng ở đây không nói là hoa sen đỏ, mà là hoa sen màu gì cũng đều có, đỏ trắng vàng tía xanh. Cho nên nói là hoa sen đỏ quang minh màu đỏ, hoa sen vàng quang minh vàng, hoa sen trắng quang minh trắng, hoa sen xanh quang minh xanh. “Chờ đợi chúng sinh sớm đến nhà.” Các vị ở đó đều dự bị hoa sen, dự bị cho tất cả chúng sinh đi đến đó. Hoa nở thấy Phật ngộ vô sinh, đến đó thành Phật. Sớm đến nhà tức là đừng đến chậm trễ. “Một lòng niệm Phật không thối lùi.” Làm thế nào đi đến đó được ? Chỉ một lòng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, chuyên nhất một lòng quyết không thối chuyển, bạn luôn luôn không lui sụt thì được, niệm Phật hoặc có thể niệm Quán Thế Âm Bồ Tát. “Mười vạn ức cõi trong khoảnh khắc.” Qua mười vạn ức cõi Phật, chỉ trong một sát-na liền đến. Cho nên chúng ta muốn sinh về thế giới Cực Lạc thì phải niệm Nam Mô A Di Đà Phật, thì nhất định sớm sẽ vãng sinh về đó.



52. NAM MÔ BẠT XÀ LA CÂU LA GIA.

Kê : Kim Cang bộ chủ A Súc Phật
Dược Xoa đại tướng cá tuần la
Thiên ma quyến thuộc vọng phong tị
Ngu quỷ mã thần cấp bốn ba.

Tạm dịch :

*Chủ Kim Cang bộ Phật A Súc
Đại tướng Dược Xoa đều tuần tra
Thiên ma quyến thuộc phải ẩn núp
Trâu quỷ ngựa thần mau chạy trốn.*

Giảng giải : Bát Xà La tức là "kim cang bồ đề hải". Bát Xà La là "kim cang". Câu La Gia tức là "quyến thuộc", quyến thuộc của Kim Cang bộ. Ai là bộ chủ của Kim Cang bộ ? Bộ chủ là Phật A Súc, phương đông thế giới Lưu Ly, tức cũng là Nam Mô Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật mà chúng ta thường niệm. Ngài làm thế nào để được tiêu tai sống lâu ? Chúng ta niệm Ngài thì cứu kính chúng ta sẽ được tiêu tai sống lâu, hay là Phật Dược Sư tiêu tai sống lâu ? Chúng ta phải biết, nếu như Phật Dược Sư tiêu tai sống lâu, tức là Ngài chẳng phải Phật. Phật tại sao còn muốn tiêu tai sống lâu ? Ở đây chúng minh là chúng ta niệm sẽ được tiêu tai sống lâu, vậy là chúng ta niệm muốn tiêu tai sống lâu, đó là một thứ tâm tham, lại có

một thứ sở cầu, lại chấp trước tướng, phàm hết thấy tướng đều là hư vọng, phải hiển lộ tướng ở bên trong. Vậy chúng ta niệm Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật, hy vọng chính mình tiêu tai diên thọ, đây tức là tâm tham và tâm ích kỷ. Các bạn nói đúng chẳng ? Vậy tiêu tai diên thọ này là ai ? Cũng không phải Phật Dược Sư tiêu tai diên thọ, cũng không phải chính chúng ta tiêu tai diên thọ. Chính

chúng ta không có tai, lại tiêu tai gì ? Diên thọ gì ? Cũng chẳng phải nói, tôi không niệm Phật Dược Sư thì bây giờ tôi chết, còn phải diên thọ, còn phải tiêu tai, đây thật là mê tín. Vậy chúng ta tiêu tai diên thọ cho ai ? Cho tất cả hết thảy chúng sinh có tai nạn, thậm chí những chúng sinh sắp mạng chung. Chúng ta niệm tiêu tai diên thọ Dược Sư Phật hồi hướng cho họ. Đó mới là nghĩa rộng, không phải là nghĩa hẹp. Các bạn nghĩ xem có phải chăng ? Cho nên chúng ta niệm Phật, nhất cử nhất động tu hành, đều phải hiểu được lý luận chân chánh, đừng mù theo như thế, người ta sao tôi cũng vậy, họ nói như vậy, tôi cũng nói như vậy, họ nói như thế, tôi cũng nói như thế, chẳng khác nào như ngọn cỏ, gió thổi hướng nào thì ngã hướng đó. Chúng ta học Phật phải có trí huệ chân chánh, trí huệ chân chánh không phải nói cứ nhìn mọi người không đúng, phải trọng lý luận, nghiên cứu lý luận rõ ràng. Chúng ta niệm Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật, là vì tất cả chúng sinh có tai nạn, đem mạng sống chúng sinh gần chết để niệm, đó mới là lợi ích chúng sinh, mới là hành Bồ Tát đạo.

Câu La Gia này phần trước đã giảng qua mấy lần tức là "quyển thuộc", quyển thuộc của Kim Cang bộ tức là tám vạn bốn ngàn Bồ Tát Kim Cang Tạng của Kim Cang bộ đến ủng hộ người trì Chú. Cho nên nói chủ Kim Cang bộ là Phật A Súc. Phần trước giảng Phật bộ, là Phật Tỳ Lô Giá Na là bộ chủ. Liên Hoa bộ, Phật A Di Đà là bộ chủ. Bây giờ nói về phương đông. Phương đông Kim Cang bộ, Phật A Súc tức là Kim Cang bộ chủ. Có hai mươi vị đại tướng Dược Xoa. Đại tướng Dược Xoa đi canh tuần. Phật Dược Sư có hai mươi đại tướng Dược Xoa, chuyên đi khắp nơi quản nhân sự, xem bọn thiên ma ngoại đạo không giữ quy cụ, thì giống như cảnh sát đi bắt, đi hàng phục, đi canh tuần, cảnh sát chúng ta là Kim Cang hữu hình, còn đại tướng Dược Xoa là vô hình, nhìn không thấy,

nhưng khẳng định là có, bạn đừng có hoài nghi. "Thiên ma quyển thuộc phải ẩn núp." Đây là quyển thuộc của thiên ma, ngoại đạo, yêu ma quỷ quái, ngũ quỷ xà thần, xa xa trông thấy liền chạy trốn. "Trâu quỷ ngựa thần mau chạy trốn." Trâu quỷ ngựa thần phải sớm bỏ chạy, vì chúng chẳng dám nhìn Bồ Tát Kim Cang.

53. NAM MÔ MA NI CÂU LA GIA.

Kê : Bảo Sinh Phật bộ chủ ma ni
Hư Không Bồ Tát quyển thuộc câu
Nam phương vị tại bính đĩnh hoả
Sĩ nhiên hồng quang chiếu khảm ly.

Tạm dịch :

*Bảo Sinh Phật bộ chủ ma ni
Bồ Tát Hư Không quyển thuộc tụ
Phương nam thuộc về lửa Bính Đĩnh
Lửa đỏ sáng rực chiếu Khảm Ly.*

Giảng giải : Nam Mô Ma Ni Câu La Gia. Ma Ni thuộc về "Bảo", Bảo bộ là phương nam, phương nam Bảo Sinh bộ. "Bảo Sinh Phật bộ chủ ma ni." Phật Bảo Sinh, bộ chủ Bảo bộ. "Bồ Tát Hư Không

quyển thuộc tụ." Ngài và Bồ Tát Hư Không Tạng và Bồ Tát Ba La Mật cùng đại chúng ở với nhau. "Phương nam thuộc về lửa Bính Đĩnh." Phương nam là vị trí Bính Đĩnh hỏa, thuộc về lửa. Cho nên "Lửa đỏ sáng rực chiếu Khảm



Ly." Tuy nhiên tại phương nam, nhưng quang minh màu đỏ rất mãnh liệt, chiếu Khảm, Khảm là phương bắc, Ly là phương nam. Khảm là phương bắc thuộc thủy, Ly là phương nam thuộc hỏa. Từ phương nam chiếu đến phương bắc, lại hỗ tương chiếu sáng cho nên quang minh Bảo bộ có thể chiếu khắp pháp giới. (còn tiếp)

Kinh Bát Nhã

Hoà Thượng Tuyên Hoá lược giảng
Việt dịch : Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt



Tiếp theo kỳ trước

Bộ Tâm Kinh là tâm trong tâm Bát Nhã, tuy chỉ có hai trăm sáu mươi chữ, mà lấy chữ tâm trong Kinh Bát Nhã làm chủ thể, nên gọi tâm trong tâm. Nay lại nói chữ tâm này, chính là tâm trong tâm, nên gọi là Tâm Kinh. Chân tâm biểu hiện chân tâm, nên dùng một chữ tâm. Pháp này là Bát Nhã Ba La Mật Đa, cũng là pháp đạt đến bờ giác. Tâm là dụ. Kinh này lấy tâm trong một đời người làm chủ thể, nên tuyệt không và vượt ngoài đối đãi. Pháp tuyệt không đối đãi này cũng không có pháp nào đối đãi được, siêu việt, vượt ngoài cảnh giới đối đãi.

Thứ hai là hiển thể.

"Không chur pháp tướng thể tuyệt ngôn, (pháp tướng vốn không, thể không lời)".

Thể của Kinh này là gì? Tức là không có tướng của các pháp, cũng là các pháp không tướng. Không tướng tức không có tướng thật. Không chur pháp tướng được dùng làm thể của Kinh. Tuyệt ngôn ngữ tức là không cách chi nói được. Thể đó là không chur pháp tướng; việc chi cũng không có, cho đến lời nói hay ho của chur vị cũng thế. Thể đã tuyệt ngôn ngữ, tức là Kinh xa lìa tướng của ngôn ngữ lời nói. Xa rời tâm thường duyên theo hình tướng, xa lìa tướng văn tự, xa rời tất cả tướng, tức xa rời tất cả pháp.

Thứ ba là chỉ rõ tông thú (đường hướng của tông giáo).

"Tông thú nguyên lai vô sở đắc, (tông thú vốn không chỗ đắc)".

Câu thứ năm chỉ rõ đường hướng của tông giáo. Bộ Kinh này theo tông chỉ gì? Lấy vô sở đắc (không có chứng đắc) làm tông chỉ. Bên trên, Kinh nói rằng: vô trí diệt vô sở đắc (không trí cũng không có chỗ đắc). Tông thú (đường hướng của tông giáo) là gì? Tức là không có chỗ đắc.

Nay dùng pháp thế gian mà giảng Phật pháp. Như con người, là danh xưng thông thường. Con người thì gọi là người. Kinh này gọi là Kinh. Gọi tên

người như thế nào? Hoặc gọi Trương Tam, Lý Tứ, đó là giải thích về danh tự. Người đó tên là Trương Tam, mà cao, thấp, trắng, mập, ốm như thế nào? Thể tánh của người đó ra sao? Thân thể có hoàn toàn hay không? Có mắt, mũi, tai không? Nói rõ ràng thể tánh của người đó tức là hiển thể.

Kế tiếp, chỉ rõ tông giáo. Chỉ rõ tông giáo như thế nào? "Ông ấy là người rất cao, nên làm được nhiều việc khó nhọc. Ông ấy là người có học vấn, nên có thể làm bí thư. Đó là tông chỉ của ông ta! Ông ta trước kia là người như thế nào thì nay có thể làm những việc như thế ấy".

Đó là nói rõ tông chỉ.

Thứ tư là luận bàn về dụng.

"Lực dụng khu trừ tam trước, (dùng lực dẹp trừ ba chướng trước)".

Dùng lực gì? Để làm gì? Dùng Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa để làm chi? Tức là dùng lực dụng của Kinh này để phá trừ ba chướng. Ba chướng là gì? Một là báo chướng. Hai là nghiệp chướng. Ba là phiền não chướng.

Báo chướng có hai loại là: chánh báo và y báo. Sao gọi là chánh báo, y báo? Chánh báo tức là chúng ta đang thọ báo trong hiện tại, cũng là thân thể chính mình. Y báo tức là y cứ theo cuộc sống mà thọ báo, như: y phục, thức ăn, chỗ ở, .v.v... Chánh báo của con người là thân thể đẹp xấu, khỏe mạnh hay bệnh tật, tướng mạo anh tuấn hay xấu xí, người người trông thấy đều hoan hỷ, ái kính hay ghét bỏ. Hoặc giả người có trí huệ, hay có thiện căn. Tuy nhiên trong mỗi hạng, cũng phân làm hai.

Thứ nhất, người có trí huệ mà không có thiện căn. Vì sao thế? Những hạng người này đa số đều từ quỷ quái yêu ma mà sanh ra trên thế gian. Như sơn tinh ở núi lâu năm thành yêu quái, là loài si mị vọng lượng (quỷ xuất sanh từ gỗ đá). Những loại quỷ thần đầu trâu mặt ngựa này là

những yêu tinh lâu năm thường ăn thịt người, hay những yêu quái đã chết lâu rồi, nay trở lại làm người. Chúng rất thông minh như những người khác. Tuy nhiên, chúng làm việc gì cũng đều không thông minh, luôn làm những việc sai lầm, chuyên môn không giữ luật lệ. Những việc có hại đến người khác thì chúng đều làm. Chúng thường nói những điều làm loạn trật tự xã hội, vì sợ thiên hạ không bị loạn. Loại người này có trí huệ mà không có thiện căn.

Lại nữa, người có thiện căn mà không có trí huệ. Có thiện căn là vì đời trước có làm những việc lành, nhưng không nghiên cứu Kinh điển, nên không có trí huệ, rất ngu si. Bàn về chánh báo, có người tướng mạo đầy đủ, thọ mạng lâu dài, được phú quý. Lại có người tướng mạo xấu xí, thọ mạng ngắn ngủi, chết lúc tuổi còn nhỏ. Tất cả đều do tiền nhân hậu quả, (nhân trước quả sau).

Y báo là y phục, thức ăn, nhà cửa .v.v... Y báo cũng là quả báo của đời quá khứ. Đời trước trồng nhân lành, thì đời này được quả báo tốt. Đời trước trồng quả ác, thì đời này chịu quả báo xấu. Tương lai có thể còn chịu quả báo xấu nữa. Đó là báo chướng.

Bàn về nghiệp chướng thì nghiệp tức là sự nghiệp, công nghiệp. Không luận người xuất gia hay tại gia, nhất định đều có sự nghiệp. Tạo ra sự nghiệp rồi, thì nhiều vấn đề khó khăn phát sanh. Khi có khó khăn thì liền sanh phiền não, rồi gặp bao việc không vui. Đó gọi là nghiệp chướng.

Nói về phiền não chướng, thì chúng ta ai ai cũng có ít nhất một loại phiền não. Phiền não này phát sanh từ đâu ? Nó do tâm tham, tâm sân, tâm si phát khởi ra. Sao chư vị phát sanh phiền não ? Vì có tâm tham, nên tham không được liền sanh phiền não. Vì có tâm sân hận nóng giận, mọi sự tình đều không hợp với tâm ý chư vị, liền phát sanh phiền não. Vì tâm ngu si, không sáng suốt, nên phát sanh phiền não. Vì còn tâm ngã mạn, kiêu căng, nên xem thường người khác, nên phát sanh phiền não. Vì tâm nghi, đối với tất cả sự tình đều phát sanh hoài nghi. Do có hoài nghi nên tạo ra phiền não. Lại vì còn tà kiến, nên kiến giải của chư vị không chánh đáng, nên phát sanh phiền não. Nếu có chánh tri chánh kiến, tức có trí huệ chân chánh thì đối với mọi việc, chư vị đều hiểu rõ ràng. Vì thông suốt từ đầu đến cuối nên không sanh phiền não. Vì vậy, phiền não do tâm tham lam, sân hận, si mê, ngã mạn, tà kiến phát khởi lên.

Bộ Tâm Kinh này năng phá trừ được ba chướng là báo chướng, nghiệp chướng và phiền não chướng.

Làm sao phá trừ được ? Do có trí huệ chân chánh, trí huệ vi diệu, tâm như như bất động, và chân tâm nên phá trừ được ba chướng. Chúng ta hiểu rõ giáo nghĩa Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa thì mới có trí huệ chân chánh, dẹp trừ được ba chướng.

Thứ năm là nói rõ giáo tướng.

"Thực tô phán tác kỳ giáo nghĩa, (thực tô xác định giáo nghĩa này)".

Dùng thực tô mà xác định nghĩa lý Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Thực tô là thời Đức Phật thuyết pháp Bát Nhã lần thứ tư. Đức Phật thuyết pháp có năm thời tám giáo. Năm thời tám giáo này do Trí Giả đại sư tông Thiên Thai phân lập ra.

Nay tôi y chiếu hai nghĩa trí huệ quyền thật mà thuyết về năm thừa.

Thời Hoa Nghiêm: Lần đầu tiên Đức Phật thuyết pháp, vừa quyền vừa thật, cộng thảy hai mươi một ngày. Ngài thuyết ra thật pháp, thật trí, và quyền trí. Sao gọi là thật trí và quyền trí ? Kinh Hoa nghiêm giảng về đạo lý của pháp giới, mà trong đó có sự pháp giới và lý pháp giới. Sự lý vô ngại pháp giới, sự sự vô ngại pháp giới. Giáo nghĩa này tuy Phật vì Bồ Tát mà thuyết, nhưng cũng là pháp phương tiện quyền xảo cùng trí huệ chân thật của Phật pháp. Thời Kinh Hoa Nghiêm là nhất quyền và nhất thật, (một quyền, một thật).

Thời A Hàm: Lần thứ hai, duy chỉ có quyền giáo pháp mà không thật pháp. Giảng về quyền giáo, dùng pháp môn phương tiện quyền xảo để dạy dỗ, giáo hóa chúng sanh. Trong thời thứ hai, chỉ có quyền pháp chứ không có thật pháp, không có thật trí.

Thời phương đẳng: Là thời thứ ba, có ba loại quyền, một loại thật. Tại sao? Vì thời này là bốn giáo đồng luận đàm. Bốn giáo là : tạng, thông, biệt, viên. Dẹp phá thiên chấp tiểu giáo, tán thán đại giáo. Thiên chấp tức kiến chấp thiên lệch của chư vị không đúng. Phá tiểu, tức nói giáo lý tiểu thừa không đúng. Tán đại tức là tán thán đại thừa, phô trương viên giáo. Sao gọi là phương đẳng? Vì đồng đàm luận bốn giáo. Đồng thời khi giảng về đạo lý bốn giáo cũng nói về ba loại quyền pháp, tức tạng, thông, biệt. Loại quyền pháp này cũng là viên giáo. (còn tiếp)

ñải Trí ñᄁ LuÆn



Tác giả : Bồ Tát Long Thọ

Việt dịch : Hoà thượng Thích Trung Quán

Tiếp theo kỳ trước

Lại nữa, người thường khi ở thân trung ấm vào thai, nếu là con trai thì sinh tâm dục nhiễm với mẹ, sinh tâm ghen ghét với cha, nếu là con gái thì sinh tâm ngược lại. Với Bồ Tát thì không có tâm dục nhiễm cũng như ghen ghét. Bồ Tát đã biết rõ trước là cha, là mẹ. Cha mẹ hay trưởng dưỡng thân ta, nương theo thân của cha mẹ sinh ra mà đắc đạo bồ đề. Đó là tịnh tâm niệm phụ mẫu tương tục vào thai và cũng là chính tuệ. Bồ Tát đủ mười tháng chính tuệ không thất niệm, xuất thai đi bảy bước, phát lời nói : Là thân cuối cùng của ta. Cả đến khi phụ vương bảo thầy tướng coi con có thử đủ ba mươi hai tướng không. Nếu đủ thì sẽ có hai pháp : hoặc ở tại gia làm Chuyển luân thánh vương, xuất gia sẽ làm Phật. Các thầy tướng đều nhìn nhận thái tử thực có đủ ba mươi hai tướng. Vua hỏi: Những gì là ba mươi hai tướng ?

Bẩm đại vương :

1. Là lòng bàn chân bằng phẳng, tướng đứng an bình, dưới bàn chân tất cả đặt xuống đất, không có mảy gì dính bám.
2. Là dưới bàn chân có tướng hai bánh xe ngàn vòng xoáy. Ba việc đầy đủ tự nhiên thành tựu, không đợi nhân công, các thợ trời như Tỳ Thủ Yết Ma chẳng hay hóa hiện làm các diệu tướng như thế.

HỎI : Tại sao không có sức làm nổi ?

ĐÁP : Tỳ Thủ Yết Ma và các thợ trời không ẩn náu trí tuệ. Tướng bánh xe là nghiệp báo lành; thợ trời là sinh báo được trí tuệ. Tướng bánh xe này là do hành thiện căn trí tuệ được, mà Tỳ Thủ mới được trí tuệ có một đời, trong khi tướng này do vô lượng kiếp trí tuệ sinh; vì thế Tỳ Thủ không thể hóa hiện được huống chi thầy thợ khác!

3. Tướng ngón tay dài, thon, thẳng, đẹp, thú tự ngón đốt so le.

4. Gót chân rộng bằng.

5. Tướng ngón chân có màng lưới như chim nhận vương (xòe ngón thì hiện, không xòe không hiện).

6. Tướng tay chân mềm dẻo như lụa kiếp ba, hơn các phần khác của thân.

7. Tướng mu bàn chân cao đầy, chân đạp xuống đất không rộng, không hẹp, dưới bàn chân màu như hoa sen đỏ; lưới khoảng ngón chân và bên chân màu như san hô; móng tay như đồng đỏ; trên mu bàn chân màu như vàng ròng; lông trên mu bàn chân màu xanh như ngọc Tỳ-lưu-ly; chân nghiêm đẹp như guốc tạp báu, sữa sang mọi thứ.

8. Đầu gối như hươu chúa.

9. Đứng thẳng tay thông tới đầu gối, không cúi không ngẩng, tay xoa được đầu gối.

10. Tướng mã âm tàng như điều thiện voi quý, ngựa quý.

HỎI: Nếu Bồ Tát đắc đạo Vô thượng bồ đề, các đệ tử vì nhân duyên gì được thấy tướng mã âm tàng?

ĐÁP: Vì độ mọi người làm cho họ khỏi nghi, mà từ bi chỉ tướng âm tàng. Lại có người nói Phật hóa hiện voi quý, ngựa quý rồi chỉ cho đệ tử rằng tướng âm tàng của ta cũng như thế.

11. Tướng thân rộng dài như cây Ni-câu-lư-đà, thân Bồ Tát rón ở giữa cân bằng bốn bên.

12. Tướng lông hướng thượng. Các lông thân mình mọc hướng lên và mượt.

13. Mỗi một lỗ chân lông sinh một lông, không rối, màu xanh như lưu ly, xoáy về bên phải và hướng lên.

14. Tướng sắc vàng ròng.

HỎI: Sắc vàng thế nào ?

ĐÁP: Sắc vàng ở bên vàng ròng thật thì không hiện. Vàng thật để bên cạnh vàng Diêm-phù-na thì không hiện; vàng Diêm-phù-na để bên số cát vàng đại hải của Chuyển luân thánh vương thì

không hiện; núi vàng so với vàng núi Tu-Di thì không hiện; vàng núi Tu Di so với vàng anh lạc của ba mươi hai chư thiên thì không hiện; vàng anh lạc so với vàng côi trời Diêm Ma thì không hiện; vàng Diêm Ma so với vàng côi trời Đâu Suất thì không hiện; vàng Đâu Suất so với vàng côi trời Hóa Tự Tại thì không hiện; vàng Hóa Tự Tại so với vàng côi trời Tha Hóa Tự Tại thì không hiện; vàng côi Tha Hóa Tự Tại so với sắc thân Bồ Tát thì không hiện. Màu sắc ấy gọi là tướng sắc vàng ròng.

15. Tướng trượng quang. Bốn bên đều tỏa ánh quang minh đoan nghiêm đệ nhất như bảo quang minh của các vua chư thiên.

16. Tướng tế bạc bì. Bụi đất không bám vào thân Phật, như lá sen không dính bụi nước; nếu Bồ Tát đi kinh hành trên đất khô, thì đất không dính chân; dù gió thổi đến phá đất núi ra thành từng bụi nhỏ, một hạt cũng không dính thân Phật !

17. Bảy chỗ bằng đầy. Hai bàn tay, hai bàn chân, hai vai, cổ, đầu bằng đầy, đoan chính, màu tịnh thảng thân thể.

18. Tướng lưỡng dịch hạ đầy. Hai nách bằng đầy, không cao, không sâu.

19. Tướng thân sư tử.

20. Tướng thân lớn nhất mà thẳng.

21. Vai tròn đẹp.

22. Bốn mươi cái răng. Người thường chỉ có ba mươi hai cái răng, chín cái xương đầu. Bồ Tát chỉ có một xương đầu. Người ta xương đầu nhiều, răng nhiều, cho nên khác người.

23. Tướng răng bằng, không lớn, không nhỏ, không ra, không vào, răng khít, người không biết tướng là một răng, kẻ răng không vướng mắc một mảnh may.

24. Răng trắng bạch, cả đến hơn ánh quang núi tuyết vương.

25. Tướng hàm sư tử, vua trong loài thú.

26. Trong thức ăn đều có mùi vị thơm ngon bậc thượng.

Có người hỏi: Phật để thức ăn vào miệng thì tất cả đều thành vị tối thượng, vì sao? Tất cả trong món ăn đều có nhân tối thượng vị, người không có tướng ấy thì không phát được nhân ấy. Lại có người nói: Nếu Bồ Tát để món ăn vào miệng, lúc đó hai bên trong yết hầu chảy ra nước cam lồ, hóa hợp các vị, thì vị ấy thành thanh tịnh, nên gọi là vị trung thành, vị thượng.

27. Tướng lưỡi lớn, từ trong miệng thè ra che tất cả mặt phủ đến chân tóc; sau rút lại cũng không đầy miệng.

28. Tiếng Phạm âm, như vua trời Phạm có tiếng năm giọng từ miệng phát ra. Đó là : A. Thâm sâu như sấm động. B. Trong suốt nghe xa, người nghe vui mừng. C. Nghe tiếng sinh lòng kính yêu. D. Rõ ràng dễ hiểu. E. Người nghe không chán. Năm giọng tiếng ấy từ miệng Bồ Tát phát ra như tiếng chim Cầm-lãng tần-già đáng yêu ; âm thanh phát ra như tiếng trống lớn vang xa.

29. Tướng mắt như hoa sen xanh tốt.

30. Tướng lông mi như mi trâu chúa.

31. Tướng đỉnh kế. Bồ Tát có xương kế tròn như nắm tay ở trên đỉnh đầu.

32. Tướng lông trắng giữa khoảng hai chân mày, không cao, không thấp, trắng trong, xoáy về bên phải, nếu duỗi ra thì dài năm thước.

Tướng sư nói: Bẩm đại vương, thái tử có đủ ba mươi hai đại nhân tướng như thế.

HỎI : Chuyển luân thánh vương có ba mươi hai tướng, Bồ Tát cũng có ba mươi hai tướng, vậy có khác gì không?

ĐÁP : Tướng Bồ Tát có bảy việc hơn Chuyển luân thánh vương. Tướng Bồ Tát : Tịnh hảo, phân minh, không mất chốn, đầy đủ, thâm nhập, tùy trí tuệ hành, không tùy thế gian, tùy viên ly. Tướng Chuyển luân thánh vương không như thế.

HỎI : Thế nào gọi là tướng ?

ĐÁP : Biết khác biệt nên gọi là tướng, như lửa khác với nước, có tướng mới biết.

HỎI : Tại sao Bồ Tát có ba mươi hai tướng mà không nhiều hơn hoặc ít hơn ?

ĐÁP : Có người nói : Phật lấy ba mươi hai tướng trang nghiêm thân, đoan chính không loạn ; nếu ít thì thân không đoan chính, nếu nhiều thì tướng loạn ; ba mươi hai tướng không thể thêm, không thể giảm, cũng như Phật pháp chẳng tăng, chẳng giảm.

HỎI : Tại sao Bồ Tát lấy tướng nghiêm thân ?

ĐÁP : Có người thấy tướng Phật, tâm được tịnh tin cho nên lấy tướng nghiêm thân. Lại nữa, chư Phật lấy tất cả mọi việc thảng : Thân sắc, oai lực, giòng họ, gia thuộc, trí tuệ, thiên định, giải thoát, .v.v. Nếu Phật không trang nghiêm thân tướng thì việc ít thành. (còn tiếp)

Tại Sao Vọng Tưởng Điên Đảo ?



H. T Tuyên Hoá Giảng ngày 10/10/1987
tại Chùa Kim Sơn

**"Nếu người nhận được tâm,
Đại địa không tác đất".**

**"Một niệm không sinh toàn thể hiện,
Sáu căn hốt động bị mây che".**

✦ ham thiền đả tọa phải nhận rõ bốn tâm của mình, thấy tự tánh mình. Phải từ tâm tánh mình mà dụng công. Tại sao hết thấy chúng sinh khởi vọng tưởng điên đảo ? Bạn muốn không điên đảo, nhưng vẫn cứ điên đảo. Bạn không muốn khởi vọng tưởng, nhưng vọng tưởng vẫn cứ lăn xả, không làm chủ được chính mình. Tại sao ? Vì bị tất cả cảnh giới bên ngoài làm lay chuyển, bên trong không có định lực, cho nên mới bị cảnh vật bên ngoài làm lay động. Đối với cảnh giới bên ngoài đến, tin cho là thật, nhận giặc làm con, nhận khổ cho là vui, suốt ngày bận rộn bôn ba, nghĩ kỹ càng thì cũng không biết cứu kính là vì cái gì ? Từ sinh ra cho đến chết, cuối cùng cũng không minh tâm kiến tánh. Vì chưa rõ bốn tâm thấy bốn tánh, cho nên mới hướng ngoại truy cầu, lưu chuyển sinh tử, trôi nổi trong biển nghiệp, lúc lên lúc xuống, phiêu lưu không cố định. Cuối cùng quay lưng với giác ngộ mà hợp với trần lao, truy cầu danh lợi. Đó là bị vọng tưởng chi phối, bị sáu trần mê hoặc. Cho nên :

"Một niệm không sinh toàn thể hiện".

Ngồi thiền tập định, ngồi đến: "Tĩnh cực quang thông đạt", thì sẽ khai mở trí huệ. Nếu tiến thêm một bước nữa thì "Một niệm không sinh". Như vậy sẽ khoáng nhiên quán thông, vạn sự vạn vật, không có gì mà chẳng hiểu biết, không có gì mà mắt nhìn không thấu suốt.

Hiểu biết hết thấy vạn sự vạn vật trên thế gian, mà không bị cảnh giới làm lay chuyển, ngược lại, chuyển biến được hết thấy cảnh giới. "Tám gió thổi không động", thì dù ngàn đao vạn mũi tên bắn đến thân bạn, cũng giống như bắn vào hư không, vì bạn đã hợp với hư không mà làm một, đồng thể với pháp giới.

"Túng ngộ phong đao thường dần dần,
Giả nhiều độc dược dã nhàn nhàn".

Lìa hết thấy khổ, đắc được hết thấy vui, thì dù ở trong khổ, cũng chuyển khổ thành vui, trong tâm không còn khổ tồn tại. Lúc này, bạn muốn đến địa ngục thì địa ngục cũng biến thành hoa sen, đến nạ quý thì nạ quý cũng sinh về thế giới Cực Lạc. Hết thấy súc sinh đều thoát khỏi súc sinh, được sinh về thế giới Cực Lạc. Tại sao lại như thế ? Vì bạn có oai lực và cảm ứng.

Trong Đại Bi Sám có nói :

"Nếu tôi đến núi đao, núi đao tự sụp đổ.
Nếu tôi đến hầm lửa, hầm lửa tự tắt hết.
Nếu tôi đến địa ngục, địa ngục tự tiêu diệt.
Nếu tôi đến nạ quý, nạ quý tự no đủ.
Nếu tôi đến Tu La, ác tâm tự điều phục.
Nếu tôi đến súc sinh, tự đắc đại trí huệ".

Nếu tâm có thể chuyên nhất, niệm Chú Đại Bi, "một niệm không sinh", thì đến núi đao, núi đao liền sụp đổ, hầm lửa cũng tắt hết. "Một niệm không sinh" thì không còn vọng tưởng. Niệm Chú Đại Bi, địa ngục cũng tiêu diệt, nạ quý cũng đều no đủ. Nếu có lòng nóng giận, vì có tính A Tu La, nếu hướng về A Tu La niệm Chú Đại Bi, thì A Tu La cũng cải ác hướng thiện, không còn nóng giận. Súc sinh thì ngu si, nếu hướng về súc sinh niệm Chú Đại Bi, thì súc sinh sẽ khai mở đại trí huệ. Nếu người nào tu được Tam muội định lực, thì chuyển biến được hết thấy tai nạn, gặp xấu hóa thành tốt, gặp rủi ro thành may mắn.

"Sáu căn hốt động bị mây che". Sáu căn là : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý. Mắt thấy sắc vì sắc mà

động, tai nghe tiếng, vì tiếng mà động, mũi ngửi mùi, vì mùi mà động, lưỡi nếm vị, vì vị mà động, thân giác xúc vì xúc mà động, ý duyên pháp vì pháp mà động. Nếu sáu căn không động, thì hóa thành sáu vị hộ pháp bảo vệ tứ tánh, tứ tánh không giao động thì sáu căn không bị sáu trần : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp làm lay động, cho nên có đại định lực. Nếu sáu căn hốt động, thì giống như mây phủ che lấp trí huệ quang minh. Mọi người phải tu pháp bất động, cho nên phải tu thiền tập định.

Pháp ngũcư thiền sở Hö Vañ



Việt Dịch: Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt

Tiếp theo kỳ trước

II. Khai thị trong kỳ Phật thất tại Phước Kiến Công Đức Lâm, năm 1933

Tu hành trong Phật thất quý tại nhất tâm. Tâm nếu không chuyên nhất thì mắt nhìn đông, hay tai nghe tây. Tu hành cách đó, cho đến Phật Di Lặc hạ sanh, nghiệp chướng vẫn còn ràng buộc nơi thân. Phật pháp hay thế gian pháp cũng đều giống nhau. Chẳng chú tâm làm việc pháp thế gian còn không được, hà huống tu Phật pháp! Đối với người niệm Phật, từ đầu đến cuối, phải liên tục niệm thầm lặng; phải niệm rõ ràng mỗi câu mỗi chữ, không thể lảm lộn. Phật đến cũng niệm hay ma đến cũng niệm. Niệm đến lúc gió thổi không vào thân, hay mưa rơi không ướt mình thì mới có ngày thành tựu. Tại sao? Phật là bậc giác ngộ. Nếu muốn giác ngộ thì phải tự biết dùng sự chuyên tâm mà niệm. Ma tức là phiền não. Chúng não hại huệ mạng của chúng sanh. Biết ma vốn thường não hại huệ mạng, đương nhiên phải nên

dụng công lực, chuyên tâm niệm Phật để hàng phục chúng. Thế nên, khi giác ngộ viên mãn thì thường thấy Phật. Khi bị tổn hại thì đó là gặp ma.

Trong đạo tràng niệm Phật, nếu ngồi bất động và liên tục niệm Phật thì chắc chắn sẽ gặp Phật. Khi tôi đến, quý vị ra đón tiếp lễ bái. Quý vị đón tiếp để làm gì? Thật có uổng phí thời gian lắm không? Làm sao chứng đắc được gì? Có phải khi tôi đến, khiến làm não hại tịnh nghiệp nhất tâm của quý vị không? Việc này, cũng vì quý vị đặt tôi vào điện Diêm Ma La. Thật buồn thay!

Thương thay cho người thế tục! Họ không biết cung kính Tam Bảo. Họ đem heo quay, gà quay, cá nướng đến cúng dường Bồ Tát Quán Thế Âm; đó là phạm giới giết hại, lại không biết cung kính Ngài. Lần nọ, tôi ở Thượng Hải, gặp lúc bọn ca múa hát xướng đến ca diễn. Một vị cư sĩ nọ mua vé cho vài chỗ ngồi, mất cả trăm đồng. Ông ta mời tôi đi xem ca diễn. Tôi bèn bảo ông ta rằng hãy nói thử xem, đệ tử tại gia khi thọ tám giới quan trai, không được đi xem ca diễn, hà huống tôi là người xuất gia! Ông mời tôi đi xem diễn kịch, cũng giống như đem heo quay cúng Bồ Tát. Ông ta liền cúi đầu sám hối, và thưa rằng hôm nay bỏ ra cả trăm đồng mới được nghe lời giáo huấn, cùng biết cách thức cung kính chư Tăng.

Phật pháp vô thượng, quý tại dụng tâm.

III. Thư đáp tướng Tướng Giới Thạch

Ngày nay, Phật giáo lan truyền khắp thế giới. Phật giáo tiên phong mở đường cho chủ nghĩa đại đồng. Trên thế giới, xem xét kỹ càng, nhận thấy có hai luồng tư tưởng: Luận Duy Thần và luận Duy Vật. Tuy nhiên, chủ thuyết quả báo luân hồi ảnh hưởng phổ cập khắp nơi; đây là điều không thể nghĩ bàn! Theo luận Duy Thần của đạo Cơ Đốc thì Thần thường ban an vui cho người hiền, nhưng lại trừng phạt những kẻ ác. Vì vậy mà chấp nhận sự tồn tại của thần linh, và cho đó là lẽ tự nhiên. Tuy nhiên, những nhà Duy Thần đó chẳng biết giáo điều như thế, không thể khiến người đời tin sâu, nên đưa đến việc họ cùng những nhà Duy Vật tranh cãi bài bác. Do đó, đạo Cơ Đốc không thể duy trì nền hòa bình cho thế giới. Thật ra, thần tức là vật. Vật tức là tâm. Tâm cũng là thần. Tuy nhiên, thần cũng không phải thần, hay vật cũng không phải vật, và tâm cũng không phải tâm. Đức Phật giải thích rõ ràng ba cõi vốn không có một pháp nào cả, mà chúng đều là vọng khởi từ chân tâm. Từ chân tâm này sanh

ra muôn pháp. Tuy gọi là "Chân Tâm", nhưng thực ra vì có vật chất hư vọng đối đãi nên mới giả lập danh tự. Bàn đến lẽ cùng tột, gọi là "Chân Tâm" cũng không đúng.

Ví như trong biển cả, tâm là nước, và muôn pháp (muôn sự vật) là sóng. Khi biển êm gió lặng thì gọi là nước biển. Khi gió thổi biển động thì gọi là sóng biển. Khi sóng lặng thì là nước biển. Lúc nước biển khởi dậy thì biển thành sóng biển. Giả sử không có tướng nước chảy cuộn cuộn thì không thể lập danh từ hư giả là sóng biển. Nếu không có danh từ sóng biển thì danh từ nước biển hư giả do đâu mà sanh ra! Những danh từ hư giả này, chỉ do chúng ta tùy tiện lập ra. Vì vậy, vật tức là tâm. Hữu vi tức là vô vi. Sắc tức là không. Vọng tức là chân. Phiền não tức là Bồ Đề. Chúng sanh tức là chư Phật. Lúc một niệm bị mê hoặc thì tâm trở thành vật; vô vi biến thành hữu vi; không biến thành sắc; chân biến thành vọng; Bồ Đề biến thành phiền não; chư Phật biến thành chúng sanh; nước biển chảy cuộn cuộn thì biến thành sóng biển. Khi có một niệm giác ngộ thì vật chẳng khác tâm; hữu vi chẳng khác vô vi; sắc chẳng khác không; vọng chẳng khác chân; phiền não chẳng khác Bồ Đề; chúng sanh chẳng khác chư Phật; sóng biển lặng thì là nước biển. Lại nữa, vì tâm khởi mê hoặc nên mới giả lập ra vật chất, hữu vi, sắc tướng, vọng không, phiền não, chúng sanh, v.v... để đối đãi với chân tâm, vô vi, chân không, Bồ Đề, chư Phật. Vì thế, dầu gọi là duy tâm, duy vật, hữu thân, hay vô thân, tất cả đều do tâm thức phân biệt đặt để. Có người bảo:

- Nếu như thế thì Phật giáo cũng theo luận Duy Tâm!

Nhà Phật tuy nói duy tâm, nhưng khác hẳn với luận lý Duy Tâm của các nhà triết học. Luận Duy Tâm của triết học là nơi tâm chấp có và nơi vật chấp không. Vì vậy, Phật Thích Ca bảo rằng chúng sanh chấp tâm suy tính so đo làm tự tánh và chấp vọng tưởng sanh tử làm thật thể. Người theo chủ nghĩa duy vật, chấp vật thể là có thật và chấp tâm là hư vô. Phật Thích Ca bảo rằng những người này thường làm những việc điên đảo, vì ngộ nhận vật chất mà cho là mình, nên mãi mãi lưu chuyển trong dòng sanh tử. Luận Duy Tâm phân tách rõ ràng giữa thật thể của vật chất và thật thể của thần linh. Vì thế, luận Duy Tâm và Duy Vật phân biệt thành hai thế giới riêng biệt. Phật Thích Ca bảo rằng khi tâm thức bị mê hoặc thì nhận lầm bọt biển làm biển cả. Đó gọi là sự hiểu biết sai lầm. Hoặc vì gần gũi, thấy hình trâu mà cho là trâu thật. Hoặc nhìn sơ qua sừng trâu

Phật Pháp/Bouddhadharma 23

mà lầm nhận sừng trâu là con trâu. Hoặc do thấy đầu trâu mà cho đầu trâu là con trâu. Thật ra, chẳng phải như thế! Họ không nhìn thấy toàn thể tướng chân thật của con trâu. Phật giáo đàm luận cùng tận cội nguồn và thấu triệt chân lý qua việc chỉ rõ con trâu trắng chân thật. Nếu chỉ xem sơ qua mà chưa thật thấy toàn thể con trâu, đó là lạc vào thiên chấp của luận Duy Tâm và Duy Vật.

Biệt danh chân lý của nhà Phật là minh tâm kiến tánh, bản nhiên thanh tịnh, chân tâm thường trụ, giác tánh chân như, thật tướng pháp thân, v.v... Rời các danh tướng thì không có nơi chốn định nghĩa chân lý. Thể tánh tự giác vốn tự sáng soi và là đức tánh bổn hữu mà không có năng và sở đối đãi. Gốc vốn không có gì gọi là mười phương hay ba đời. Lại nữa, chẳng có chi gọi là đất đai, con người, thú vật, cây cỏ, ngôi đá, địa ngục, thiên đường, v.v... Thật ra, chỉ vì một vọng niệm mà khởi ra pháp hữu vi. (còn tiếp)

Hàm Sơn nãi sô tôi truyện



Việt dịch : Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt

Tiếp theo kỳ trước

Bối Cảnh Lịch Sử Triều Đại Nhà Minh

Trong cuối thế kỷ thứ mười sáu và đầu thế kỷ thứ mười bảy, bốn vị cao tăng xuất hiện: Ngài Hàm Sơn, Liên Trì, Tử Bá, Ngẫu Ích. Nhờ các ngài mà Phật giáo mới được hồi sinh trở lại.

Ngài Hàm Sơn sanh và thọ giới xuất gia vào niên hiệu Long Khánh (1522-1566), tức vua Thế Tông.

(Ghi chú: Quyển Trung Quốc Sử Cương viết: "Vua Thái Tổ lên ngôi, đóng đô ở Kim Lăng (tức Nam Kinh ngày nay), gọi là Ứng Thiên Phủ, lấy đất Khai Phong làm Bắc Kinh. Dẹp yên đầu đất rồi, vua lo xếp đặt công việc trong nước. Vua thấy nhà Tống, nhà Nguyên cô lập mà mất, bèn phong cho các con em ở chỗ yếu địa: các nước

Tần, Tấn, Yên, Tề, Sở, Thục, Hán, Lương lập nên, được chuyên quyền trong nước mình và lại có nhiều binh lính để làm phiên tì che chở cho nhà vua. Yên Vương Lệ ở Bắc Bình, Tấn Vương Cang ở Thái Nguyên đều có thể tiết chế các tướng, nên uy quyền rất lớn. Vì đó mới sinh cái hoạn "nồi da nấu thịt" sau này.

Vua lập con trưởng là Tiêu làm Thái Tử. Tiêu mất, con là Kiến Văn được lập làm Thái Tôn. Thái Tôn còn bé, vua sợ sau khi vua bách tuế, các công thần chuyên quyền hiếp chế nên trước sau tìm kế vu hãm bọn họ, làm cho liên lụy hàng mấy vạn người lương thiện. Các tướng giỏi đã khổ cực với vua như Giám Ngọc, Hữu Đức, Phùng Thắng, đều lần lượt bị giết, vì thế khi cái loạn Tĩnh Nạn xảy ra không có ai dẹp được.

Vua vốn vì tiện xuất thân, nên đối với các văn thần thường hay nghi kỵ, bề tôi dâng biểu chương trong có chữ gì mà nhà vua nghi ngờ có ý nhạo báng vua, thì những người liên hệ việc dâng biểu bị giết hết...

Vua băng, Thái Tôn Kiến Văn lên ngôi trở thành vua Huệ Đế. Khi vua Huệ Đế còn là Thái Tôn, thường lo đến cái hoạn các phiên vương mạnh thế có thể làm nguy cho triều đình, nên đem việc ấy hỏi hoàng tử Trùng. Trùng lấy cái loạn bảy nước đời Hán làm gương và cử Tề Thái để giải quyết.

Vua lên ngôi rồi, bèn cùng hai ông ấy mưu việc trừ các phiên vương. Phiên vương nhiều người phải tội chết. Vua nước Yên là Lệ, con thứ vua Thái Tổ, vốn giỏi dùng binh và có nhiều tướng sĩ, thấy mình bị xem xét và đề phòng ngặt quá, bèn cử binh phản, lấy tiếng là để giết hoàng tử Trùng và Tề Thái, gọi binh ấy là binh Tĩnh Nạn.

Vua Huệ Đế sai Cảnh Bình Văn, Lý Cảnh Long chống cự, đều thua to. Vua bèn sai sứ đến Yên xin nghị hòa, nhưng không thành. Yên Vương Lệ vào đánh kinh đô, tướng giữ thành xin hàng, trong cung phát hỏa, vua Huệ Đế không biết ra thế nào.

Lệ lên ngôi Hoàng Đế; ấy là vua Thành Tổ. Việc cướp ngôi này bị thanh nghị hủy báng lắm. (Vua Thành Tổ cướp ngôi rồi sai Văn Học bác sĩ là Phương Hiếu Nho thảo tờ chiếu lên ngôi. Nho không chịu làm, vua dọa giết hết cửu tộc. Nho đáp: Dẫu giết hết mười tộc cũng chẳng sao!

Vua đưa bút ép, Nho viết lớn bốn chữ, giặc Yên cướp ngôi - Yên tặc thoán vị. Vua giận sai giết hết chín tộc. Vua Thành Tổ giết hại nhiều quân

thần triều trước, làm liên lụy đến nhiều người khác. Vua lo phòng bị người Mông Cổ, nên năm 1421 dời đô về Bắc Kinh, nguyên là kinh đô của nhà Nguyên, gọi là Bắc Kinh, còn Kim Lăng thì gọi là Nam Kinh...

Bây giờ ở nước Việt Nam ta, Hồ Quý Ly đã tiếm ngôi nhà Trần, đổi quốc hiệu là Đại Ngu. Đến con là Hồ Hán Thương dâng biểu sang vua Thành Tổ nói dối là nhà Trần hết người, nên y là cháu ngoại lên thay, được phong là An Nam quốc vương. Sau có cựu thần nhà Trần là Bùi Bá Kỳ qua cáo biến, rồi có Trần Thiêm Bình tự nhận là con vua Trần Nghệ Tông qua nói rõ tình hình và xin binh phục thù, vua Thành Tổ sai sứ sang trách, họ Hồ dâng biểu tạ tội và xin rước Thiêm Bình về nước. Vua Minh đưa Bình về, đến Chi Lăng, đã có tướng của Hồ đón, đem về rồi giết. Vua Thành Tổ giận, sai Trương Phụ và Mộc Thạnh sang đánh diệt nhà Hồ, lấy nước ta, đặt Bồ Chính tì để cai trị. Nước Chiêm Thành và nước Lão Qua cũng đều phụ thuộc vào đây... Đời vua Thành Tổ đã đem nước Việt Nam ta sáp nhập vào Trung Quốc, chia làm phủ, châu và vệ để cai trị. Bây giờ con cháu nhà Trần là Giản Định Đế, Trần Quý Khoách nổi lên mưu việc khôi phục, nhưng rồi cũng bị Trương Phụ dẹp tan cả. Đến cuối đời vua Minh Thành Tổ, vua Lê Thái Tổ nước ta là ông Lê Lợi khởi nghĩa, dần dần đánh thắng quân Minh nhiều trận. Đến vua Minh Tuyên Tông, sai Vương Thông sang chống cự, nhưng Vương Thông cũng thua luôn rồi phải xin hòa. từ đó, nước Việt Nam ta tách khỏi bản đồ nước Tàu, chỉ còn phải giữ lệ triều cống mà thôi...

Đời Minh, trong loạn Thổ Mộc vua Anh Tông đã từng bị bắt. Em của vua Anh Tông là Chu Kỳ Ngọc (tức là Thành Vương) lên ngôi. Sau này Anh Tông được thả về kinh đô. Lúc Chu Kỳ Ngọc bị bệnh nặng, Anh Tông lên ngôi tức vị trở lại. Sách Trung Quốc Sử Cương viết:

Đời vua Thành Tổ, phong cho tù trưởng Mã Cáp Mộc làm Thuận Ninh Vương, nhưng sau Cáp Mộc phản, bị đánh thua phải hàng. Đến đời vua Anh Tông, tù trưởng là Dã Tiên (cháu nội Mã Cáp Mộc) đã mạnh lắm, bắt Trung Quốc hàng năm phải cống tiền của và những đồ vật quý lạ. Rồi sau nhân các điều yêu sách không được thỏa mãn, bèn cử đại binh vào đánh, hạ được nhiều đồn ải. Bây giờ hoạn quan Vương Chấn đang được vua sủng tín, khuyên vua thân chinh. Vua sai em là Thành Vương giữ kinh đô, rồi đem quân đi, đến Tuyên Phủ, quân thần xin ngừng lại, nhưng Vương Chấn không chịu. Vua đến Đại

Đông, Vương Chấn xin tiến nữa, nhưng vua nghe lời thái giám Quách Kinh, lui quân. Dã Tiên đuổi theo, vây vua tôi nhà Minh ở đồn Thổ Mộc (phía tây huyện Hoài Lai, tỉnh Sát Cáp Nhĩ) rồi Vương Chấn cùng nhiều đại thần bị giết, vua Anh Tông bị bắt, chôn Kinh Sư chấn động, nhiều người bàn nên dời đô về nam, nhưng Vua Khiêm, Thị-lang Bộ binh không chịu, lập Thành Vương lên ngôi. Ấy là vua Cảnh Đế, tôn vua Anh Tông làm Thái Thượng Hoàng. Dã Tiên nói là để đưa Thái Thượng Hoàng về, đem quân vào bức kinh đô, và đòi các đại thần phải ra rước Thái Thượng Hoàng. Vu Khiêm đốc suất quân sĩ đại phá được quân Dã Tiên, và nhờ bấy giờ tướng sủng thần giữ các nơi có nhiều người khá, nên thắng quân giặc được nhiều trận. Dã Tiên phải xin hòa, đưa Thái Thượng Hoàng về.

Vua Thái Tổ đã khắc vào bia đá ở cung môn cấm hoạn quan dự việc triều chính. Khi binh Tĩn Nạn dấy lên, có nhiều hoạn quan phụ theo nên vua Thành Tổ mới bắt đầu dùng bọn ấy vào những việc đi sứ, việc quân, và lập ra Đương xưởng giao cho hoạn quan làm chủ để dò xét ẩn sự của thần dân. Về sau, hoạn quan dần dần đắc dụng, nhiều khi nắm cả chính quyền, làm cho việc nội trị nhà Minh hủ bại. Đòi vua Anh Tông, hoạn quan Vương Chấn được tin dùng, làm những việc can dớ, kết quả gây nên cái họa ở Thổ Mộc. Khi được Dã Tiên đưa về rồi, vua Anh Tông ở Nam Cung; vừa gặp lúc vua Cảnh Đế đau, Thạch Hanh mưu cùng hoạn quan là Tào Cát Tường đem gia binh phá cửa vào cung rước vua Anh Tông trở lên ngôi, phế vua Cảnh Đế xuống tước Thành Vương. Cậy công ấy, bọn Thạch Hanh tha hồ làm bậy, vu Vu Khiêm rồi đem giết, trăm họ đều oán giận. Về sau Thạch Hanh mưu phản, bị giết chết.

Vua Hiến Tông kế vị vua Anh Tông, ban đầu dùng Lý Hiến, Bành Thời, Thương Lạc làm tướng, dẹp bình nội loạn, lại đánh được rợ Diêu Đồng ở Đại Đẳng, trong nước yên được một thời gian. Về sau, Lý Hiến, Bành Thời mất, vua nhấc việc triều chính, chỉ vui chơi với các cung phi có đến số vạn. Thái giám là Ương Trục, giống rợ Diêu Đồng, rất xảo quyệt, được vua tin dùng. Vua lập thêm Tây xưởng, giao cho Trục trông nom để dò xét việc ngoài, Trục sai Hiệu úy ra khắp bốn phương, hà nhiễu, vu hại trăm họ, quan dân đều ta thán.

Hiến Tông băng, Hiếu Tông lên ngôi, dùng Lưu Kiện, Tạ Thiên giúp việc, việc chính trị được sáng sủa một thời gian.

Đòi kế vua Hiếu Tông là vua Võ Tông, hoạn quan Lưu Cẩn chuyên hoành càn rỡ. Cẩn dẫn vua chơi bời, mọi việc triều chính đều tự mình quyết định, lại đến nỗi nhiều khi bày cho vua làm những điều phi pháp. Vua Thế Tông kế vị vua Võ Tông (1521) là người có học vấn, tính nghiêm lệ, giá ngự được bọn hoạn quan, nhưng không sáng suốt, từ trung niên về sau mê việc thần tiên, xao lãng việc chính, để cho Nghiêm Tung trộm quyền, làm bậy. Nội chính đã hư, ngoại hoạn lại gấp, nhà Minh bắt đầu đi đến tàn cuộc vậy.

Vua Thế Tông, hiệu Long Khánh (1567-1572), sùng tín đạo giáo, nên dành hết thì giờ trong cấm cung để chế thuốc tiên và hành lễ đạo giáo mà xao lãng việc triều chính. Năm 1536, nhà vua ra lệnh hủy phá các tượng Phật trong hoàng cung và tại kinh đô. Ông mất vì uống thuốc tiên.

Đến đời vua Thần Tông, niên hiệu Vạn Lịch (1573-1620), Phật giáo được phát triển mạnh mẽ trở lại. Ngài Hám Sơn trưởng thành trong niên hiệu Vạn Lịch này. (còn tiếp)

Chú Tiên Hiền Triết



Thích Nữ Trí Hải

T hưở Phật Ca Diếp còn tại thế, Ngài có một tăng đoàn gồm 20.000 tỳ kheo đã diệt tận các lậu hoặc. Mỗi khi du hóa một nơi nào, tất cả chúng Tỳ kheo ấy đều theo Phật Ca Diếp, cũng như 1250 Tỳ kheo thường đi cùng với Đức Bổn Sư Thích Ca của chúng ta.

Một hôm, Phật Ca Diếp và Tăng chúng của Ngài đi đến thành Ba La Nại, dân chúng đua nhau đến đánh lễ cúng dường và nghe Ngài thuyết pháp. Sau khi thọ thực xong, Phật nói lời tùy hỷ công đức như sau: "Này các cư sĩ, trong thế gian có bốn hạng người. Thế nào là bốn? Một là những người tự mình làm phước bố thí, nhưng không

khuyến khích kẻ khác làm. Hạng người này, trong tương lai được giàu có nhưng không được nhiều người theo. Hai là những người khuyên kẻ khác bố thí, nhưng tự mình không bố thí. Hạng người này đời sau có phước báo được đông người theo, nhưng không có của cải. Ba là những người tự mình không bố thí cũng không khuyên người bố thí. Hạng người này đời sau không có của cải cũng không có người theo, phải sống cô độc, ăn cơm thừa của kẻ khác. Bốn là hạng người vừa tự bố thí, vừa khuyên người bố thí, hạng người này trong tương lai sẽ được cả hai phước báo: giàu có và đông người theo".

Khi nghe như thế, có một người khởi lên ý nghĩ: "Ta cố làm sao để được hai phước ấy". Rồi vị ấy đến đánh lễ Phật, bạch rằng:

-Bạch Thế Tôn, xin Ngài đến thọ thực làng con vào ngày mai, để chúng con được phước cúng dường.

Phật Ca Diếp hỏi lại:

-Người muốn cúng dường bao nhiêu vị Tỳ kheo?
-Bạch Thế Tôn, Tăng chúng của Ngài gồm bao nhiêu?

- Hai mươi ngàn.
-Bạch Thế Tôn, ngày mai xin Ngài đem theo tất cả Tỳ kheo ấy.

Đức Phật nhận lời. Người kia cầm một mảnh bói diệp (xưa dùng lá cây khô để viết chưa có giấy) trở về làng, rồi đi từng nhà khuyên sửa soạn cúng dường Phật và chúng Tăng tùy khả năng của mỗi gia đình. Có nhà tình nguyện cúng dường 500 vị, nhà 200 vị, nhà 100 vị, nhà 50 vị v. v. . . Người kia đều ghi dấu vào lá bói để hôm sau thỉnh đúng số Tỳ kheo đến từng nhà. Trong làng, có một gia đình rất nghèo đến nỗi ông chủ được mệnh danh là "ông Chúa Nghèo". Người kia cũng không quên ghé vào nhà Chúa Nghèo để tạo phước cho ông ta. Khi Chúa Nghèo nghe người kia muốn mình cúng dường chúng Tỳ kheo thì giật bắn người lên:

-Ôi bạn ơi! Bạn coi nhà cửa tôi đây, đến một chỗ ngồi cũng không có, làm sao tôi cúng dường gì được? Tôi có đồng xu nào đâu? Hãy đến những nhà cao cửa lớn kia!

-Này bạn, không phải chính vì vậy bạn mới nên nhân cơ hội này mà gieo giống phước sao? Vì sao bạn phải nghèo? Phải chăng bạn chưa từng giúp

ai một chút gì cả.

Chúa Nghèo ngẫm có lý bèn ưng thuận:

- Được. Vậy thì xin bạn ghi cho tôi cúng dường một vị Tỳ kheo. Người kia bằng lòng nhưng không ghi vào lá vì nghĩ rằng một vị thì ít quá, chẳng cần ghi làm gì. Y từ già, tiếp tục đi phổ khuyến.

Chúa nghèo gọi vợ ra, cho hay ý định cúng dường một vị Tỳ kheo của mình, và đề nghị với vợ cùng đi làm mướn để đủ tiền sắm sửa các thứ. Người vợ bằng lòng ngay và cả hai cùng đi đến một nhà phú hộ. Nhà này sẵn lòng mướn hai vợ chồng làm việc một buổi chiều hôm ấy để chuẩn bị cho việc cúng dường hôm sau. Họ mướn Chúa Nghèo già gạo, còn bà vợ thì gánh nước. Hai vợ chồng làm việc rất hăng hái, nét hân hoan lộ hẳn trên gương mặt, đến nỗi chủ nhà hỏi nguyên do. Khi được biết họ làm mướn để có tiền mua thực phẩm cúng dường một vị Tỳ kheo, phú ông cảm khái, trả công gấp bội. Với số tiền nhận được họ mua ít gạo thơm hảo hạng, trái cây quý và ít đồ vật vĩnh để nấu nướng.

Sáng hôm sau, Chúa Nghèo dậy sớm đi hái rau bên bờ sông về cho vợ làm thức ăn. Một người đánh cá hỏi:

-Chúa Nghèo hái rau làm gì sớm thế?
-Tôi hái rau để cúng dường một vị Tỳ kheo.
-Thế à! Vị nào ăn rau của Chúa Nghèo cúng dường chắc là hên lắm đó. Này, làm hộ tôi việc này được chăng? Đây tôi có mấy xâu cá đỏ, Chúa Nghèo đi bán dùm. Tôi bán coi lưới. Mỗi xâu hai đồng.

- Được.
-Chúa Nghèo xách cá đi bán một chốc đã hết, vì nhà nào cũng đang cần thức ăn để cúng dường. Khi trở về giao tiền cho chủ, Chúa Nghèo từ già:
-Thôi tôi đi đây, sắp tới giờ cúng dường rồi.
-Này Chúa Nghèo, tặng Chúa Nghèo xâu cá đỏ đây, về mà nấu.
-Cảm ơn lắm.

Chúa Nghèo sung sướng xách cá và rau đem về cho vợ. Khi ấy, từ trong tịnh xá của Ngài, Phật Ca Diếp đã biết được một người nghèo đang thành tâm sửa soạn cúng dường một vị Tỳ kheo. Ngài cũng biết được rằng tất cả chúng Tỳ kheo đã được sắp đặt vào từng nhà, mỗi nhà sẽ cúng dường một số Tỳ kheo. Duy chỉ có nhà Chúa Nghèo chỉ cúng có một vị, người phổ khuyến quên ghi vào lá, do đó mà y đã không chừa một

người nào cho Chúa Nghèo."Vậy chỉ còn ta để cho Chúa Nghèo gieo ruộng phước". Phật nghĩ thế, và Ngài lấy làm hoan hỷ, vì Phật vốn thương những kẻ nghèo cùng. Vừa khi Ngài có ý định như vậy, thì vua trời Đế Thích cảm thấy chiếc ngai vàng đang ngồi rung mạnh, "Có chuyện gì thế?" Vua trời ngẫm nghĩ, và biết chính tấm lòng thành khẩn của Chúa Nghèo ở dưới thế đã làm chấn động đến chư thiên. "Ta phải giúp Chúa Nghèo một tay để sửa soạn món ăn cúng dường Phật". Đế Thích cùng với vợ rời thiên cung bay xuống, hóa làm hai vợ chồng nghèo đang đi tìm việc làm. Đến gần nhà Chúa Nghèo, Đế Thích hỏi:

-Nhà có việc gì làm không? Cho chúng tôi làm với.

-Ông lão ơi! Chúng tôi có nhiều việc làm lắm, nhưng thú thật là chúng tôi không có tiền để trả công ông lão.

-Bạn làm gì thế?
-Chúng tôi làm thức ăn cúng dường vị Tỳ kheo.
-Ồ, việc phước ấy thì tôi cũng muốn hùn. Tôi không cần trả công đâu.
-Tốt lắm. Vậy lão hãy giúp chúng tôi. Xin vâng.

Rồi hai vợ chồng Đế Thích bước vào nhà, Đế Thích bảo:

-Bây giờ, để chúng tôi làm thức ăn cho. Bạn hãy đi thỉnh vị Tỳ kheo của bạn đi.

Chúa Nghèo đi đến vị phở khuyến hôm qua. Y bảo:

-Ồ bạn! Tôi quên bẵng. Không còn vị Tỳ kheo nào cho bạn thỉnh vì tất cả đều nhận lời các nhà khác rồi.

Không thể nào tả nổi tuyệt vọng lớn lao của Chúa Nghèo lúc ấy. Chúa Nghèo đấm ngực, lăn ra mà khóc.

-Trời đất ơi! Bạn hại tôi rồi! Suốt hai hôm nay, chúng tôi làm việc tối mắt tất đèn để chờ đợi bữa

trưa nay cúng dường một vị Tỳ kheo! Vậy mà bây giờ bạn bảo không còn vị nào! Bạn phải cho tôi một vị Tỳ kheo! Không thì tôi chết mất. Hu hu.

Quần chúng bu lại xem đông. Người kia bối rối năn nỉ:
-Này Chúa Nghèo, xin Chúa Nghèo đừng làm tội tôi nữa. Tôi lỡ đi mà. Chúa Nghèo tha cho tôi đi.
-Không biết! Phải cho tôi một vị Tỳ kheo! Hu hu, hu hu.

Túng quá, người kia đánh bạo đề nghị:

-Thôi chúa Nghèo hãy đứng dậy, tôi bày cho một cách này. Đấng Đạo sư chưa nhận lời của ai, vì rất đông vua chúa đại thần đều muốn thỉnh Ngài. Vậy bạn hãy đến thỉnh Ngài đi. Ngài rất thương những người nghèo chắc Ngài sẽ nhận lời bạn đấy. Ngài đang ngồi trong tịnh xá nói pháp cho các bậc thượng khách nghe.

Chúa nghèo nghe lời, đứng lên đi đến tịnh xá. Vua và đình thần đang nghe pháp, thấy Chúa Nghèo tiến tới thì ngăn lại (vì họ tưởng Chúa Nghèo đến xin đồ ăn thừa):

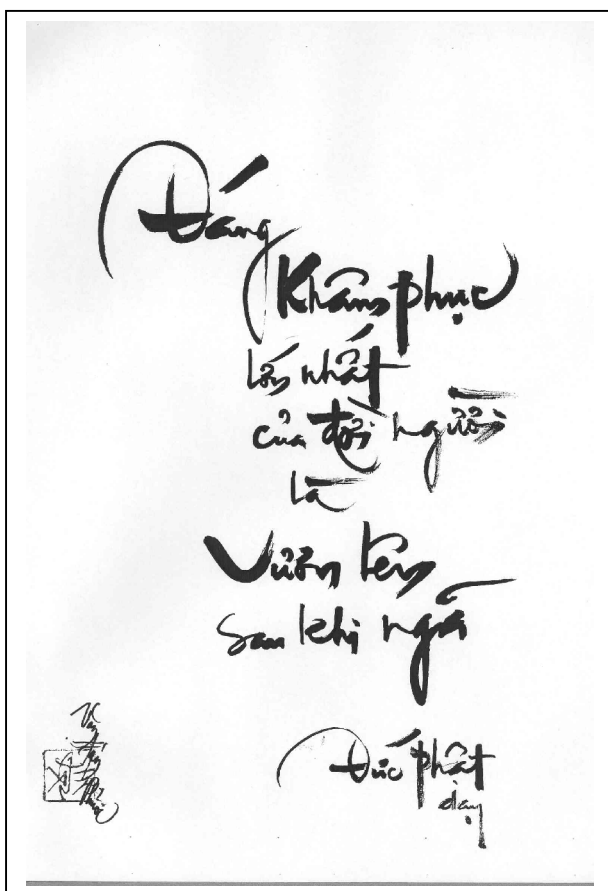
-Chúa Nghèo chưa đến giờ ăn đâu.

-Tôi biết. Tôi đi thỉnh Phật về nhà tôi thọ trai.

Đức Phật mỉm cười, chìa cái bình bát của Ngài ra, trao cho Chúa Nghèo một cách thân mật. Chúa Nghèo ôm lấy bình bát của Phật vào lòng, mặt mày hớn hở như đứa bé vừa được kẹo. Các ông Hoàng và đại thần chạy theo đề nghị:

-Chúa Nghèo, hãy nhường cái bát ấy cho ta cúng thức ăn cho Phật. Ta sẽ cho Chúa nghèo 1000 đồng.

Chúa Nghèo trân trọng ôm bình bát của Phật về nhà để bày thức ăn. Vua đang ngồi gần Phật ngẫm nghĩ: "Lão Chúa Nghèo chắc chẳng có gì



ngon lành mà cúng dường Đức Thế Tôn đầu. Chi bằng ta sắm sẵn các thức ăn thượng vị đựng trong một cái bát khác, chờ khi Chúa Nghèo dâng lên Phật ta sẽ đổi thức ăn của ta cho Phật dùng.

Đến giờ thọ thực, Phật Ca Diếp đến nhà chúa Nghèo. Vua đi theo ý định như trên. Nhưng khi Phật vào nhà Chúa Nghèo. Đế Thích hóa trang để dâng Phật một bát đầy thức ăn mùi thơm bay khắp không gian. Vua bèn lên cáo từ Phật trở về

Do phước báo cúng dường Phật Ca Diếp, Chúa Nghèo được sanh lên cõi trời cho đến khi Phật Thích Ca ra đời mới trở xuống trần thế, sanh vào nhà một thí chủ thân tín của Ngài Xá Lợi Phất. Khi mang thai Chúa Nghèo người mẹ bỗng thông minh khác thường, những người trong gia đình ai có bệnh tật gì đều được khỏi và trở nên thông tuệ. Do đó hài nhi được Tôn Giả Xá Lợi Phất đặt tên là Hiền Trí. Khi lên 7, Hiền Trí xin mẹ xuất gia làm đệ tử Tôn giả.

Tôn giả dạy cho chú tiểu những uy nghi phép tắc phải theo trước khi đưa chú vào thành khất thực. Lần đầu tiên ôm bát theo hầu thầy ra đường, chú hỏi Ngài khi thấy một con đê:

-Bạch Tôn giả, cái kia là cái gì?

-Chú tiểu, đây là một con đê.

-Bạch Tôn giả, con đê dùng để làm gì?

-Để dẫn nước đi khắp nơi nào người ta muốn.

-Nhưng bạch Tôn giả, nước có hiểu biết gì không?

-Không đâu, chú tiểu. Nước là vật vô tri giác.

-Bạch Tôn giả, thế thì người ta có thể hướng dẫn một vật vô tri giác đến bất cứ chỗ nào người ta muốn hay sao?

-Chính vậy, chú tiểu.

-Hiền Trí nghĩ: "Nếu người ta có thể hướng dẫn một vật vô tri tùy theo ý muốn thì tại sao ta lại không thể nhiếp phục theo tâm ý mình để chứng Quả A La Hán quả?"

Đi thêm một quãng, chú thấy những người làm

tên đang hơ những cây tên trên lửa và nheo mắt nhắm để uốn chúng cho thẳng. Chú tiểu hỏi:

-Bạch Tôn giả họ làm chi vậy?

-Họ đang uốn những cây tên cho thật thẳng.

-Cây tên có lý trí không?

-Không nó là vật vô tri.

Chú tiểu nghĩ: "Nếu người ta có thể uốn nắn một vật vô tri cho thẳng theo ý muốn, thì ta cũng có thể nỗ lực điều phục tâm ý để chứng quả A La Hán"

Một lát sau, hai thầy trò gặp những người thợ mộc đang đẽo bánh xe, chú lại hỏi:

-Bạch Tôn giả, họ làm gì thế?

-Đây là thợ mộc đang đẽo bánh xe.

-Bánh xe có lý trí không?

-Không, bánh xe chỉ chạy theo ý người muốn.

Khi ấy chú tiểu trao y bát cho thầy và bạch:

-Bạch Tôn giả, con muốn trở về.

Tôn giả Xá Lợi Phất không nói một lời đỡ lấy y bát trên tay chú tiểu. Chú tiểu vái chào thầy xong còn quay đầu lại dặn Tôn giả:

-Bạch Tôn giả, khi nào Ngài đem thức ăn về cho con, xin Ngài chỉ cho con toàn một cá vàng ngon nhất ấy.

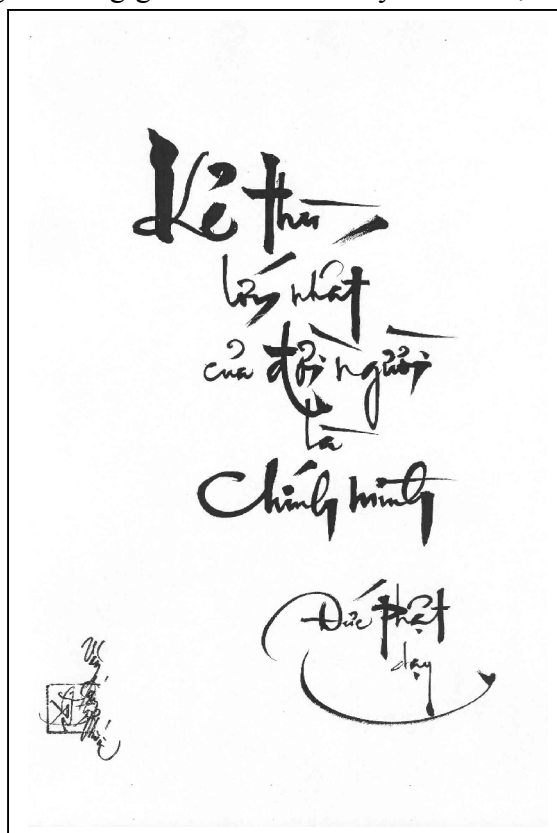
-Ở đâu ta có thể kiếm được thứ ấy, chú tiểu?

-Bạch Tôn giả nếu Ngài

không thể kiếm được nhờ phước đức của Ngài, thì Ngài cũng sẽ kiếm được do phước đức của con.

Tôn giả Xá Lợi Phất vốn cẩn thận, Ngài sợ chú tiểu ngủ ngoài trời có thể bị rắn cắn, hay sâu bọ đốt, bởi thế Ngài trao chìa khóa cho chú tiểu và bảo:

-Hãy mở cửa tịnh thất của ta mà vào. Chú tiểu vâng lời. Vào phòng Tôn giả, chú bắt đầu tịnh tọa thiền quán. Khi ấy Đế Thích ở trên trời cảm thấy chiếc ngai vàng rung động, và nhận ra rằng chú tiểu Hiền Trí đang ngồi thiền quyết chứng quả A La Hán trong ngày đó, nên Ngài



muốn giúp chú một tay. Ngài bảo thần mặt trời phải đi chậm lại, kéo dài buổi sáng ra trọn ngày, và sắc cho Tứ Thiên vương đứng gác bốn góc chùa, đuổi hết chim chóc ra khỏi vườn đùng gây tiếng động. Do đó, tịnh xá Cấp Cô Độc trở nên yên tĩnh lạ thường. Tỉnh thoảng mới có một âm thanh rất nhỏ gây nên bởi một chiếc lá vàng lia cành rơi xuống.

Trong khi ấy, Tôn giả Xá Lợi Phất vào nhà người thí chủ quen biết để khất thực. Gia chủ vừa mua về một mớ cá đồ nấu nướng xong đem đặt vào bát Ngài. Tôn giả định đem về cho chú tiểu như lời chú tiểu dặn nhưng gia chủ xin thỉnh Tôn Giả cứ dùng, sẽ còn phần khác để Tôn giả đem về. Tôn giả ngồi lại thọ thực.

Đúng lúc ấy, từ tư thất của Ngài, đức Đạo Sư quan sát bằng Phật nhãn thanh tịnh thấy chú tiểu có thể chứng quả A La Hán trong vài giờ nữa. Nhưng nếu Tôn giả Xá Lợi Phất mà về lúc này, đem thức ăn vào phòng cho chú tiểu thì lỡ mất dịp đắc quả của chú. Do đó Đức Phật quyết định đi đến tịnh thất của Tôn giả để đón đường. Vừa khi Tôn giả trở về, Ngài gặp ngay đức Đạo Sư đứng trước cửa. Tôn giả thi lễ, đức Đạo Sư hỏi vị thông tuệ của Ngài về một số câu hỏi trong luận tạng, chỉ cốt kéo dài thời gian cho chú tiểu có thể đắc quả. Khi biết Hiền Trí đã chứng quả, Ngài bảo Tôn giả Xá Lợi Phất:

-Bây giờ, này Xá Lợi Phất, hãy đem thức ăn vào cho chú tiểu Hiền Trí đi.

Tôn giả khò cửa. Chú tiểu bước ra đỡ lấy bát trên tay Ngài đặt xuống một nơi, rồi bắt đầu quạt cho Ngài. Tôn giả bảo:

-Này chú hãy ăn sáng đi.
-Bạch Tôn giả, còn Tôn giả thì sao?
-Ta đã ăn rồi.

Khi chú tiểu mới ngồi xuống quán tưởng năm điều rồi thọ thực. Khi chú đã ăn xong, rửa bát và dọn dẹp xong, thì mọi sự mới trở lại bình thường: Mặt trời bắt đầu lặn, trăng từ từ lên, Tứ thiên vương hết canh gác bốn góc chùa. Đế Thích trở về thiên cung ngồi vào chiếc ngai vàng thường lệ. Chúng Tỷ kheo bảo nhau:

-Thật kỳ lạ! Hôm nay buổi sáng hầu như dài suốt cả ngày, mà buổi chiều lại ngắn có một khoảng khác. Tại sao thế nhỉ?

Đức Đạo Sư giải thích:
-Đúng thế, này các Tỷ kheo, chính vì chú tiểu 7 tuổi kia phát tâm chứng quả A La Hán, mà tất cả trời Đế Thích, Tứ Thiên Vương, thần mặt trời, thần mặt trăng đều hỗ trợ cho công việc của chú ấy. và để canh chừng chính Như Lai cũng đã phải bỏ cả thì giờ nghỉ ngơi cho chú bé, một người nhân quán sát con đê dẫn nước, thợ làm tên, người làm bánh xe, mà quyết tâm nỗ lực thiền định để chứng quả.

"Người đào đê dẫn nước. Người làm tên uốn tên Thọ mộc đẽo gỗ, còn người trí thì lo điều phục tâm mình"
(Pháp cú 80)

"Không ai làm cho anh cao thượng, cũng không ai làm cho anh thấp hèn, mà chỉ có những hành động của anh làm cho anh cao thượng hay thấp hèn mà thôi".

Hoạt

T hờng

Cua



T hờ trước ở miền Bắc nước ta, có một chú bé mồ côi cha sống với mẹ tại một miền quê hẻo lánh nọ. Năm chú bé được 12 tuổi, bà mẹ vẫn còn buôn bán tảo tần nuôi con. Một hôm, trước khi mang hàng ra chợ bán, bà mẹ trao cho con một giỏ cua đồng, bảo giã ra nấu canh làm cơm trưa.

Chú bé y lời mẹ dặn mang giỏ cua ra làm. Bất ngờ, vừa giáng chày đập con cua đầu tiên, thấy con vật quỳnh quáng, quờ quạng tay chân tìm đường sống, chú bé chợt động lòng bi mẫn, không nỡ tiếp tục, liền đem giỏ cua ra trút xuống ruộng.

Tan chợ, bà mẹ mang hàng về. Nhìn mâm cơm đạm bạc, bà ngạc nhiên hỏi:

- Thế, món canh cua đâu?

Chú bé ấp úng:

- Khi sáng con mang cua ra làm, thấy chúng nó khóc, con thương quá, nên. . . thả hết rồi mẹ ạ!

Vừa đói, vừa giận, bà mẹ vợ lấy cây đũa bếp, gõ cho con một cái, chú bé hoảng sợ co giò chạy ra khỏi nhà. Chú đi, đi mãi và xa mẹ từ đó.

Ba mươi năm đã qua, Bà mẹ đã già nua, vẫn bán hàng từng buổi chợ để mưu sinh. Một hôm đang buổi chợ, bà gặp một vị Tăng trung niên, ghé qua hàng hỏi thăm qua gia thế và đề nghị giúp đỡ bà bằng cách đem về chùa nuôi dưỡng. Bà cụ nhận lời và vào chùa làm công quả từ dạo đó.

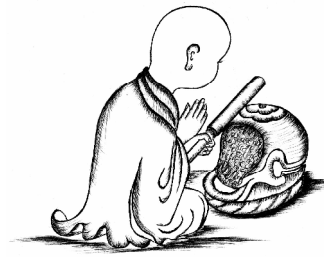
Ngày tháng dần qua, đã đến lúc bà cụ từ già cõi đời. Hòa thượng trụ trì, tức vị Tăng đã đề nghị mang bà vào chùa đạo trước, có việc phải đi bố giáo phương xa. Trước khi đi, Ngài dặn các môn đệ rằng nếu bà cụ mất thì chớ Tăng cứ tần liệt nhưng đừng mai táng mà phải đợi Ngài về. Mọi người đều y lời.

Bà lão mất được một hôm thì Hòa thượng trở về. Đứng trước quan tài mẹ Hòa thượng thấp hương khấn vái rằng:

Trong kinh Phật có dạy, một người con tu hành đạt đạo, cha mẹ sẽ được sinh thiên. Nếu lời nói ấy không ngoa thì xin cho chiếc quan tài này bay bổng lên và vỡ làm ba mảnh.

Hòa thượng vừa dứt lời, chiếc quan tài dựng thân xác bà cụ từ từ bay lên, bỗng hạ xuống vỡ làm ba mảnh. Trước sự kinh ngạc của toàn thể hội chúng, Hoà thượng bèn thuật lại thân thế của mình, chẳng ai đâu xa lạ mà chính là chú bé thả cua dạo nọ. Từ đó, người ta gọi Ngài là Hòa Thượng Cua, và cũng theo lời người ta kể ba mảnh vỡ của chiếc quan tài hiện vẫn còn tồn tại ở một ngôi chùa Bắc Việt để mọi người ghi nhớ câu chuyện lạ lùng và cảm động về Hoà Thượng Cua và vị thân mẫu sinh ra Ngài.

"Tu một thờ cứu thân vĩnh kiếp
Độ mình còn cứu vớt Mẹ Cha
Thuyền to một chiếc sắm ra
Tất nhiên chở hết cả nhà xuống đi".



Sự tích cái mõ

Ngày xưa, có một vị Hòa Thượng trụ trì một cảnh chùa ở gần bờ sông trong một thôn quê. Mỗi khi có việc ra tỉnh, Ngài quá giang bằng chiếc đò ngang.

Hôm ấy nhằm ngày 13 tháng bảy, Ngài quá giang ra tỉnh để chủ lễ một đàn kỳ siêu. Khi đò ra tới giữa dòng sông cái thì thấy sóng nổi lên ầm ầm làm cho thuyền tròng trành muốn đắm. Ai nấy ở trên đò cũng đều hoảng hốt kinh khủng, thì ngay lúc ấy, bỗng nhiên thấy nổi lên trên mặt nước, một con cá Kinh rất lớn, dương hai mắt đỏ ngầu mà nhìn chăm chăm vào vị Hòa thượng kia. Nhưng Hòa thượng vẫn bình tĩnh ngồi niệm Phật.

Trong khi đó, con cá liền cất cao cái đầu lên khỏi mặt nước mà lấp bắp cái miệng nói: "Hỡi hành khách ở trên đò! Các người muốn được yên lành, hãy liệng lão ác tăng xuống đây cho ta, để nuốt chửng nó đi cho hả cơn giận. Các người có biết không? - Ngày trước, ta theo lão tu đạo, lão không chịu giảng dạy chi cả, cứ buông lỏng cho ta muốn làm gì thì làm, không hề kiểm chế. Vì vậy, ta mới sinh ra lười biếng, chỉ lo rong chơi ăn ngủ theo thể tục, không thiết gì tới công phu bái sám, ăn chay niệm Phật và săn sóc công việc Chùa. Không những thế, mỗi khi có đám tiệc lại để cho ta mang hậu đáp y để khoe khoang với đại chúng và bòn đạo. Vì những tệ đoan như thế, nên sau khi ta chết, phải đọa vào loài súc sanh làm thân cá Kinh, đi tới đâu thì ồ ạt tới đó, làm cho những tôm cá chạy tét đi hết, không có cái gì để ăn, phải chịu đói khát, rất nên cực khổ, thiệt khổ còn hơn loài quỉ đói nữa. Vì thế mà ta chỉ oán lão thôi, còn các người đối với ta vô can, ta không muốn làm hại ai cả".

Nghe cá nói xong, Sư Cụ liền mỉm cười mà đáp rằng: "Này nghiệt súc! -Nhà ngươi nói thế mới thật là thậm ngu. Há ngươi không hiểu câu phương ngôn: Đạp gai, lấy gai mà lể, hay sao? - Nếu ngươi đã biết vì tạo những tội lỗi như thế mà phải đọa làm thân cá thì nhà ngươi cần phải ăn năn sám hối tội lỗi và tạo duyên lành, ngộ hầu

mới được tội diệt phước sanh, rồi mới mong thoát khỏi được quả báo. Ta là Thầy người, mỗi khi dạy người đúng theo giới luật, thì người bảo là quá nghiêm khắc, hay la rầy quở phạt, còn thả lỏng cho người không nghiêm trì, thì người quen tánh mong lung, thành thử mới phải dọa làm loài cá. Một khi bị dọa, người cần phải sám hối và báo cho ta biết để tụng kinh siêu độ và xá tội cho, còn nếu như muốn ăn thịt ta thì lấy ai để cứu người nữa. Đã có tội, không biết ăn năn mà còn kiếm cách đổ lỗi cho người. - Phạm Phật thì có Tăng cứu, còn như phạm Tăng thì Phật không độ. Người có hiểu câu đó chăng? Loài súc sanh kia!!!

Sư cụ quả vừa dứt lời, thì cá Kinh kia cũng lặn chìm xuống dưới đáy nước.

Kể đó, sau bảy ngày đêm vang tiếng tụng kinh cầu siêu độ tại chùa, thì cá Kinh liền trôi lên mặt nước, lết thẳng tới sân Chùa, nằm dài một đồng và hướng vào trong Chùa mà nói rằng: "Bạch Thầy, mấy hôm nay, nhờ công đức của Thầy và chư Tăng Ni chú nguyện và tụng kinh siêu độ cho, nên con đã được tiêu nghiệp, thoát kiếp cá Kinh và sanh lên cõi trời Dục Giới. Trước khi lên cõi Trời để hưởng sự khoái lạc của chư Thiên, con xin đến đây thành tâm đánh lễ tạ ơn Thầy cùng chư Tăng Ni và con nguyện lưu cái xác thân cá Kinh tại Chùa để mỗi ngày, chư Tăng Ni cầm cây gõ lên đầu con, ngõ hầu làm gương cho những vị nào tu hành còn biếng nhác, ưa khoe khoang, tự tôn, tự đại, không chịu khép mình vào vòng giới luật và cũng là để nhắc nhở cho những vị ấy nhớ tới bốn phạm tu tâm, hành đạo, để khỏi xao lãng công phu sám, niệm Phật tu thiền, thúc liễm thân tâm, nghiêm trì giới luật.

Vì sự tích như đã kể ở trên, mà từ ngày ấy tới nay, cái mõ mới trở theo hình con cá để làm kỷ niệm mà thức tỉnh người tu hành.

"Em nhớ hôm nào sông nước vắng,
Chuông Chùa lay động ánh sương chiều,
Lời Kinh, tiếng "Mõ" như thâm nhấn,
Cái kiếp phù sinh buổi xế chiều"



"Hãy gấ p làm đ iề u lành,
Ngã n tâm làm đ iề u ác.
Ai chậ m làm việ c lành,

Ý sẽ thích việ c ác."

"Nế u ngư ờ i làm đ iề u ác,
Chớ tiế p tụ c làm thêm.
Chớ ư ớ c muố n đ iề u ác,
Chứ a ác, tấ t chị u khổ ."

"Nế u ngư ờ i làm đ iề u thiệ n,
Nên tiế p tụ c làm thêm.
Hãy ư ớ c muố n đ iề u thiệ n,
Chứ a thiệ n, đ ư ợ c an lạ c."

"Ngư ờ i ác thấ y là hiề n.
Khi ác chư a chín muồ i,
Khi ác nghiệ p chín muồ i,
Ngư ờ i ác mớ i thấ y ác."

"Ngư ờ i hiề n thấ y là ác,
Khi thiệ n chư a chín muồ i.
Khi thiệ n đ ư ợ c chín muồ i,
Ngư ờ i hiề n thấ y là thiệ n."

"Chớ chê khinh đ iề u ác,
Cho rằ ng "chư a đ ể n mình",
Như nư ớ c nhỏ từ ng giọ t,
Rồ i bình cũ ng đ ầ y tràn.
Ngư ờ i ngu chứ a đ ầ y ác
Do chấ t chứ a dầ n dầ n."

"Chớ chê khinh đ iề u thiệ n
Cho rằ ng "Chư a đ ể n mình,"
Như nư ớ c nhỏ từ ng giọ t,

Rồi bình cũ ngỗng à y tràn.
Ngư ở trí chữ a đầ y thiệ n,
Do chấ t chữ a đầ n đầ n."

Kinh Pháp Cú

Tam bộ nhất bái

Hàng Cụ và Hàng Do

Tiếp theo kỳ trước

Nhờ sống ở Chùa, dần dần tôi thay đổi rất nhiều. Tôi bắt đầu ngủ ngòi, và mỗi ngày chỉ ăn một bữa gạo. Điều làm tôi ngạc nhiên là thực hành theo cách khổ hạnh này không đến nỗi khó khăn như tôi tưởng, vì sau một thời gian thực tập đều đặn, nó tự nhiên trở thành thói quen. Tôi nghĩ chắc đó là lý do mà thiên tông nói: "Khổ tận cam lai", hết khổ đến vui. Trong Chùa có nhiều vị còn tu khổ hạnh hơn tôi nhiều. Có vị chỉ ăn rau cải sống, có vị không đụng đến tiền bạc, và có những vị hành trì theo những phương pháp khó khăn khác. Nhưng tất cả chúng tôi đều được học giáo lý của Đức Phật từ những Tạng Kinh. Ngoài ra, hằng ngày chúng tôi cũng có thời khoá để hành thiền và chấp tác. Cuối năm 1970, chúng tôi dọn về một công xưởng làm nệm rất cũ kỹ thuộc vùng Mission, sau đó được sửa chữa lại thành Chùa Kim Sơn như ngày nay (Vào năm 1989 Chùa Kim Sơn lại dời về địa chỉ Gold Mountain Monastery- 800 Sacramento Street trong phố Tàu).

Và bây giờ, sau ba năm ở Chùa, tôi đã rời bỏ gia đình, nghề nghiệp và luôn cả giấc mộng tương lai lúc trước. Hôm nay tôi lại rời bỏ tu viện, bỏ cả Thầy, để thực hiện chuyến bái hương kỳ lạ này, hầu mong tìm đến một mục đích khó thành. Ngồi đây trong công viên nhỏ cầu Golden Gate (Cầu Vàng San Francisco) với tâm trạng ngậm ngậm lo sợ, tôi không thể tưởng tượng nổi rằng,

ngay từ lúc đầu sao mình lại có thể khởi sự được. Tôi cúi lạy túi hành trang, cúi thủ lễ gót trở về Chùa.

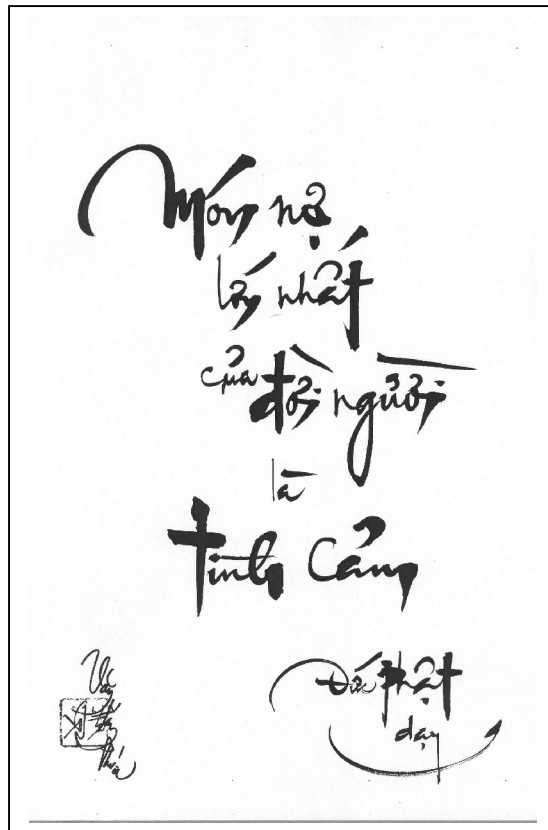
Tôi trở lại ngay với những hoạt động bình thường. Không một ai hay biết gì đến việc của tôi đã vắng mặt. Tuy cố tìm vui vào các sinh hoạt ở Chùa, nhưng tâm tư như cứ ở tận đâu đâu, cứ nghĩ mãi đến hình ảnh của ngày lễ lạy vừa qua. Mặc dù với bao vọng tưởng và những mối nghi ngờ, tôi cũng đã thực sự lạy được năm dặm đường. Với chút kinh nghiệm đó đã cho tôi một ấn tượng sâu đậm tận cõi lòng, không sao diễn tả được. Sau đó chẳng bao lâu, tôi quyết tâm thực hiện một chuyến như vật nữa.

Tuy nhiên lần này, tôi dự tính khôn ngoan hơn một chút và cũng bớt đi phần nào bí mật. Tôi tiết lộ nguyện vọng của mình với Sư Phụ, đồng thời cầu xin Ngài chỉ dạy và giúp đỡ. Mới nghe qua, Sư Phụ có vẻ thích thú và hoan hỉ về ý nguyện này, rồi Ngài còn ban cho những lời khuyên khích, khiến lòng tôi tràn ngập lòng rung cảm với cái mà Thiên Chúa giáo gọi là "Thánh linh"-Holy spirit. Sư Phụ dạy: "Con đường tốt nhất để am tường các pháp là chịu đựng được những hạnh khó hành, làm những việc mà người khác không

chịu làm, nhận những chuyện mà không ai nhận được, tất cả chỉ có vậy thôi"! Sư Phụ đề nghị tôi nên chờ hai tuần nữa để khởi sự vào ngày 16 tháng 10. Rồi một buổi tối vào giờ thuyết pháp, Sư Phụ thông báo nguyện vọng của tôi, trong bầu không khí im lặng, sự nghiêm trọng như phủ xuống cả căn phòng. Khi Sư Phụ nói: "Hàng Cụ sẽ thực hiện một chuyến bái hương một ngàn dặm để cầu cho hoà bình".

Nghe như vậy, tôi cảm thấy hơi hờ làm sao. Lời Ngài tuyên bố như một uỷ quyền mạnh mẽ, ra vẻ như bảo đảm một sự thành công. Kể từ đó, tâm hồn tôi như rơi vào cảnh giới thật thư thái và mọi người cũng có vẻ thích thú về ý kiến này. Tôi đón nhận

những lời khích lệ và nhiều tặng phẩm như: thức ăn, quần áo, dụng cụ cắm trại .v.v. Sự đệ Hàng Do với tên đời là David Berstein, trước cư ngụ ở Providence thuộc vùng Rhode Island, đã tự phát tâm ủng hộ theo tôi để phụ mang hành lý.



Cuốn nhật ký này ghi lại những cảm nghĩ và sinh hoạt hằng ngày của chúng tôi trong chuyến lễ bái cầu cho thế giới hoà bình. Những lời này đã được nhuận sắc và viết lại từ bản chính mà Sư Hằng Do đã hết sức cẩn thận cất giữ trong suốt chuyến đi. Tất cả những gì xảy ra đều có thật và tên họ không hề bị thay đổi. Chỉ riêng về cái nhìn tổng quát hơi khác khi chúng tôi kiểm lại chuyến đi vừa qua.

Xin đại diện luôn cho Sư Hằng Do, chúng tôi nguyện đem công đức của chuyến bái hương này, hồi hướng cho chúng sinh trong khắp vũ trụ, mong cho tất cả cùng nhanh chóng đạt đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. (còn tiếp)

Le Sutra du Merveilleux Dharma du Lotus

Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu



La suite

Sutra : Il y avait quatre Rois Asuras : Le Roi Balin, le Roi Asura Kharaskandha, le Roi Asura Vemachitrin et le Roi Asura Rahu, chacun avec sa suite de plusieurs centaines de milliers de disciples.

Commentaire : Asura est un mot sanscrit interprété comme sans boisson alcoolisée, car ils n'en ont pas droit aussi comme laid, parce qu'ils ont une apparence répulsive. Ceci s'applique seulement aux hommes, parce que les femmes Asuras sont très belles. Ils ne sont pas exactement des dieux, car ils ont les bénédictions des dieux mais pas leur autorité. Les asuras peuvent se trouver dans les mondes des dieux, des humains, des esprits affamés et des animaux.

Les Asuras ont un caractère hostile ; ils trouvent du plaisir à se battre. Ils aiment faire la guerre et la gagner. Dans les cieux, les Asuras regroupent spécialement des guerriers, ils se battent constamment avec les généraux célestes. Comme je vous ai raconté plusieurs fois déjà, le Roi Asura Vamachitrin avait une fille très belle nommée Skachi, épouse l'Empereur de Jade. Pourquoi celui-ci voulait-il l'épouser. L'empereur de Jade possédait un corps donc nourrissait toujours des pensées de désir. N'ayant pas éliminé les pensées de désir sexuel, il appréciait toujours la compagnie de belles femmes. Un jour, apercevant la jolie fille d'Asura, il s'éprit d'elle et demanda au Roi Asura la main de sa fille. Celui-ci pensa : "l'Empereur de Jade a beaucoup de pouvoirs, je ferais mieux de ne pas le contrarier".

Après leur mariage, comme l'Empereur de Jade aimait écouter le Dharma prêché par un immortel, il allait écouter ses conférences tous les jours. La

filles Asura commença à avoir des soupçons. Elle pensa : "Il sort tous les jours et ne rentre que très tard la nuit ; probablement il a une maîtresse". Finalement elle lui fit face : "Dites-moi simplement où allez vous tous les jours ? Vous ne seriez pas en train de mener une affaire louche à mon insu, n'est-ce pas" ? Non, dit l'Empereur de Jade. J'assiste aux conférences sur les Sutras tous les jours, c'est pourquoi je rentre toujours tard à la maison. Vous ne devriez pas avoir des soupçons.

La fille Asura était persuadée qu'il mentait. Elle avait une certaine quantité de pouvoirs spirituels et était capable de se rendre invisible sans que les profanes avec des yeux mortels ou même l'Empereur de Jade avec ses yeux célestes puissent la voir.

Un jour, comme d'habitude, l'Empereur de Jade monta dans son char et se dirigea vers la salle de conférences. La fille Asura se rendit invisible et le suivit. En arrivant, l'Empereur de Jade descendit du char. La fille Asura en fit de même. Ensuite elle se matérialisa.

-Que faites-vous ici ? demanda l'Empereur de Jade, tout surpris.

-Que faites-vous ici ? renifla-t-elle fortement en regardant les belles déesses dans l'assemblée.

-Je suis venu pour assister aux conférences sur le Sutra, dit-il.

-Bien. Moi aussi, riposta-t-elle en même temps.

Étant profane, l'Empereur de Jade n'était en tout cas pas un Arya, aussi il s'affligeait parfois. Cette fois-ci, il ramassa son fouet de fleurs et fouetta la fille d'Asura. Celle-ci était furieuse et alla directement chez son père.

Autrefois, quand l'Empereur de Jade s'était marié, il avait invité le Roi Asura au banquet. Par respect envers son futur beau-père, il avait

envoyé des généraux et des troupes pour l'accueillir. Cependant, le Roi Asura avait eu des soupçons à propos de cet accueil. Il s'était senti intimidé et mécontent du jeu de pouvoir de l'Empereur de Jade. Aujourd'hui, sa fille était de retour et lui rapportait que l'Empereur de Jade ne suivait pas du tout les règles.

-Il sort tous les jours en compagnie des autres femmes, dit-elle. Et aujourd'hui, quand j'ai essayé de discuter avec lui, il m'a battue.

A ce propos, le Roi Asura se fâcha :

-Empereur de Jade, ceci signifie la guerre, tempête-t-il. Nous allons nous battre.

Et il mobilisa ses troupes Asura pour se battre contre celles de l'Empereur de Jade.

Vaincu curieusement, après plusieurs combats, ne trouvant aucun moyen pour vaincre le Roi Asura. L'Empereur de Jade n'avait finalement d'autre recours que celui d'aller demander l'aide du Bouddha. Le Bouddha lui dit d'enseigner à ses troupes la formule Maha Prajna Paramita et de la réciter lorsqu'elles partaient au combat. L'Empereur de Jade lui obéit et fit ce qu'il lui dit, ce fut au tour des Asuras de perdre toutes les batailles engagées. En fin de compte, ils durent se retirer.

Pourquoi le Roi Asura était-il incapable de résister à la formule Maha Prajna Paramita. Auparavant Quand les troupes célestes n'avaient pas récité la formule Maha Prajna Paramita, ils avaient gagné une bataille sur deux. Mais après avoir connu la formule enseignée par le Bouddha, ils réussissaient continuellement à avoir le dessus. Auparavant les forces des Asuras et celles des troupes célestes étaient plus ou moins égales. Ni les uns, ni les autres n'avaient à proprement parler de la sagesse et leurs combats étaient complètement chaotiques. L'expression Maha Prajna Paramita fit don de la grande sagesse aux troupes célestes tandis que les Asuras n'avaient toujours rien. Lorsque les soldats sans sagesse affrontaient ceux de la sagesse, ils perdaient invariablement. Les Asuras restaient toujours stupides à côté des troupes célestes devenus de plus en plus très sages. Lorsqu'une

guerre opposait la stupidité à la sagesse, tôt ou tard, la stupidité devait perdre. Telle était la situation.

Plus que tout autre, les Asuras aiment se battre. Nous pouvons observer les gens en ce monde. Quiconque aime se battre est un Asura. Les Asuras ne séjournent pas uniquement dans les cieux. Les êtres humains qui aiment la lutte et la guerre sont la réincarnation d'Asuras. Ils aimaient se battre lorsqu'ils étaient dans les cieux, et ils continuent à en faire autant en tant qu'êtres humains.

Il y avait quatre Rois Asuras. Le Roi Asura Balin veut dire enchainé parce qu'il était attaché. Qui a pu l'attacher ? C'étaient les troupes célestes de l'Empereur de Jade.



Le Roi Asura Kharaskandha veut dire Larges Omoplates, parce que ses épaules étaient particulièrement larges et il était très puissant.

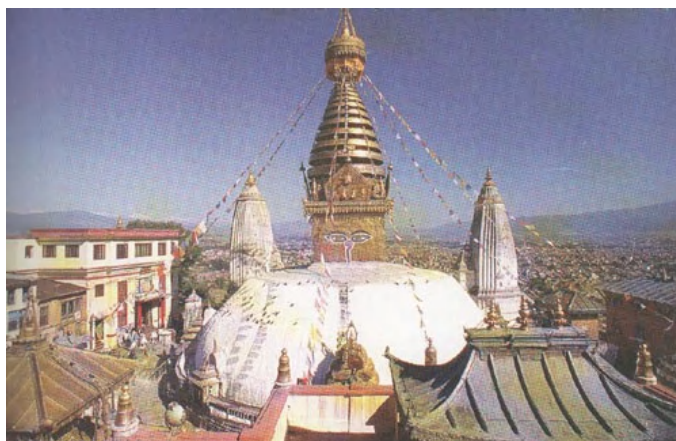
Le Roi Asura Vemachitrin était le Roi Asura mentionné ci-dessus qui se combattait contre l'Empereur de Jade. Bien qu'il fût terriblement laid, sa fille se révélait remarquablement belle. Après son combat avec l'Empereur de Jade, il finit par se retirer dans la racine d'un lotus. Son nom veut dire le Son des Vagues de la Mer.

Le Roi Asura Rahu veut dire Obstruction et Maintien car quand il lève sa main, il peut cacher la lumière du soleil et de la lune. Son nom peut être interprété de plusieurs manières. Vous pouvez dire qu'il peut obstruer des afflictions, vous pouvez aussi dire qu'il est obstrué par les afflictions. Si vous dites qu'il peut obstruer les afflictions, alors il n'a pas d'afflictions ; c'en est une explication. Vous pouvez aussi dire qu'il est obstrué par des afflictions, c'est pourquoi toute la journée il se met en colère et veut toujours faire la guerre.

Chacun avec sa suite de plusieurs centaines de milliers de disciples. Chaque Asura emmenait avec lui un grand nombre de disciples.

Sutra : Il y avait quatre Rois Garuda : Le Roi Garuda de la Grande Majeste, le Roi Garuda du Grand Corps, le Roi Garuda de la Grande Perfection et le Roi Garuda Comme Vous Voulez, chacun avec sa propre suite de plusieurs centaines de milliers de disciples.

Commentaire : IL y avait quatre Rois Garudas. Qu'est-ce qu'un Roi Garuda ? Ceux d'entre vous qui ont assisté à l'explication des Sutras le savent. Ceux qui n'ont pas eu cette opportunité le sauront après mon explication. Garuda est du sanscrit. Il veut dire l'oiseau P'eng aux grandes ailes d'or. Ces oiseaux ne sont pas nés des oeufs mais par transformation. Leur corps est immense et ils ont une envergure de 300 yojanas. Un Yojana fait 80 li. Un li fait à peu près le tiers d'un mile. Lorsqu'il bat des ailes, l'océan entier se dessèche, découvrant tous les dragons vivant dans les profondeurs. Le P'eng dévore alors les dragons un par un juste comme nous mangeons des nouilles.



Les poulets et les oiseaux mangent les vers et les vers appartiennent à la même espèce que les dragons. En fait, la plupart des insectes considèrent les dragons comme leurs souverains. Les petits oiseaux se nourrissent de petits vers. Les grands oiseaux de grands vers. Les oiseaux P'eng mangent les dragons. Les dragons sont simplement de grands vers. Les P'eng se sont nourris des dragons à tel point que ceux-ci se retrouvèrent en voie de disparition. C'est la raison pour laquelle nous ne voyons plus de dragons dans ce monde. Pour la plupart, ils furent mangés par les oiseaux P'eng. Mais au fur et à mesure que les dragons disparaissaient les oiseaux P'eng manquaient de nourriture et finissaient par mourir de faim. C'est pourquoi nous ne voyons pas non plus d'oiseaux P'eng. Comme les dragons disparaissaient, les P'eng perdaient leur nourriture et leur race s'éteignait progressivement. Alors, si en ce monde

nous n'avons plus rien à manger, nous disparaîtrons aussi.

Finalement, les dragons se présentaient devant le Bouddha pour solliciter de son aide. "La race des dragons est menacée par l'extinction, dirent-ils, car nous ne pouvons vraiment pas nous mesurer aux oiseaux P'eng. Avec leur force spirituelle, ils peuvent dessécher des océans d'un seul battement de leurs ailes. Parce que nous n'avons aucun endroit pour nous cacher, ils nous mangent si vite que bientôt la race des dragons disparaîtra complètement".

Alors, le Bouddha Shakyamuni prit une de ses vieilles robes de précepte, (pas une neuve), et dit : Prenez cette robe avec vous et donnez-en un petit bout à chaque dragon. Les oiseaux P'eng ne pourront plus vous apercevoir. Les dragons retournèrent dans leur royaume et suivirent les instructions du Bouddha.

Effectivement à la chasse suivante des dragons, les P'eng battirent des ailes mais ils ne purent voir aucun dragon. Lorsqu'ils s'aperçurent que le Bouddha avait accordé son aide aux dragons, ils allèrent chez le

Bouddha pour plaider leur cause.

-Vous avez aidé les dragons, dirent-ils. Maintenant nous n'avons rien à manger et nous allons mourir de faim. Que devons-nous faire ? Le Bouddha Shakyamuni dit alors :

-Ne soyez pas inquiets, vous ne mourrez pas de faim. Mais cessez de vous nourrir de dragons. Je demanderai à mes disciple de vous apporter tous les jours à midi une partie de leur repas pour que vous puissiez vous nourrir.

C'est pourquoi, quand nous célébrons l'offrande du repas de midi, nous leur envoyons une partie de nourriture en récitant ce verset :

*Que le grand P'eng, l'oiseau aux ailes d'or
Ainsi que les démons et les esprits de la brousse,
La mère- démon Rakshasa et ses enfants
Puissent être comblés par le doux nectar
De la nourriture que nous vous offrons.*

(à suivre)

LE SUTRA SHURANGAMA

Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu

(La suite)

Sutra : Dans la ville, des anciens ainsi que des fidèles préparaient de la nourriture pour offrir à Bouddha, et au Sangha au même moment, et attendaient, tout en restant debout, que le Bouddha vienne recevoir les offrandes.

Commentaire : Les anciens sont doués de dix sortes de qualités vertueuses :

1. Un nom honorable. Ils peuvent être de sang royal de naissance noble.
 2. Une position élevée. Ils tiennent des positions supérieures comme officiers.
 3. Une grande richesse. Ils sont très fortunés.
 4. Une attitude héroïque, stricte et sévère, une énergie sanguine sont puissante et sûre, courageux, impressionnants, magnanimes et francs. Toujours décisifs jamais hésitants.
 5. Une profonde sagesse. Leur sagesse est grande et profonde.
 6. L'âge mûr. Souvent assez âgés (entre cinquante et soixante ans).
 7. La pure pratique. Ils conduisent leurs affaires d'une manière honnête, pure, correcte et franche. Leur intégrité est impeccable. Ils sont très orgueilleux dans leurs vues.
 8. Une civilité parfaite, extrêmement courtois envers tout le monde, jamais arrogants ou condescendants. Malgré leurs exploits héroïques, ils ne sont jamais fanfarons. En guise de salutation, devant une personne, ils s'inclinent d'abord jusqu'à mi-corps et ensuite demandent des nouvelles de sa santé. Toujours avec des paroles aimables jamais de grossièreté.
 9. Leurs supérieurs leur font éloges.
 10. Leurs inférieurs comptent sur eux. Les gens leur font entièrement confiance, leur réservant toujours le meilleur, souhaitent qu'ils soient de grands officiers ; très fortunés, que tout les bonnes
- Phật Pháp/Bouddhadharma 23**



choses viennent sur leur chemin. Pourquoi ? Parce qu'ils utiliseront en retour leur richesse et leur position pour le bien des gens. Ils aiment pratiquer des dons et plus ils possèdent d'argent, plus ils font plaisir à tout le monde. En tant que grands officiers, tous leurs efforts consistent à faire du bien aux gens et les foules les respectent. Des fidèles se réfèrent aux adeptes pratiquants qui mènent une vie de famille.

Des anciens et des fidèles préparaient de la nourriture pour offrir au Sangha au même moment. Ils étaient conscients du mérite et de la vertu provenant du fait de faire offrandes au Triple Joyau en ce jour important, jour de la réjouissance du Bouddha, jour du Pravara du Sangha. Probablement, la nourriture végétarienne qu'ils avaient préparée, en aucun cas, ne se comparait aux douceurs offertes par le roi. Aussi le texte ne fait aucune mention à propos de ces saveurs excellentes ou merveilleuses.

Et ils restaient debout en attendant que le Bouddha vienne recevoir les offrandes. Ils restaient debout sous la porte cochère en attendant que le Bouddha vienne recevoir leurs offrandes, en spéculant entre eux : "Il viendra chez moi aujourd'hui."
"Il va recevoir mes offrandes."

Ils attendaient non seulement le Bouddha mais aussi les membres supérieurs et vertueux de la Sangha tout en restant debout pour témoigner leur sincérité et leur respect.

De nos jours, cette coutume reste encore en vigueur en Thaïlande, en Birmanie et au Sri-Lanka, les donateurs s'agenouillent pour présenter des offrandes à la Sangha. Quand un membre de la Sangha vient, ils mettent les offrandes dans son bol et ensuite se prosternent devant lui. Ensuite celui-ci retourne au monastère pour manger.

Sutra : Le Bouddha ordonnait a Manjushri de désigner les Bodhisattvas et les Arhats pour recevoir les offrandes des divers hôtes végétariens.

Commentaire : Le Bouddha et la Sangha acceptent l'invitation.

Le Bouddha ordonnait a Manjushri : Les rois peuvent donner des ordres et le roi du Dharma aussi. Le texte dit que le Bouddha ordonnait au Bodhisattva Manjushri de désigner les Bodhisattvas et les Arhats. Comment étaient-ils désignés ? Cela dépendait du nombre de Bodhisattvas qui existaient. Ou bien ils étaient désignés individuellement ou bien par groupe de deux et trois. Les

grands Bhikshus, les grands Arhats, aussi bien que les Bodhisattvas avaient l'ordre de recevoir les offrandes chez les hôtes végétariens. Ceci veut dire qu'ils allaient chez les anciens et les fidèles pour recevoir les offrandes. Quant au Bouddha, bien qu'il possède des millions de

coprs d'émanation, il ne manifestait jamais ses pouvoirs spirituels il aurait pu se transformer en plusieurs Bouddhas et se présenter dans toutes les maisons pour recevoir les offrandes. Il se comportait de cette façon, ses pouvoirs spirituels vaudraient moins que les haricots, il préférerait mendier de porte à porte, alors, il dit à Manjushri : Vous désignez les Bodhisattvas et les grands Arhats afin qu'ils puissent aller à chaque maison pour recevoir les offrandes.

Sutra : Seul Ananda, qui, ayant accepté une invitation personnelle auparavant ? était parti loin et n'était pas présent au moment de la répartition du Sangha. Il arrivait en retard. Donc, aucun moine âgé ni aucun Acharya ne l'accompagnait. Alors il prenait seul en chemin.

Commentaire : Seul Ananda : C'était à cause de cette raison qu'il s'attirait des ennuis. Il était seul.

Qu'est-ce qu'il avait fait ? Il avait accepté une invitation personnelle environ un mois auparavant, quelqu'un lui avait donné un rendez-vous et dit : "Le quinzième jour du septième mois, vous devriez venir recevoir des offrandes chez nous."

Et ainsi, le quinzième jour du septième mois, le jour où tout le monde allait recevoir des offrandes, il était absent. Selon la règle générale, les moines ne devaient pas accepter des invitations personnelles. Par exemple, s'il y avait dix membres dans le Sangha ici et si vous en invitiez seulement un, c'était une invitation personnelle. Celui qui est invité personnellement ne devrait pas y aller. Pourquoi ? Car selon la règle tous les membres du Sangha d'un Bodhimandala devraient être invités ensemble pour recevoir des offrandes.

Néanmoins, il existait des moines qui aimaient la bonne nourriture, ignoraient la règle et acceptaient ces invitations personnelles en pensant : "Pourquoi devrais-je m'occuper des

autres ? Ce qui compte, c'est que je mange à ma faim. Et si on m'invite, c'est par ce que j'ai du mérite et de la vertu. Ils ne pensent pas aux autres.

Ananda avait probablement un petit penchant pour la bonne nourriture. D'autant plus que : Pendant la période de la retraite d'été, il était absolument interdit de sortir et pourtant Ananda avait accepté une invitation personnelle et sortait pour recevoir des offrandes. Il avait transgressé les règles ; ainsi, il avait commis une faute. Il était probablement invité pour le quatorzième jour du mois et alors, il était parti probablement le treizième et ensuite après avoir déjeuné le quatorzième, il restait la nuit et projetait retourner tôt le lendemain mais n'arrivait pas à temps pour la répartition du Sangha.

Donc, aucun moine âgé, ni aucun Acharya ne l'accompagnait, ainsi il reprenait seul le chemin . Toujours selon la règle quand les moines sortaient, ils devraient se faire accompagner, surtout si c'était un jeune, il devrait être



accompagné d'un ancien ou d'un Acharya. Un ancien ou un moine âgé est celui qui pris les voeux depuis plus de vingt ans. Acharya est un mot sanscrit qui veut dire un maître qui sert d'exemple aux moines. Il est le maître qui comprend parfaitement les règles et les observe rigoureusement. Il y a cinq sortes d'Acharyas :

1. Un Acharya que l'on suit pour entrer dans la vie monastique et pour formuler des voeux.
2. Un Acharya qui transmet l'enseignement. Quand vous formulez les voeux, il vous enseigne comment les formuler, ce qu'il faut dire, vous conseille de vous confesser des péchés ou des transgressions de règles que vous pouviez avoir commis auparavant en tant que laïc.
3. Un Acharya Karmadana. C'est celui qui écoute vos confessions.
4. Un Acharya sur qui on peut compter. Vous le servez et le suivez pour étudier et pratiquer le Bouddhisme.
5. Un Acharya qui récite les Sutras et vous enseigne comment réciter les Sutras et les mantras.



Un seul Acharya peut accomplir les tâches des cinq Acharyas. Par exemple, j'explique en ce moment le Sutra Shurangama et vous enseigne comment réciter le mantra Shurangama et cela fait de moi un Acharya enseignant. Vous êtes rassemblés tous ici au Bodhimandala autour de moi et cela me fait un Acharya en qui vous avez confiance. Je vous enseigne aussi des règles et tous les jours devant les Bouddhas, je vous dédicace les mérites en disant : "Que les obstacles karmiques soient dissipés et que les racines de la vertu augmentent." Je suis un Acharya Karmadana. Je vous enseigne le Bouddhadharma et cela fait de moi un Acharya transmetteur-enseignant. Quand quelqu'un veut entrer dans la vie monastique, alors je suis un Acharya que vous devez suivre pour prendre les voeux.

Un Acharya est celui qui vous aide pratiquer et à réaliser la voie. Il est à vos côtés et vous conseille : "Ne commettez pas de fautes." C'est un Acharya. Mais Ananda n'avait moine âgé ou ni Acharya à côté pour le protéger spirituellement et l'empêcher de commettre des fautes, c'est pourquoi il s'attirait des ennuis. La pire erreur qu'il a commise c'était de se mettre seul en chemin.

Fondamentalement, les moines devraient toujours voyager par deux. Si vous avez vraiment la force de Samadhi, vous pourrez alors agir à votre guise sans aucun problème. Mais si votre force de Samadhi n'est pas suffisant, alors il vous serait très facile de rencontrer des obstacles démoniaques et d'être affecté par des conditions extérieures. De nos jours, beaucoup de jeunes moines font le tour du monde seuls, et c'est très dangereux.

Nous devrions tous remercier Ananda. S'il n'était pas allé seul et ne s'était pas attiré des ennuis, comment aurait-il pu arriver à comprendre le Sutra Shurangama ? Nous n'aurions pas eu l'opportunité de comprendre le Sutra nous-mêmes. Le Bouddha Shakyamuni n'aurait pas eu l'opportunité de parler du Sutra Shurangama pour nous enseigner comment pratiquer le Samadhi. Quoiqu'il en soit, nous devons beaucoup à Ananda qui par son action, nous a apporté beaucoup d'avantages.

Sutra : Ce jour là, il n'avait reçu aucune offrande au moment approprié, Ananda prit son bol à mendier et parcourait la ville, il mendiait d'une maison à l'autre successivement.

Commentaire : Puisqu'il n'avait pas réussi à retourner à temps au moment de la répartition du Sangha pour recevoir l'offrande végétarienne de ce jour, il prit son bol à mendier et partit, mais ce jour là, il n'avait reçu aucune offrande. Le bol à mendier ou patra, en sanscrit désigne un récipient qui contient de la nourriture juste assez pour une personne.

"Ananda parcourait la ville, il mendiait successivement d'une maison à l'autre" dans la ville de Shravati. Selon la règle générale, il n'avait pas le droit de dépasser sept maisons. D'habitude, les gens donnaient plus ou moins selon leur volonté, mais ce jour là Ananda n'avait pas reçu aucune offrande, en principe, il devait rentrer et déjeuner ce jour-là. (à suivre)

LE MANTRA SHURANGAMA

Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhikshuni Dam Nhu

(La suite)

Mantra :

23. PI DI YE.

Poème :

"Les quatre grands rois célestes observent le bon et le mauvais,
Commandant les spectres et les esprits, ils surveillent jour après jour.
Les calamités et les bénédictions n'ont pas de porte,
Elles seront seulement mises au monde par les gens.
Cause et l'effet reviennent selon la loi, vous ne devriez pas blâmer les autres".

Commentaire : "Les quatre grands rois célestes observent le bon ou le mauvais" cette ligne du Mantra parle des quatre rois célestes. Ils examinent les bonnes et les mauvaises affaires parmi les gens. Quiconque fait une bonne action, ils enregistrent ainsi que toutes ses mauvaises actions. En dehors de cette tâche, ils sont aussi capables de se communiquer avec les spectres et esprits qui sont sous leur surveillance.

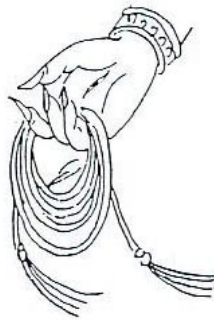
Non seulement, ils voient les choses qui ont une apparence physique mais également ce qui se passe dans notre esprit : une bonne ou pensée naît dans notre esprit, ils le savent parfaitement, alors on sera récompensé ou puni selon ces bonnes ou mauvaises pensées. Si on a une bonne pensée, alors on réjouira une bonne récompense. Ils comprennent parfaitement tout à travers chaque signe : chaque action chaque mouvement, chaque mot. C'est pourquoi on dit que : "Les quatre grands rois célestes observent le bon et le mauvais".

Commandant les spectres et les esprits, ils les guident et les surveillent constamment jour et nuit.



En même temps ils observent les bonnes et mauvaises actions des êtres humains. C'est pourquoi, ils connaissent parfaitement toutes nos actions et nos pensées.

"Les calamités et les bénédictions n'ont pas de portes, elle sont mises au monde par les gens", il est possible que vous devriez supporter les catastrophes des calamités et des événements indésirables, ou parfois que vous jouissiez de quelque bonheur qui vous est arrivé sans que vous sachiez ni pourquoi, ni comment. Tout à coup la fortune que vous avez souhaitée vous survient. Il n'y a pas de porte pour laisser entrer les calamités ou le bonheur ; c'est vous qui en êtes l'auteur. Si vous faites du bien, vous récoltez le bonheur. Mais si vous faites du mal, vous récoltez les calamités.



Les cause et effet se suivent inmanquablement, ne reprochez pas les autres, si vous plantez une bonne cause, vous récolterez un bon résultat, dans le cas contraire, vous subirez le châtement. Alors à chaque parole chaque acte, nous devrions être très prudents. Faites très attention : de ne pas commettre d'erreurs dans les cause et effet. Si vous faites erreurs dans la cause et effet, alors quand arrive le moment de subir le châtement vous le regretterez. Alors on dit que les cause et effet se suivent inmanquablement. De la cause, l'effet vient certainement. Vous remboursez les causes karmiques et vous récolterez continuellement les résultats. Ainsi, ne reprochez pas les autres car vous récoltez ce que vous avez semée.

"Les Bodhisattvas ont peur de la cause pas du résultat."

*Les êtres vivants ont peur du résultat
pas de la cause".*

Les Bodhisattvas et les êtres vivants sont totalement opposés. Sur le plan causal, les bodhisattvas sont vraiment prudents. Ils n'osent pas faire la moindre erreur dans la cause et effet. Par conséquence, il n'ont pas besoin de subir de châtement. Mais les êtres vivants sont directement à l'opposé. Sur le plan causal, ils plantent fortuitement des mauvaises causes résultat, ils récoltent de mauvais châtements. Quand leur châtement arrive, ils maudissent les cieus et reprochent les gens. Ils disent que le ciel n'est pas juste et que les gens sont malpolis envers eux. Ils ne savent pas qu'ils reçoivent les conséquences pour des causes et des effets qu'ils ont plantées dans la passé. C'est le châtement qu'ils devraient subir. Ainsi, dit le poème :

Ne reprochez pas
les autres.
C'est vous qui
l'avez voulu !

Alors, à chaque acte, chaque parole soyez très prudent, vigilants et ne faites rien qui ne soit en accord avec les règles. Si vous faites erreur dans la cause vous le regretterez indéfiniment.

Mantra :

24. TWO LA LI SHAI NAN.

Poème :

Dans les palais du ciel de la félicité, par la transformation,
les changements sont miraculeux.
Alors qu'en ce monde, les loisirs et comforts sont rares.
L'habit et les biens se matérialisent à volonté,
Exactement en bonne quantité.
Il n'y a pas d'affliction

Commentaire : TWO LA parle du palais dans le ciel de la félicité par la transformation et le LI SHAI NAN comprend le fruit abondant du ciel. "Dans les palais du ciel de la félicité par la transformation, les changements sont miraculeux", les transformations

dans ce ciel sont très étranges. Les loisirs et comforts sont rares en ce monde, dans ces palais, les gens sont très heureux. Ils se promènent selon leur guise, extrêmement indépendants. Ils ne doivent rien faire. Ne se préoccupent ni de leur nourriture, ni de leur habit. Dès qu'ils pensent à la nourriture ou au vêtement ceux-ci se matérialisent simplement. Tout leur est servi, il suffit qu'ils y pensent : Vêtements, nourritures ; s'ils désirent un verre de vin, du vin leur sera servi. Tous leurs désirs sont réalisés. C'est ce mode de vie qu'on mène dans le ciel de la Félicité. Existe-t-il, ici-bas, un monde aussi merveilleux ? Même actuellement, avec l'expansion des progrès scientifiques et technologiques, il n'y a rien qui soit comparable à l'indépendance et la liberté dont jouissent les dieux dans ce ciel.

L'habit et les nourritures se matérialisent à volonté, exactement en bonne qualité et quantité, juste ce dont vous avez besoin : ni trop, ni trop peu. Donc, il n'y a pas d'affliction.



Dans le ciel de la Félicité par la transformation, il n'y a pas d'afflictions mais seulement le bonheur, toutes sortes de bonheur, aucun chagrin, aucune douleur, pas de place pour la souffrance et l'inquiétude par conséquent, pas d'afflictions, pas de chagrin, ni de souffrance. Mais, bien qu'ils y soient heureux, ce bonheur n'est pas éternel ? Quand leurs bénédictions célestes sont épuisées, les cinq signes de la décadence apparaîtront et ils tomberont. Lorsque ces cinq signes de dépérissement apparaissent la vie d'un être céleste se termine, alors vous ne devriez pas espérer y renaître car ce lieu est si indépendant et heureux. Vous pouvez en effet y renaître, mais quand votre bénédiction céleste s'achèvera, vous pourrez tomber dans les enfers ou vous changer en esprit affamé ou en animal. Il ne s'agit pas d'un bonheur éternel. C'est pourquoi en Bouddhisme, nous ne pratiquons pas en vue des bénédictions des humains et des dieux. Quel que soit le bonheur qu'il peut y avoir, nous n'en faisons pas notre but dans la pratique. (à suivre)

LE MANTRA DE LA GRANDE COMPASSION



Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français: Bhikshuni Dam Nhu

La suite

Mantra :

26. MWO SYI LI TWO YUN

Mwo Syi Mwo Syi veut dire “ pas de mots, l’esprit fondamental ”. Pas de mots signifie “ sans paroles ”. L’esprit fondamental signifie “ la plus grande pensée ”. Qu’est-ce que c’est ? C’est justement ce qui est merveilleux. Mwo Syi Mwo Syi peut aussi être traduit comme “ confort ”. Être aussi tranquille que le grand roi Brahma : pas de chagrins ni d’inquiétudes, sans soucis ni anxiété, être heureux tous les jours.

"Ceci est la main favorable et l’œil du nuage de cinq couleurs" portant un favorable nuage de cinq couleurs sur la paume de votre main, vous êtes extrêmement “ confortable ”. Ses utilisations sont infinies, sans bornes et ses fonctions commodes et merveilleuses sont illimitées.

Li Two Yun est la main et l’œil du lotus bleu. Il veut dire “ le cœur de la fleur du lotus ”. Quand vous aurez pratiqué cette main et cet œil à la perfection, le parfum du lotus bleu se manifestera et les Bouddhas des dix directions vous feront éloges. C’est extrêmement subtile, merveilleux et inconcevable, un suprême Dharma extrêmement profond qu’il est difficile de rencontrer dans un milliard d’éons.

Mantra :

27. JYU LU JYU LU JYE MENG.

Jyu Lu Jyu Lu est aussi du sanscrit, veut dire “ faisant le Dharma ” ou “ la fonction de l’ornement ” ou “ souffler la conque et lier les bornes ”. Ceci est la main et l’œil de la conque ornée.

Maintenant que nous sommes vers la fin de l’âge du Dharma, les gens pensent que seule la récitation du Mantra de la grande compassion est la réalisation de

l’enseignement du Bouddha, mais ceci n’est pas réellement le cas. Le Mantra de la grande compassion était prêché dans l’intérêt des quarante-deux mains et yeux et les merveilleux avantages de ce Mantra sont ceux des quarante-deux mains et yeux : ils sont la substance complète de ce Mantra. Si vous êtes seulement capable de réciter ce Mantra mais ne savez pas comment appliquer les quarante-deux mains, vous êtes comme une personne qui possède des mains mais pas de jambes donc vous ne pouvez pas marcher. D’autre part, si vous pratiquez seulement les quarante-deux mains mais ne pratiquez pas le Mantra de la grande compassion, vous êtes comme une personne qui a des jambes mais pas de mains donc vous ne pouvez pas ramasser des choses ; cela ne sert à rien.

Cependant, pour comprendre vraiment le mantra de la grande compassion, on doit d’abord pénétrer les quarante-deux mains et réciter et maintenir le mantra. Alors, vous pouvez vraiment comprendre ce merveilleux enseignement du Bouddha. Il ne s’agit pas simplement d’entendre le maître Dharma expliquer le mantra et penser “ ah, je sais ce que signifie chaque phrase ”. Cela ne sert à rien ; c’est comme quelqu’un qui a un corps sans bras ou sans jambes. Vous êtes censé d’avoir des bras, des jambes et un corps. Alors, vous pouvez les faire travailler ensemble pour réaliser le mérite et la vertu.

La main et l’œil de la Conque ornée sont là pour pratiquer le Dharma. Quand vous perfectionnez une loi, vous devrez souffler la conque. Quand vous la soufflez, ohhhhhh. Le son sera entendu dans les cieux, dans les enfers et par les gens, partout, et les bornes sont liées. Tout le territoire

à la portée de ce son est le vôtre. Les étranges démons et fantômes ne sont pas acceptés dedans.

“La fonction de l’ornement” veut dire qu’avec la main et l’œil de la conque ornée de bijoux, vous pratiquez la conque. Quand vous soufflez, la grande terre se transforme en or, ornée de sept pierres précieuses. Elle est extrêmement subtile et merveilleuse. Vous qui étudiez l’enseignement du Bouddha, devriez savoir que les trois derniers cent ans, personne n’a rencontré les quarante-deux mains et yeux donc personne ne les a comprises.

Maintenant que nous avons une explication du Mantra de la grande compassion, nous devrions pratiquer les quarante-deux mains et yeux de tout notre cœur et notre ferme résolution. Alors, ils, peuvent nous être utiles.

Jye Meng est du sanscrit et pourtant, ne vient pas de l’Inde. Mais du grand ciel Brahma. Le Sanscrit de l’Inde venait aussi du grand ciel Brahma. Jye Meng veut dire “prendre soin des affaires” ou “le mérite et la vertu” c’est-à-dire s’occuper des affaires qui sont dignes et bénéfiques pour les autres. Faire du bien aux autres c’est justement faire du bien à soi-même. Un Bodhisattva agit toujours pour le profit des autres et pour lui-même ; il éclaire les autres et lui-même. Cette phrase se réfère à la pratique des six perfections et les dix mille conduites. C’est la main et l’œil du lotus blanc. Regardez, vous tenez un lotus blanc dans votre main comme ceci. Vous tenez la fleur et récitez le Mantra “Jye Meng Jye Meng...”.

Vous devez réciter exactement le mantra mot par mot et vous pouvez les réciter en effectuant toutes les activités méritantes. Lorsque vous savez réciter ce mantra et appliquer les quarante-deux mains, alors vous pouvez perfectionner les six pénétrations et les dix mille conduites. Les merveilleux avantages sont inexplicables et infinis. Sinon, ce ne serait pas merveilleux. Ce qui est merveilleux c’est le fait qu’il n’y ait pas de commencement ni fin. Avec Jye Meng, vous pouvez achever tous les actes méritants et dans le futur dans chaque vie, vous porterez le parfum du lotus blanc et serez protégé. Il n’y a aucun moyen d’épuiser les louanges du Mantra de la Grande Compassion.

28. DU LU DU LU FA SHE YE DI.

Du Lu Du Lu est du sanscrit et signifie “traversant la mer”. La mer amène la naissance et la mort. Cela veut dire aussi “brillant et pur”. Ayant traversé la mer entre la naissance et la mort, vous obtenez la

lumière de la sagesse et atteignez la substance fondamentale claire et pure provenant de l’autre bord qui est le Nirvana. Dans l’éclat, vous obtenez la sagesse, vous comprenez toutes les méthodes du Dharma et êtes sûrs de mettre fin à la naissance et la mort.

Avec le Samadhi, vous pouvez être pur. Le pouvoir du Samadhi vous permet de naître sur la terre, pure de l’ultime béatitude.

Quels sont cette main et cet œil ? C’est la main du fond de lune Mani et c’est le Dharani parlé par le Bodhisattva du clair de la lune. Il permet à tout le monde d’atteindre la clarté et la fraîcheur.

Fa She Ye Di est la main et l’œil du bouclier. Fa She Ye Di est du sanscrit et veut dire “immense et orné” ou “immense et grand” ou “traverser la naissance et la mort”. Si vous pratiquez la main et l’œil du bouclier, vous pouvez traverser la mer de la naissance et la mort. Si vous ne la pratiquez pas la traverser, vous ne pouvez pas. Avec la main et l’œil du bouclier, vous pouvez traverser la mer amère de la naissance et la mort, à travers l’écoulement massif des afflictions vous parviendrez à l’autre bord le Nirvana.

29. MWO HE FA SHE YE DI.

Cette phrase signifie “la voie du Dharma la plus victorieuse et la plus immense”. Le Dharma est large et suprême ; la voie du Dharma l’est aussi. Ceci est la main et l’œil du Hallebarde orné de bijoux, qui conquiert les démons du ciel et maîtrise les religions externes. Il a aussi plusieurs autres fonctions par exemple celle de protéger le pays contre tout ennemi. Si votre pays est sur le point d’être envahi, et si vous pratiquez cette loi, vous pourrez sans aucun doute provoquer la retraite de l’ennemi.

30. TWO LA TWO LA.

Ce sanscrit est difficile à comprendre. Même ceux qui ont étudié le sanscrit sont incapable de comprendre le Mantra ou de l’expliquer. Cependant, je comprends un peu le Mantra de la grande compassion. C’est la main et l’œil du flacon dans lequel le Bodhisattva écoute les sons du monde et qui contient la rosée sucrée. Le Bodhisattva met une branche de saule dans le flacon et jette de la rosée sucrée sur les êtres

vivants en les sauvant et les libérant des dangers.
(à suivre)

LE SUTRA DU VAJRA PRAJNA PARAMITA

Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu



La suite

10. L'ORNEMENT DES TERRES PURES.

Sutra : "Le Bouddha dit à Subhuti, qu'en pensez-vous ? Y avait-il quelque loi que le Tathagata obtenait en allumant la lampe du Bouddha ?"

"Non, Seul honoré du Monde, il n'y avait réellement aucune loi que le Tathagata obtenait en allumant la lampe du Bouddha."

Subhuti, qu'en pensez-vous, un Bodhisattva embellit-il les Terres des Bouddhas ?"

"Non, Seul Honoré du Monde, Et pourquoi ? L'ornement des Terres des Bouddhas n'est pas l'ornement, cependant il est appelé l'ornement."

"Par conséquent, Subhuti, le Bodhisattva, Mahasattva, devrait ainsi avoir un coeur pur. Il devrait produire ce coeur sans attachement aux formes, ni aux sons, ni aux odeurs, ni aux goûts, ni aux objets tangibles, ni aux Dharmas. Il devrait produire ce coeur sans attachement à nulle part."

"Subhuti, supposez qu'une personne possède un corps comme le mont Sumeru, le Roi des

Montagnes. Qu'en pensez-vous, ce corps serait-il gros ?"

Subhuti dit, "Très gros, Seul Honoré du Monde. Et pourquoi ? Selon Bouddha, il n'y a aucun corps. Cependant il est appelé un gros corps."

Commentaire : Ayant montré, par exemple, qu'il n'y avait aucun attachement dans l'obtention des fruits du petit véhicule, le Bouddha maintenant utilisait sa propre personne comme exemple. Il prévenait les gens qui pensaient qu'un Bouddha ou un Bodhisattva était différent des sages du petit véhicule.

"Y avait-il quelque Dharma que le Tathagata obtenait en allumant la Lampe du Bouddha ?" Le Bouddha Sakyamuni se reportait à lui-même sur ce point. "Allumant la lampe du Bouddha" c'était une prédiction de la Bouddhité du Bouddha sakyamuni, ce qui veut dire qu'il lui donnait un nom, en disant, "Dans le futur, vous deviendrez un Bouddha nommé Sakyamuni."

Allumant la lampe du Bouddha donnait au Bouddha Sakyamuni la prédiction de la Bouddhité quand tous les deux étaient encore des Bhiksus. Le Bhiksu qui deviendrait le Bouddha Sakyamuni n'avait pas encore réalisé la Bouddhité, mais en allumant la lampe du Bouddha il l'avait ainsi réalisée.

A l'époque, le Bouddha Sakyamuni marchait sur une route et vit au loin le Bhiksu qui allumait la lampe du Bouddha venant vers lui. Le Bouddha Sakyamuni vit aussi que sur la route qui s'étendait entre eux, il y avait une grande flaque d'eau boueuse. Comme il pratiquait la voie d'un Bodhisattva, c'est-à-dire se vouer à tout le monde,

il se rendait compte que le Bhiksu venant vers lui serait gêné par la flaque, alors il s'allongeait dans l'eau boueuse pour servir de pont que pour le Bhiksu puisse passer.

Mais la flaque était trop grande et son corps ne la couvrait pas entièrement.

Alors, il défit ses cheveux, qu'il avait gardés longs pendant qu'il pratiquait l'ascétisme et les étendit sur le reste de la flaque.

Quand le Bhiksu qui était : L'allumant la lampe du Bouddha atteignit le lieu, Bouddha Sakyamuni lui demanda de passer sur son corps.

L'Allumant de la lampe du Bouddha lui obéit. Quand il l'eut traversé, il dit au Bhiksu, "vous êtes ainsi. Je suis aussi ainsi", il voulait dire, "votre coeur est comme ceci, et mon coeur est ainsi aussi. Vous vous oubliez vous-même dans l'intérêt du Dharma, et j'oublie aussi moi-même dans l'intérêt du Dharma. Ainsi, nous pratiquons tous les deux la voie du Bodhisattva. « Il frottait alors le sommet de la tête du Bhiksu et dit : "Dans le futur vous deviendrez un Bouddha nommé Sakyamuni". Le Bhiksu qui n'était autre que Bouddha Dipankara avait donné cette prédiction à Sakyamuni, les deux Bhiksus se séparèrent et chacun continuait à pratiquer la Voie.

Alors le Bouddha Sakyamuni demanda Subhuti, "Quand je reçus ma prédiction, est-ce que j'obtins quelque Dharma ?", Subhuti répondit, "Non".

De nouveau, le Bouddha Sakyamuni demanda l'opinion de Subhuti : "Un Bodhisattva orne-t-il les terres des Bouddhas ?" Est-ce qu'un Bodhisattva utilise-t-il le mérite et la vertu pour pratiquer les six Paramitas et les dix mille pratiques pour embellir les terres des Bouddhas.

Subhuti de nouveau répondit : « Non, il ne doit pas embellir les terres des Bouddhas. S'il avait une pensée d'embellir les terres des Bouddhas, alors il aurait une réalité du Soi, des autres, des êtres vivants et d'une vie; il aurait un attachement. » Le principe est le même pour le premier, le second, le troisième et le quatrième fruit d'Arhatship. Bien qu'ils embellissent les terres des Bouddhas, il n'y a aucun ornement. Pourquoi ? s'ils avaient la

pensée : "J'embellis les terres des Bouddhas", il ne se servait pas rendu compte du vide, des gens et des lois. Quand les lois ne sont pas vides il y a attachement au Dharma. Quand les gens ne sont pas vide il y a attachement au soi. Un Bodhisattva qui orne les terres des Bouddhas ne pense pas qu'il est en train d'orne les terres des Bouddhas. L'ornement des Terres des Bouddhas est simplement un nom et rien de plus, il n'y a aucune substance réelle. Cependant un Bodhisattva, un Mahasattva, devrait avoir un coeur pur. Un coeur pur est libre d'attachement. Cela signifie que vous ne devez pas parler de vos bonnes actions pour vous assurer que vos mérite et vertu accumulés, soient proprement crédités. Un pareil coeur est impur. Il est souillé . Si vous avez la pensée de soi et des autres lorsque vous faites des actions vertueuses pour embellir les Terres des Bouddhas, alors il n'y a pas d'actes vertueux aucun ornement. Le coeur d'un Bodhisattva devrait être pur, sans le soi ni les autres et ni vrai ni faux. Les pensées qui tracent le soi, les autres, les êtres vivants, et la vie ne, sont pas purs. Un coeur attaché aux six chemins n'est pas pur donc dépourvu du mérite et vertu.



“Il devrait produire un coeur sans s'attacher à nulle part. Un coeur sans attachement. Il devrait avoir aucune pensée. Si vous pouvez avoir aucune pensée, vous vous êtes attachés à nulle part. Si vous pouvez

avoir aucune pensée, vous pouvez produire ce coeur sans demeurer nulle part. Le Bouddha utilisait un autre exemple.” Supposons qu'une personne possède un corps comme Sumeru, le Roi des Montagnes. Ce corps serait-il gros ?”

Subhuti dit, “Très gros”, mais ensuite il ajoutait : Selon l'enseignement du Bouddha, il n'y a aucun corps, cependant il est appelé un gros corps.” Le Mont Sumeru, bien que énorme, néanmoins a une mesure. Si vous avez l'idée du mont Sumeru, vous avez encore une mesure. Et vous devez réussir à n'en avoir aucune. S'il y a une mesure, alors le corps est réellement gros. Donc, aucun corps, un corps sans mesure, est vraiment un corps gros.

(à suivre)

LE BOUDDHA PARLE DU SUTRA D'AMITABHA

UNE EXPLICATION GÉNÉRALE PAR
LE VÉNÉRABLE MAÎTRE DU TRIPITAKA HSUAN HUA
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu



La suite

Vers la fin de l'âge du Dharma, la récitation du nom du Bouddha est la branche du Dharma la plus importante. Ne la prenez pas à la légère. Chaque fois, que le maître Dhyana Yung Ming Shou, le sixième Patriarche de l'école de la Terre Pure, récitait le nom du Bouddha, un Bouddha transformé sortait de sa bouche. Ceux qui ont cinq yeux et six pouvoirs spirituels pouvaient le voir. Quand vous récitez le nom du Bouddha, vous émettez une lumière qui effraie toutes les créatures étrangères et les spectres bizarres. Ils s'éloignent et vous laissent tranquille. Alors le mérite et la vertu de la tenue du nom du Bouddha sont inconcevables.

En retenant et récitant le nom du Bouddha, vous devriez, comme on dit dans « La doctrine du juste milieu », le saisir le fortement dans votre main. Ne le laissez pas partir, pensée après pensée, récitez-le.

Il y a quatre méthodes de réciter :

1. La Récitation en contemplant et en pensant au Bouddha.
2. La Récitation en contemplant une image du Bouddha
3. La Récitation de la vraie réalité du Bouddha
4. La Récitation en retenant le nom du Bouddha.

La première récitation en contemplant et en pensant au Bouddha, consiste à contempler le Bouddha Amitabha :

*Le corps du Bouddha Amitabha est de couleur d'or,
Ses beaux signes parfaits et divins rayonnent sans
comparaison.*

*Sa lumière blanche est aussi puissante que les cinq
sommets des montagnes,*

*Ses yeux pourpres sont aussi clairs et vastes que les
quatre grands océans,*

*Les innombrables transformations du Bouddha
apparaissent à l'intérieur de cette lumière*

*Les transformations des Boddhisattvas sont
aussi illimitées*

*Ses quarante huit vœux font traverser les êtres
vivants,*

*Sur les neuf grades du lotus, ils atteignent
l'autre bord.*

L'apparition du Bouddha Amitabha est le résultat de la perfection de son mérite et sa vertu. Il est doté de 32 signes parfaits et 80 marques divines d'un Bouddha et sa brillante lumière est incomparable, entre ses sourcils, émanent de fins rayons blancs de lumière aussi gros que cinq sommets des montagnes et ses yeux sont aussi grands que quatre océans. Quelle taille fait son corps, pensez-vous ?

Le lotus comporte neuf grades :

1. Le supérieur du supérieur
2. Le moyen du supérieur
3. L'inférieur du supérieur
4. Le supérieur du moyen
5. Le milieu du moyen
6. L'inférieur du moyen
7. Le supérieur de l'inférieur
8. Le milieu de l'inférieur
9. L'inférieur de l'inférieur.

Chacun des neuf grades comporte neuf rangs, faisant en tout 81 grades qui mènent les êtres vivants à l'autre bord, le Nirvana.

La deuxième méthode de récitation consiste à faire offrande à une image du Bouddha Amitabha en récitant son nom et en le contemplant. Pratiquez cette méthode dans l'avenir vous obtiendrez du bon résultat.

Quand vous achevez la troisième méthode de récitation de la vraie réalité, à ce stade même si vous voulez vous arrêter, vous ne pourrez pas. La récitation s'écoule comme l'eau et vit en vous. Vous atteignez l'état du Samadhi de la récitation du Bouddha ; récitant et pourtant ne

récitant pas, ne récitant pas et cependant récitant.

La quatrième méthode de la récitation est la tenue du nom du Bouddha. On récite à la fois tout en restant immobile ou « Namo Amitabha Bouddha ». La récitation doit être claire et distincte et les trois karmas du corps, de la bouche et de l'esprit doivent être purs. La bouche est libérée des quatre mauvais karmas du langage abusif, du juron, du mensonge et du bavardage et le corps libéré des trois mauvais karmas de la tuerie, du vol ou de l'adultère, l'esprit libéré de cupidité, de haine ou de stupidité. Quand on est libéré de ces dix mauvaises actions, alors le karma du corps, de la bouche et de l'esprit est purifié. De cette manière, chaque pensée est une pensée du Bouddha ; donc absolument pure.

*Le cœur pur est comme la lune
réflétant dans l'eau ;
L'esprit dans le Samadhi est comme
le ciel sans nuage.*

Si vous pouvez réciter ainsi totalement, de corps et d'esprit vous entrez dans le Samadhi de la récitation du Bouddha, alors le vent qui souffle, pour vous, c'est « Namo Amitabha Bouddha », la pluie qui tombe, c'est « Namo Amitabha Bouddha ». Chaque son que vous entendez récite le nom du Bouddha.

*L'eau qui s'écoule,
Le vent qui souffle,
Déclarent le Mahayana...*

Le poète chinois Su Tung P'o dit,

*Des couleurs de la montagne,
Sont sa grande et longue langue,
Des sons des rivières,
Sont absolument clairs et purs.*

Toutes les couleurs de la montagne sont la langue longue du Bouddha qui prêche le merveilleux Dharma. C'est la réalisation du Samadhi de la récitation du Bouddha.

Alors, j'ai écrit ce poème :

*Quand vous récitez sans cesse le nom du Bouddha,
Votre bouche récite « Amita » et votre corps active
Vos pensées éparpillées ne se soulèveront pas, vous
atteindrez le Samadhi.
Pour renaître dans la Terre Pure, votre espoir n'est
pas inutile.*

*Si vous détestez la douleur et la souffrance du
Saha,
Renaissiez dans la Terre de la Dernière
Béatitude, c'est le but essentiel de votre
existence.*

*Banissez les pensées poussiéreuses rouges dans
votre esprit.*

*Abandonnez les réflexions impures et vous
trouverez les pensées pures.*

Récitez le nom du Bouddha du matin au soir et vos pensées embrouillées ne s'élèveront pas. Vous atteindrez naturellement le Samadhi de la récitation du Bouddha et serez rené dans la Terre de la Dernière Béatitude, selon votre volonté. Vous savez que le monde Saha est plein de douleur et de souffrance, alors coupez les plaisirs du monde et n'ayez plus de pensée de désir sexuel, désir de lutte désir de réputation et du profit. Renoncez à tous ces biens matériels et considérez-les comme faux. Cherchez la renaissance dans la terre de la Dernière Béatitude ; cette pensée est extrêmement importante.



Ce poème explique clairement les principes de la récitation du nom du Bouddha. Quand vous récitez le nom du Bouddha c'est comme si vous saisissez un objet dans vos mains que vous ne lâchez jamais. Récitez « Namo Amitabha Bouddha » tous les jours et chassez vos pensées éparpillées.

Cette branche du Dharma lutte contre le poison par le poison. La fausse réflexion est comme du poison et à moins que vous ne vous y opposiez pas, sinon vous ne vous guérez jamais. La récitation du nom du Bouddha combat la fausse réflexion par la fausse réflexion. Comme si vous envoyez une armée pour vaincre une armée, vous faites un combat décisif pour mettre fin à tous les combats. Si vous avez une bonne défense, les autres pays ne vous attaqueront pas. La récitation constante chasse les fausses réflexions et vous permet d'atteindre le Samadhi de la récitation du Bouddha. Ensuite, le troisième des quintuples significations profondes c'est de prendre comme doctrine la Foi, les vœux et la tenue du nom du Bouddha. (à suivre)

LE SUTRA EN QUARANTE-DEUX CHAPITRES PARLES PAR LE BOUDHA



Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksumi Dam Nhu

La suite

Acette époque, le Taoïsme se développait en Chine. Quand le Bouddhisme arrivait en Chine, les maîtres du Taoïsme devenaient jaloux. Dès la quatorzième année de la période de règne de Tung-p'ing, ils en avaient assez. Un jour du nouvel an, ils rencontraient l'empereur, lui disaient que le Bouddhisme était une fausse religion, une religion barbare, qu'il n'était pas conforme au peuple chinois, et par conséquent, il ne devrait pas se répandre à travers la Chine.

"Vous devriez abolir le Bouddhisme," conseillaient-ils fortement. "Si vous ne l'abolissez pas, alors vous devriez au moins organiser une épreuve pour comparer le Bouddhisme avec le Taoïsme." Que suggéraient-ils ?

Ils suggéraient que les textes prêchés par le Bouddha et ceux des Taoïstes soient mis ensemble dans un tas et puis brûlés. Ceux qui ne seraient pas brûlés, seraient les seuls véritables.

Au quinzième jour du nouvel an, le maître Taoïste et le chef Ch'u Shan-hsin et les cinq cents autres maîtres Taoïstes se rassemblaient à la porte du Sud du Monastère du Cheval Blanc. Ils mettaient les textes Taoïstes et les textes Bouddhistes ensemble et puis priaient le Vieil Homme Mont T'ai, en disant, "Seigneur Divin, Seul Vertueux de la Voie, s'il vous plaît, accordez-nous une réponse efficace faites que nos textes Taoïstes ne soient pas brûlés et ceux des Bouddhistes le soient."

A cette époque, il y avait plusieurs maîtres Taoïstes doués de pouvoirs spirituels. Ils pouvaient surmonter le brouillard et se cacher dans la terre, se volatiliser, utiliser des sortilèges et des formules magiques de la religion Taoïste pour obtenir les pouvoirs spirituels. Mais quand le feu était allumé, devinez ce qui s'était passé ? Les Sutras Bouddhistes ne brûlaient pas. À la place des flammes, les Shariras du Bouddha lançaient une lumière de cinq couleurs aussi brillante que le soleil, illuminant le monde entier. La lumière brillait dans l'espace vide et formait un grand dais qui couvrait tout le monde dans la grande réunion.

Dès que les textes Taoïstes furent mis au feu, ils brûlèrent. Et ceux qui avaient pu auparavant monter

sur les nuages et le brouillard ne pouvaient plus monter. Ils ont perdu leurs pouvoirs spirituels. Ceux qui avant, pourraient voler, ne pourraient plus voler. Ceux qui avaient pu voler, ne pouvaient plus voler. Il en était de même pour ceux qui avaient pu se cacher sous la terre, disparaître, se volatiliser. Ils ont perdu tous leurs pouvoirs spirituels : leurs sortilèges n'étaient plus efficaces, plus aucune réponse.

Les textes Taoïstes brûlaient au vif et les maîtres Taoïstes Ch'u Shan-hsin et Feu Cheng-Ching moururent de rage.

Au milieu de la fureur des maîtres Taoïstes, deux ou trois cents de leurs disciples se rasaient la tête sur place et devenaient des moines Bouddhistes. Ainsi c'était, la première fois que le Taoïsme et le Bouddhisme en venaient aux prises, les Taoïstes étaient vaincus.

Tout de suite après, deux moines Vénérables Kassapa Matanga et Gobaharana montèrent dans l'espace vide et manifestèrent les dix-huit transformations d'un Arhat. La partie Supérieure de leurs corps jetait de l'eau, la partie inférieure de leurs corps lançait du feu; la partie du haut de leurs corps lançait du feu, la partie du bas de leurs corps jetait de l'eau; ils marchaient dans l'espace vide; ils s'allongeaient et allaient se coucher dans l'espace vide et ainsi de suite.

A cause de ces manifestations, l'empereur et les gens venaient tous à croire le Bouddhisme. Ainsi, quand le Bouddhisme était d'abord transmis en Chine, c'était le Sutra en Quarante-deux Chapitres parles par le Bouddha qui était traduit en premier.

LE SUTRA EN QUARANTE-DEUX CHAPITRES

1. Le Bouddha dit : "Ceux qui quittent leur famille et la vie de famille, qui sont maîtres de

leurs pensées et qui pénètrent dans leur origine et qui comprennent le Dharma inconditionné sont appelés "Shramanas".

"Contemplant et observant constamment les 250 préceptes, ils entrent et demeurent dans la pureté. En appliquant les quatre Nobles Vérités, ils atteignent l'Arhatship.

"Les Arhats peuvent voler et se transformer. Ils ont une vie éternelle et partout où ils demeurent, ils peuvent faire trembler/bouger le ciel et la terre.

"Le fruit qui précède l'Arhat c'est l'ANAGAMIN. A la fin de sa vie, l'esprit d'un Anagamin montera au 19^e ciel et attestera l'Arhatship.

"Le fruit qui précède l'Anagamin c'est le SAKRIDAGAMIN qui monte une fois dans le ciel et retourne encore une fois sur terre et par la suite atteint l'Arhatship.

"Le fruit qui précède le SAKRIDAGAMIN c'est le SROTAAPANNA qui doit mourir sept fois et renaître sept fois avant d'atteindre l'Arhatship. Il devrait rompre tout désir et toute passion. Comme s'il coupe ses quatre membres car il ne les réutilisera plus jamais"

Commentaire:

C'est le premier chapitre du Sutra en 42 Chapitres. On dit qu'un Shramana peut atteindre la réalisation d'Arhatship.

Le Bouddha dit, "Ceux qui quittent leur famille et la vie de famille, qui sont maîtres de leurs pensées et pénètrent dans leur origine", lorsque vous quittez votre foyer, selon le Bouddha-Dharma, il faut que vous ayez la permission de vos parents. Pas comme en Amérique, où vous êtes libres quand vous atteignez l'âge de 18 ans et vous pouvez faire ce que vous voulez.

Autrefois, en Inde et en Amérique, pour se conformer aux coutumes du pays, vous deviez exprimer vos intentions vos souhaits de quitter la vie de famille, vous deviez demander respectueusement l'autorisation de vos parents. Se faire moine c'est donner son corps, sa nature, sa pensée et sa vie, les offrir respectueusement aux Trois Joyaux.

A partir de ce moment, on n'accomplira plus les activités d'un profane.

Vous quittez votre famille et votre maison où vous avez grandi pour entrer dans un Bodhimanda, "la place de la voie", et vous vous rapprochez des Trois Joyaux du Bouddha, du Dharma et du Sangha.

Tout foyer a ses propres problèmes; des disputes conjugales, familiales. Il n'y a jamais de réel bonheur.

Et en quittant votre maison familiale, votre foyer du monde profane pour entrer dans le monde monastique.

Vous quittez aussi les trois mondes: le monde du désir, le monde de la copropriété (forme) et le monde de la non-copropriété (non-forme).

Ces trois mondes sont comparables à une maison enflammée où il n'y a jamais de paix. Vous quittez également la maison des calamités. Une

fois que vous quittez votre foyer, il est primordial que vous vous coupiez avec toutes les calamités et que vous convergiez, dirigez votre pensée vers le Bodhi, c'est-à-dire vers l'illumination. Cela s'appelle se faire moine.

"Les gens qui se sont faits moines sont capables d'être maîtres de leurs

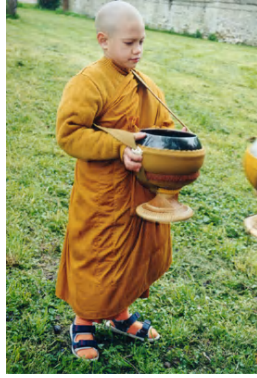
pensées et pénètrent au fond de leur esprit". Vous devriez vous rendre compte que quand surgit votre pensée toutes sortes de Dharmas surgissent aussi. Quand la pensée disparaît, alors tous les Dharmas s'en vont. Vous devriez savoir qu'en dehors de la pensée, il n'y a pas de Dharma, et qu'au-delà des Dharmas, il n'y a pas de pensées. Pensée et dharma sont un. Si vous comprenez qu'au-delà des Dharmas il n'y a pas de pensée ; et si vous reconnaissez votre pensée, vous comprendrez qu'elle est très calculatrice et qu'elle connecte toutes les choses en ce monde.

En pénétrant au fond de votre origine, vous comprendrez que la pensée et la nature fondamentale n'ont aucune substance, aucune forme aucune apparence.

Si vous comprenez cette doctrine, alors vous pouvez comprendre que la nature de toute chose est elle-même est vide et illusoire, trompeuse. (à suivre)



UN JEUNE NOVICE SAGE ET PHILOSOPHE



Traduction en français : Ly Thi Minh Nguyet

Du temps du Bouddha Cacyapa, celui-ci avait sous ses ordres une communauté de moines groupant 20.000 Bhiksus libérés de tout sentiment, toute affliction. Partout où il allait prêcher il était accompagné de tous ces Bhiksus, comme notre Bouddha Sakyamuni accompagné de ses 1.250 Bhiksus.

Un jour, arrivés dans la capitale de Banarès, toute la population de cette ville les accueillit chaleureusement, dans la gaieté, les gens leur firent offrande, se prosternèrent devant eux et sollicitèrent Bouddha de bien vouloir leur donner des causeries spirituelles.

Après avoir déjeuné, Bouddha Cacyapa prêchait un sujet sur le don, il disait : « Chers fidèles bouddhistes, il existe en ce monde, quatre catégories de donateurs, quelles sont-elles ? Premièrement, la catégorie de ceux qui, d'eux-mêmes pratiquent des dons, mais qui n'encouragent pas les autres à en faire autant. Ceux-ci, dans la vie future, seront très fortunés mais solitaires. Deuxièmement, celle de ceux qui encouragent les autres à pratiquer des dons, mais eux-mêmes n'en font pas. Ceux-ci dans le futur seront très bien entourés mais ne seront pas riches. Troisièmement, celle de ceux qui non seulement eux-mêmes ne pratiquent pas des dons mais n'encouragent pas les autres à en faire. Ceux-ci, dans la vie future, non seulement seront pauvres mais n'auront aucun entourage. Ils vivront dans la solitude et mangeront les restes des autres. Quatrièmement, c'est la catégorie de ceux qui, d'eux-mêmes, pratiquent des dons et encouragent les autres à en faire autant. Ceux-ci dans la vie

future recevront deux bénédictions : la fortune et un bon entourage. »

Ayant écouté ces paroles, un homme se mit à penser : « Je m'efforcerai de pratiquer des dons pour avoir ces deux bénédictions ». Alors, se prosternant devant Bouddha, il disait : « Honoré Suprême, je vous prie de bien vouloir venir déjeuner demain dans notre village pour nous permettre de semer nos grains de bénédiction. »

Bouddha Cacyapa lui posa une question : « Combien de Bhiksus pourriez-vous recevoir ? »
- « Honoré Suprême votre communauté groupe combien de personnes ? »
- « 20.000 » dit Bouddha.
- « Honoré Suprême demain j'aurai l'honneur de vous inviter, vous et toute votre communauté. »
Bouddha Cacyapa accepta l'invitation.

Tenant dans la main une feuille de latanier (à l'époque on utilisait des feuilles séchées à la place du papier pour écrire) l'homme retourna à son village. Il passa dans chaque maison encourageant les gens à pratiquer des dons selon leur possibilité. Vivement, il y en a qui désiraient servir 500 Bhiksus, d'autres 200, d'autres 100, d'autres 50, etc... Il enregistrait tous ces nombres sur sa feuille de latanier pour pouvoir répartir les Bhiksus dans chaque maison.

Dans le village vivait une famille tellement pauvre que le chef de famille était surnommé le « Roi des pauvres ». L'hôte n'oublia pas de passer chez lui pour lui permettre de semer aussi des grains de bénédiction.

Après avoir entendu la proposition de celui-ci, le pauvre sursauta en criant : « Mon cher ami, rendez-vous compte de ce que vous me demandez ? Regardez, je n'ai même pas une chaise, comment voulez-vous que je pratique des dons ? Je n'ai même pas un sou. Allez chez les riches propriétaires de ces somptueuses villas ».

- « Mon bon ami, profitez de cette bonne occasion pour planter votre graine de bénédiction. Pourquoi vivez-vous dans la misère ? N'est-ce pas parce que vous n'avez jamais fait de don ? » Réfléchissant un moment, le « Roi des pauvres » lui donna raison et accepta la proposition.
- « Entendu, permettez-moi de faire offrande à un Bhiksu. »

L'hôte accepta mais n'enregistra pas sa demande sur sa feuille de latanier se disant que cela n'en valait pas la peine puisqu'il ne s'agissait que d'un seul Bhiksu. Il prit congé et continua sa tournée.

Le « Roi des pauvres » appela alors sa femme et l'informa de sa décision de faire offrande à un Bhiksu. Pour se procurer de l'argent afin de pouvoir préparer l'offrande, il lui proposa d'aller tous les deux travailler en tant qu'employés. Sa femme accepta la proposition et ils se rendirent chez un riche bourgeois. Ce dernier accepta tout de suite d'engager le couple le soir même pour qu'ils puissent préparer l'offrande pour le lendemain. Le mari est engagé à piler les grains de riz (pour les décortiquer) et la femme à puiser de l'eau. Le couple travaillait avec ardeur et le bonheur transparaissait sur leur visage, à tel point que le maître de maison s'en aperçoit et leur en demanda la raison. Connaissant le but du couple qui s'engageait à travailler afin de gagner un peu d'argent pour acheter de la nourriture pour faire offrande à un Bhiksu, le riche bourgeois se sentit extrêmement ravi et doubla leur salaire. Avec cet argent, le couple achetait un peu de riz parfumé de première qualité, des fruits rares et des ingrédients pour cuisiner.

Le lendemain à l'aube, le « Roi des pauvres » se leva très tôt et s'en alla au bord de la rivière cueillir des légumes pour la préparation du déjeuner.

Un pêcheur lui demanda : « Roi des pauvres, pourquoi cueillez-vous des légumes de si bon matin ? »

- « Je cueille des légumes pour faire offrande à un Bhiksu. »

- « Ah bon ! Quelle chance pour celui qui mangera vos légumes ! Dites, pourriez-vous me donner un coup de main ? Voici quelques

grappes de poissons rouges, je suis retenu ici à surveiller le filet. Pourriez-vous les vendre pour moi, s'il vous plaît ? Une grappe coûte 2 pièces. »

- « Entendu. »

Le « Roi des pauvres » partit avec les grappes de poissons et réussit très vite à les vendre car tout le monde en avait besoin pour préparer les offrandes. Ayant rendu l'argent au pêcheur, il se dépêcha de rentrer pour préparer l'offrande car l'heure du déjeuner était proche. Mais le pêcheur le rappela :

- « Eh ! Roi des pauvres, je vous offre cette grappe de poissons rouges, allez préparer votre offrande. »

- « Je vous remercie infiniment », dit le « Roi des pauvres ».

D'un cœur heureux, le « Roi des pauvres » ramène les poissons et les légumes à la maison pour que sa femme prépare le repas.

En ce moment, dans son monastère, Bouddha Cacyapa savait qu'il existait un pauvre en train de préparer, d'un cœur absolument sincère, une offrande pour un Bhiksu. Il savait également que tous les Bhiksus de la communauté ont été répartis dans toutes les maisons excepté chez le « Roi des pauvres ». Quand celui-ci avait dit à l'hôte qu'il ne pourrait faire offrande qu'à un seul Bhiksu, ce dernier avait oublié de le noter sur sa feuille de latanier. Résultat, aujourd'hui, il n'y avait plus aucun Bhiksu pour le « Roi des pauvres ». « Il ne reste plus que moi pour permettre au Roi des pauvres de planter son grain de bénédiction ». A ces pensées, Bouddha se sentit ravi car, au fond, il a toujours de la compassion pour les gens pauvres. Dès que cette pensée surgit dans l'esprit du Bouddha, dans le ciel le roi Cakra Deva Indra (ĐẾ THÍCH) sentit son trône vibrer fortement. « Que se passe-t-il ? » se demanda-t-il. Réfléchissant un instant, il savait que c'était précisément la sincérité profonde du

« Roi des pauvres » du monde Saha (ici-bas), qui a ému les Dieux célestes. « Je dois aider le Roi des pauvres à préparer l'offrande à Bouddha », se dit-il. Puis, accompagné de son épouse, ils quittèrent le royaume des cieux, atterrirent au monde Saha et se

transformèrent en un couple de vieux pauvres en train de chercher du travail. S'approchant de la maison du « Roi des pauvres », ils demandèrent :

- « Auriez-vous quelque chose à faire ? Nous cherchons du travail. »

- « Nous avons beaucoup de tâches à accomplir, mais je vous avoue franchement que nous n'avons pas les moyens de vous engager. »

- « De quelles tâches s'agit-il ? »

- « Nous préparons un repas pour faire offrande à un Bhiksu. »

Elegie

L'arbre se calmerait,

Si le vent ne soufflerait plus.

Le fils voudrait bien témoigner de la piété filiale,

Mais les parents n'existent plus.

- « Voulez-vous nous laisser participer à cette tâche bénéfique ? Nous travaillerons bénévolement. »

- « C'est très bien alors, aidez nous. »

Le Roi et son épouse entrèrent dans la maison du pauvre. Le Roi lui dit : « Allez inviter votre Bhiksu, quant au repas nous nous en chargerons. »

Le « Roi des pauvres » se rendit alors chez l'hôte, malheureusement celui-ci lui dit :

- « Oh ! Mon pauvre ami, j'avais complètement oublié de noter votre demande. Je suis désolé, tous les Bhiksus sont répartis dans toutes les maisons, il n'en reste plus aucun. »

Impossible de décrire l'immense désespoir du « Roi des pauvres » à ce moment là. Il se frappa la poitrine puis s'allongea par terre en sanglotant : « Oh ! Mon Dieu ! Vous m'avez tué. Depuis deux jours, nous avons travaillé avec acharnement sans relâche, sans repos pour cette offrande. Et maintenant, vous me dites qu'il ne reste plus aucun Bhiksu ! Il me faut un Bhiksu si non j'en mourrais. »

Et il pleura à chaudes larmes. Les gens, curieux, se rassemblèrent autour de lui pour regarder. L'hôte, regrettant sa négligence le supplia : « Monsieur le Roi des pauvres, j'en suis désolé, pardonnez moi, je vous en supplie. »

- « Je ne veux rien savoir, vous devez me donner un Bhiksu » et il continua de pleurer.

Poussé au pied du mur, l'hôte n'avait plus qu'une seule solution : inviter Bouddha lui-même. Alors, prenant son courage à deux mains, il lui proposa : « Bon ça suffit, monsieur le Roi des pauvres, levez-vous. Je vous propose ceci.

Notre Honoré Suprême n'a pas encore accepté d'invitation jusqu'à maintenant même pas celle du Roi ou des Seigneurs mandarins. Je vous prie d'aller vous-même l'inviter. Comme il a toujours de la compassion pour les pauvres, je pense qu'il va accepter. Allez-y ! Il est en train de prêcher le Dharma à ses invités privilégiés au monastère. »

Obéissant à ces paroles, le « Roi des pauvres » se leva et se rendit au monastère. Le Roi et ses mandarins étaient en train d'écouter les Dharmas du Bouddha. Voyant arriver le « Roi des pauvres »,

les dignitaires l'arrêtèrent (croyant qu'il venait mendier les restes de nourriture) et lui dirent qu'il n'était pas encore l'heure de déjeuner.

- « Je sais, mais je viens pour inviter Bouddha à déjeuner chez moi aujourd'hui. »

Bouddha sourit, sortit son bol à mendier et le donna au « Roi des pauvres » d'un air très familier et affectueux. Celui-ci, à deux mains, reçut respectueusement le bol et le serra contre son cœur, le visage rayonnant comme un enfant qui vient de recevoir un bonbon. Les seigneurs et les dignitaires le rattrapèrent et lui proposèrent :

- « Monsieur le Roi des pauvres, voulez-vous nous céder le bol pour que nous puissions faire offrande à Bouddha et en échange nous vous offrons 1000 pièces d'argent. »

Ce dernier refusa la proposition. Il emporta respectueusement le bol et y déposa de la nourriture. Assis près de Bouddha, le Roi pensa : « Je suis certain que ce vieux pauvre n'a rien de délicieux à offrir à Bouddha. Ne vaudrait-il pas mieux que je prépare de la nourriture de première qualité, que je mettrai dans un autre bol. Puis, j'attendrai le moment où le Roi des pauvres présentera son offrande à Bouddha, j'échangerai

son bol contre le mien ainsi Bouddha recevra mon offrande au lieu de la sienne. »

A l'heure du déjeuner, Bouddha Cacyapa se rendit chez le « Roi des pauvres ». Le Roi s'y rendit également mais avec sa mauvaise intention. Le roi Cakra Deva Indra (ĐẾ THÍCH) déguisé, présenta à Bouddha un bol plein de nourritures délicieuses dont le parfum se répandit dans

toute l'atmosphère. Le Roi s'excusa auprès du Bouddha et rentra chez lui. Grâce à ce mérite d'avoir fait offrande au Bouddha Cacyapa, le « Roi des pauvres » fut rené dans le ciel et y restait jusqu'à l'apparition du Bouddha Sakyamuni en ce monde Saha. Il fut alors rené dans la famille d'un adepte de confiance du Vénérable Shariputra.

En attendant la naissance de l'enfant (réincarnation du « Roi des pauvres »), la mère soudain devint très intelligente, elle arrivait à guérir tous les malades dans la famille. C'est la

Payer la bienfaisance

Même le corbeau retourne au nid

Pour nourrir sa vieille mère.

Le jeune agneau s'agenouille pour boire

Le lait de sa mère.

Nous autres êtres humains, si nous manquons

de respect de reconnaissance envers nos

parents,

Alors nous ne nous mesurons même pas à la

conduite de ces animaux.

raison pour laquelle, à la naissance du bébé, le vénérable Shariputra l'a surnommé : l'enfant prodige. A sept ans, l'enfant demanda à sa mère l'autorisation de se faire moine et devint disciple du vénérable Shariputra. Celui-ci enseignait au jeune novice toutes les règles capitales qu'il devait observer scrupuleusement avant de l'emmener à la ville pour recevoir les offrandes. A la première sortie pour accompagner son maître, sur le chemin, rencontrant une digue, il lui demanda : - « Qu'est-ce que c'est ? ».

- « C'est une digue », répondit le maître.
- « A quoi sert-elle ? »
- « Elle sert à emmener l'eau partout où on en a besoin. »
- « Mais Vénérable, est-ce que l'eau est douée d'une intelligence ? »
- « Mais non voyons, jeune novice, l'eau est un objet sans sentiment, sans esprit, sans sensation. »
- « Donc, Vénérable, on est capable de guider et conduire un objet sans esprit, sans sentiment, sans sensation où on veut. N'est-ce pas ? »
- « Absolument, jeune novice. »

L'enfant prodige réfléchit : « Puisqu'on peut diriger un objet sans esprit, sans sentiment, sans sensation où on veut, pourquoi ne pourrait-on pas se convaincre à suivre la voie qui nous mènera au fruit d'Arhat ? »

Quelque distance plus loin, voyant un homme en train de chauffer une flèche et de la redresser en clignant un œil pour la rendre bien droite, le jeune novice demanda encore :

- « Vénérable, que fait-il ? »
- « Il est en train de redresser les flèches pour qu'elles soient bien droites. »
- « Une flèche est-elle douée d'une intelligence ? »
- « Absolument pas, car c'est un objet sans sensation, sans sentiment et sans esprit. »

Le jeune novice réfléchit : « Si on arrive à redresser un objet sans esprit, sans sensation, sans sentiment, afin de le rendre bien droit, pourquoi ne pourrait-on pas s'efforcer de maîtriser son esprit afin d'atteindre le fruit d'Arhat ? »

Encore un instant, en présence des menuisiers en train de fabriquer une roue, il répétait la même question :

- « Vénérable, que font-ils ? »

- « Ce sont des menuisiers, ils sont en train de fabriquer des roues. »

- « Une roue possède-t-elle une intelligence ? »

- « Mais non, une roue marche selon la volonté du conducteur. »

A ces paroles, le jeune novice remit sa soutane et son bol à son maître et lui dit qu'il voulait rentrer au monastère.

Le Vénérable Shariputra, sans dire un mot, reçoit le soutane et le bol du jeune novice. Celui-ci salua respectueusement son maître et avant de partir lui recommanda :

- « Vénérable, quand vous me rapporterez de la nourriture, rapportez-moi seulement le poisson rouge entier le plus délicieux. »

- « Eh ! Jeune novice, où pourrais-je le trouver ? »

- « Vénérable, si vous ne le trouvez pas avec vos bénédictions, grâce aux miennes vous le trouverez. »

De nature prudente et de peur que le jeune novice soit mordu par les serpents ou piqué par les insectes la nuit dehors, le Vénérable lui remit la clé et lui dit : « Entrez dans ma chambre, ne restez pas dehors ». Le jeune novice lui obéit. Assis dans la chambre du Vénérable, il commença à méditer. Au même moment, le Roi Indra des Devas (ĐẾ THÍCH) dans le ciel sentit son trône vibrer. Il se rendit compte que le jeune novice prodige était en train de méditer et qu'il va certainement

obtenir le fruit d'Arhat aujourd'hui même, il décida alors de lui donner un coup de main. Il ordonna au Génie du Soleil de prolonger la matinée et aux quatre Rois célestes

de surveiller les quatre côtés du monastère et d'éloigner tous les oiseaux pour qu'ils ne fassent aucun bruit dans le jardin. C'est pourquoi, dans le monastère, il régnait un silence étrangement absolu, sauf de temps en temps un léger bruit créé par une feuille morte tombée des branches.

Pendant ce temps, le Vénérable Shariputra se rendit chez un fidèle de connaissance pour recevoir l'offrande. Le chef de la maison venait d'acheter quelques poissons rouges, il les préparait et les mettait dans le bol du Vénérable. Celui-ci voulait les rapporter au jeune novice, mais le chef de la maison l'invita à déjeuner et lui

Les familles

*Les familles qui amassent les bonnes actions,
Seront certainement très fortunées.*

*Les familles qui ne font que du mal
S'attireront certainement les calamités.*

assura qu'il y aurait un autre poisson rouge pour le jeune novice. Le Vénérable se rassit et prit son déjeuner.

A ce moment précis, de sa chambre personnel, Bouddha, grâce à son œil céleste, voyait que le jeune novice allait obtenir le fruit d'Arhat dans quelques heures. Si le Vénérable Shariputra rentrait maintenant et lui rapporta le poisson rouge, il le perturberait et ce dernier perdrait sa chance d'obtenir le fruit d'Arhat et ce serait vraiment dommage. Alors Bouddha se décida de se rendre lui-même au monastère du Vénérable Shariputra. Quand celui-ci était de retour chez lui, il rencontra Bouddha devant sa porte. Le Vénérable présenta à Bouddha ses respects et Bouddha posa à son meilleur disciple en sagesse un certain nombre de questions contenues dans le Recueil des Commentaires, dans le but de laisser au jeune novice le temps d'obtenir le fruit. Quand il savait certainement que ce dernier a déjà obtenu le fruit d'Arhat, il disait à Shariputra de lui apporter le poisson rouge. Le Vénérable frappa à la porte, le jeune novice ouvrit, prit respectueusement le bol, le posa et commença à éventer le Vénérable Shariputra. Celui-ci lui dit :

- « Jeune novice, prenez votre petit déjeuner. »
- « Et vous ? »
- « Je l'ai déjà pris. »

Le jeune novice s'assit et avant de commencer à déjeuner, il se plongea dans la contemplation imaginative concernant cinq sujets. Après avoir déjeuné, il faisait la vaisselle et la rangeait, tout redevenait normal. Le soleil commençait à se coucher, la lune se levait lentement. Les quatre Rois célestes finissaient de surveiller les quatre côtés de la pagode. Le roi Đê Thích rentrait dans son royaume céleste et s'installait sur son trône habituel. Seuls les Bhiksus se posèrent la question : « C'était vraiment étrange ! Aujourd'hui, la matinée était longue comme une journée et le soir n'a duré qu'un instant. Pourquoi ? »

Bouddha expliqua : « Absolument, puisque ce petit bonze de sept ans fut sur le point d'atteindre le fruit d'Arhat, tout le ciel : Đê Thích, les quatre Rois célestes, le Génie du Soleil et celui de la Lune, tous le supportèrent et d'un commun accord, assurèrent la surveillance. Bouddha lui-même sacrifia son repos à ce jeune novice qui contemplait une digue conduisant l'eau, un fabriquant de flèches, de roues et qui finalement se décida fermement de se plonger dans la Méditation afin d'atteindre le fruit d'Arhat ».

"Celui qui creuse la digue conduit l'eau, qui fabrique des flèches les rend bien droites, le menuisier sculpte le bois, le sage doit donc s'occuper à maîtriser son tempérament (pour atteindre le fruit d'Arhat).

*"Personne ne vous élève,
Personne ne vous rabaisse,
Seules vos propres actions vous élèvent ou
vous rabaissent".*

UN VÉNÉRABLE BONZE AUX CRABES

Traduction en français : Ly Thi Minh Nguyet



Il était une fois, dans le Nord de notre pays, un petit garçon orphelin de père vivait avec sa mère dans un petit village retiré au fin fond de la campagne. Jusqu'à l'âge de 12 ans, sa mère l'élevait encore en faisant de petits commerces au marché. Un jour, avant d'aller au marché avec ses marchandises, elle remit à son fils un panier de crabes et lui dit de les écraser pour faire de la soupe pour le déjeuner.

Obéissant à sa mère, le jeune garçon sortit les crabes et s'apprêta à les préparer. Au moment où il leva le pilon pour en écraser le premier, celui-ci, affolé, tâtonnant de ses pattes, chercha un chemin de survie. Le petit garçon en fut touché, incapable de continuer, il emmena le panier de crabes à la rizière et les libéra tous.

A la fermeture du marché, sa mère rentrait à la maison avec ses marchandises. Voyant les plats sobrement préparés, étonnée, elle demanda : « Où est la soupe aux crabes ? »

Le petit garçon balbutia :

- « Ce matin, quand j'ai sorti les crabes pour les préparer, je les ai vus pleurer. Ils me faisaient tellement pitié que je les ai tous libérés ! »

Affamée, folle de rage, la mère saisit une grande baguette plate et l'en frappa sur la tête. Effrayé, le petit garçon courut à toutes jambes hors de la maison. Il continua de courir, courir, s'éloignant ainsi de sa mère à partir de ce jour.

Trente ans plus tard, la mère vieillissait mais continuait toujours, les jours du marché, à faire de petits commerces pour vivre. Un jour, un bonze dans la quarantaine passa par là, lui demanda des nouvelles sur sa vie quotidienne, sur sa famille et lui proposa de l'emmener à la pagode pour pouvoir prendre soin d'elle. Elle accepta la proposition du bonze, vint offrir ses services et s'installer à la pagode.

Les jours passèrent, arriva enfin l'heure où elle devait quitter ce monde. Le vénérable bonze, supérieur de la pagode, celui qui l'y avait emmenée, devait sortir pour une tournée assez lointaine. Avant de partir, il disait à ses disciples que si la vieille dame venait à mourir, ils pourraient la mettre en bière mais pas l'enterrer et qu'ils devraient attendre son retour. Et ainsi furent observées à la lettre ses recommandations quand la vieille dame mourut.

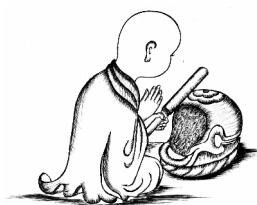
Un jour après sa mort, le vénérable bonze fut de retour. Debout devant le cercueil de sa mère, tenant des bâtonnets d'encens dans les mains, celui-ci pria : « Dans les Sutras du Bouddha, il a été enseigné que dans une famille, lorsqu'un enfant pratique la Voie et qu'il atteint le fruit, ses parents bénéficieront de la renaissance dans le monde céleste. Si ces paroles étaient exactes, ce cercueil s'élèverait en l'air et se casserait en trois morceaux. »

Sa phrase à peine terminée que le cercueil contenant la dépouille de la vieille dame s'éleva lentement dans l'espace puis descendit brusquement et se cassa en trois morceaux. Devant la surprise de toute l'assemblée, le vénérable bonze raconta sa vie privée, il n'était autre que le petit garçon qui avait libéré les crabes. A partir de ce jour, il fut surnommé : le vénérable bonze aux crabes et, d'après les anciens, les trois morceaux du cercueil existent toujours dans une pagode située dans le nord du Viêt-Nam pour rappeler à tout le monde une histoire étrange et émouvante concernant un bonze vénérable et sa mère.

"Se faisant moine durant un temps, on sauve son corps d'éternels Kalpas.

Et en se sauvant soi-même, on sauve également ses parents.

*Fabriquant un grand navire,
On peut certainement transporter toute la famille".*



HISTOIRE DE LA CRÉCELLE

Traduction en français : Ly Thi Minh Nguyet

Dans le passé lointain, dans un petit village, un bonze vénérable vivait dans une pagode située près d'une rivière. Chaque fois que celui-ci voulait se rendre en ville, il devait prendre la barque pour traverser la rivière.

Ce jour là, c'était le treizième jour du septième mois, il se rendait en ville pour présider une cérémonie de rédemption. Quand la barque arriva au milieu du courant de la rivière, soudain de grosses vagues s'élevèrent dans un grondement assourdissant. La barque, battue par les flots, s'agita et était sur le point de se renverser et couler. Sur la barque, tous les passagers étaient en proie à la panique quand, tout d'un coup, sortit à la surface de l'eau la tête d'une énorme baleine. Il ouvrit ses grands yeux tout rouges et les fixèrent méchamment sur le bonze vénérable. Celui-ci gardait son calme et continuait à réciter sa prière.

La baleine leva hautement sa tête hors de l'eau et balbutia :

- « Passagers de cette barque ! Si vous voulez avoir la vie sauve, jetez ce bonze méchant dans l'eau, pour que je puisse l'avalier afin d'apaiser ma colère. Savez-vous qu'auparavant, j'ai suivi ce bonze pour apprendre à pratiquer la Voie, mais il ne m'a rien appris, m'a laissé libre d'agir à ma guise, aucune contrainte, aucun contrôle de sa part. Alors, entraîné par la paresse et les plaisirs de ce monde, je ne faisais que manger, dormir et m'amuser comme des profanes. Je n'avais plus aucune envie de réciter des prières, de consommer de la nourriture végétarienne, de pratiquer des confessions, de m'occuper des affaires de la pagode. En plus, chaque fois qu'il y avait des cérémonies, il me laissait mettre ma soutane et porter le plateau d'offrandes pour me vanter devant le public et les adeptes. A cause de ces mauvaises habitudes, après ma mort, je me suis réincarné en animal, dans la peau d'une baleine, faisant du bruit chaque fois que je me déplace, chassant ainsi tous les poissons, ou tout autre animal vivant dans l'eau. Résultat, je n'ai plus rien à manger, j'ai faim et j'ai soif, je souffre

plus que les esprits affamés. C'est pourquoi, je le hais. Vous autres, vous êtes en dehors de tout ceci, je ne veux pas vous faire du mal. »

A ces propos, le vénérable bonze répondit en souriant :

- « Pauvre animal ! Tu es vraiment stupide pour dire des choses pareilles. N'aurais-tu jamais entendu ce proverbe : 'Il faut extraire une épine (écharde) à l'aide d'une épine' ? Puisque tu sais très bien que le fait qu'aujourd'hui tu t'es réincarné en poisson résulte des fautes que tu as commises auparavant, aussi tu devrais te repentir, te confesser, faire de bonnes actions afin d'atténuer tes péchés et augmenter tes bénédictions. Ainsi, tu auras peut-être une chance de t'échapper de ce mauvais Karma. J'étais ton maître, chaque fois que je t'apprenais à observer les préceptes, tu disais que j'étais trop sévère, que je te réprimandais trop souvent et si je lâchais les brides tu te laissais aller à tes débauches. C'était la raison pour laquelle tu t'es réincarné en poisson. Aujourd'hui, réincarné en poisson, tu devrais te repentir et m'en informer pour que je pratique des cérémonies de rédemption afin de laver tes fautes et te sauver. Par contre, si tu veux te venger en me mangeant, qui pourrait te sauver ? On a commis des fautes et on essaye de rejeter la faute sur quelqu'un d'autre. Si vous portez atteinte à Bouddha, les moines vous sauveront, par contre si vous portez atteinte aux moines, Bouddha ne vous sauvera pas. As-tu bien compris cela ? Espèce d'animal abruti !! »

Après les réprimandes du vieux bonze vénérable, la baleine se plongeait au fond de l'eau. Ensuite, durant sept jours et sept nuits, à la pagode, les prières retentissaient. Au septième jour, la baleine réincarnée remonta à la surface de l'eau, rampa jusqu'à la cour de la pagode, s'allongea là, puis tournant la tête en direction de la pagode, il déclara :

- « Mon maître, grâce à la force des bénédictions produites par vos prières et celles des moines, mon mauvais Karma a été effacé, je me suis libéré de mon Karma de poisson et pourrai renaître dans le ciel du monde des sentiments. Mais avant de monter dans le ciel afin de jouir de tous les plaisirs célestes, je viens ici me prosterner devant vous ainsi que tous les moines et vous prie de bien vouloir accepter ma sincère reconnaissance. Je laisse ici mon corps pour que tous les jours, prenant un petit bâton, vous tapez sur ma tête, pour servir d'exemple à tous ceux qui paressent, qui se vantent, qui se montrent supérieurs aux autres, qui

ne veulent pas se plier aux disciplines et aussi pour leur rappeler le devoir d'améliorer leur conduite, de pratiquer la Voie, les confessions, de prier, de méditer, d'observer scrupuleusement les préceptes. »

C'est pourquoi, d'après cette histoire, à partir de ce jour, la crécelle était sculptée en forme de poisson en guise de souvenir pour éveiller celui qui pratique la Voie.

*« Je me souviens d'un jour, d'une rivière
désertique,
Du carillon d'une cloche berçant les rayons
imprégnés de rosée du soleil couchant,
Les prières, le son de la crécelle semblaient
me chuchoter à l'oreille
Que notre destinée humaine arrive à son
déclin. »*

UNE PROSTERNATION

TOUS LES TROIS PAS

Heng Cu et Heng Do



Grâce à la vie monastique, et au fil du temps, je changeais beaucoup. Je commençais par dormir dans la position assise, puis manger un seul repas par jour à midi.

Ce qui m'a étonné c'était que la pratique de l'ascétisme n'était pas aussi dure que je pensais car après avoir exercé régulièrement un certain temps, on s'y habitue naturellement. Je crois que c'est la raison pour laquelle le mysticisme contemplatif disait : « Après le malheur arrive le bonheur ». Il y en avait d'autres à la pagode qui pratiquaient l'ascétisme beaucoup plus strict et plus dur que moi. Ils ne mangeaient que des légumes crus, d'autres ne touchaient pas à l'argent, d'autres pratiquaient des concepts beaucoup plus rigoureux.

Mais, toutes les doctrines du Bouddha que nous apprenions faisaient partie du Recueil des Sutras (Sutra-pitaka). D'autre part, quotidiennement, nous avions un emploi du temps pour pratiquer la méditation et accomplir les différentes activités bouddhiques. A la fin de l'année 1970, nous avons emménagé dans une vieille usine de matelas du quartier Mission qui, après des réparations sera l'actuelle pagode Kim Son (et en

1989 la pagode a été emménagée à l'adresse Gold Mountain Monastery – 800 Sacramento Street dans la ville chinoise).

Après trois ans de vie monastique, j'ai quitté définitivement ma vie de famille, ma profession, ainsi que mon rêve d'avenir d'auparavant. Et aujourd'hui, je quitte le monastère, mon maître, pour réaliser ce pèlerinage de prosternations extraordinaire, afin de parvenir à un but difficilement réalisable. Assis dans ce petit jardin public du pont Golden Gate (le pont d'or San Francisco) une profonde inquiétude s'emparait de mon âme, je n'arrivais pas à imaginer comment aurais-je pu m'y engager ? Je me baissai pour ramasser mon sac de bagages et silencieusement je retournai à la pagode. Je reprenais mes activités quotidiennes. Personne ne s'est rendu compte de mon absence. J'essayais de trouver la joie dans mon travail, mais mon esprit était ailleurs, pensant toujours à ce pèlerinage de prosternations.

Quoique surgissent dans mon esprit ces pensées utopiques, illusoires, et tous ces doutes, j'avais quand même, vraiment, réalisé cinq lieues de prosternations. Ces quelques expériences suffisaient pour créer en moi une profonde impression difficile à décrire. Peu de temps après, j'ai pris la décision de recommencer une deuxième fois cette épreuve. Cette fois-ci, je me suis préparé avec un peu plus d'intelligence, mon projet était moins secret. J'ai confié mon vœu à mon maître, en même temps, je le sollicitais de bien vouloir me donner des conseils et de l'aide. L'ayant à peine entendu, il en fut ravi et gai, il m'encouragea ce qui remplissait mon cœur d'une émotion que le Catholicisme qualifie « le Saint Esprit ».

Mon maître m'apprenait encore : « Le meilleur chemin pour comprendre tous les Dharmas consiste à endurer toute action difficile, à accomplir des actes refusés par les autres, supporter ce que les

autres ne peuvent pas supporter c'est tout ce qu'il faut faire ».

Il m'a conseillé d'attendre encore deux semaines pour commencer c'est-à-dire le 16 octobre de cette

année. Un soir à l'heure des conférences, dans une atmosphère silencieuse, grave, recouvrant toute la salle, mon maître annonçait mon vœu. Au moment où il prononçait cette phrase : « Hăng Cự va réaliser un pèlerinage de prosternations sur une distance de mille lieues dans le but de prier pour la paix du monde », je me sentis extrêmement ravi. Ces quelques paroles proclamées par mon maître sonnèrent comme une puissante délégation de pouvoirs, semblèrent porter une garantie de réussite. A partir de ce moment, mon esprit semblait atteindre un état extrêmement reposant, tout le monde semblait satisfait de cette idée.

J'ai reçu des encouragements et beaucoup d'offrandes tels que : nourritures, vêtements, matériels de pique-nique, etc...

Mon jeune compagnon bouddhiste Hăng Do avec un nom de famille David Berstein, domicilié avant à la Providence de la région Rhode-Island, s'est proposé de m'accompagner pour m'aider à porter des bagages.

Ce journal intime enregistrait mes pensées, mes sentiments et nos activités quotidiennes durant ce pèlerinage de prosternations pour la paix mondiale. Toutes ces écritures ont été recopiées de l'original soigneusement gardé par le moine Hăng Do durant tout le voyage. Tous les événements étaient réels, même les noms n'ont pas été changés. Seule la vue générale était quelque peu différente après vérification du voyage.

Représentant aussi le moine Hăng Do, nous formulons le vœu de dédier toutes les bénédictions de ce pèlerinage de prosternations à tous les êtres dans l'univers, que tout le monde atteigne au plus tôt le fruit du suprême Samyaksam Boghi (la connaissance parfaite).



(à suivre)

L'HISTOIRE DU BOUDDHA

La suite

LA DOULEUR D'UNE MÈRE

Le Bouddha enseignait de différentes manières. Aux gens simples et aux enfants, il enseignait en racontant des histoires. Aux intellectuels, il donnait des explications détaillées de la voie. Aux autres, des explications non-verbales. Mais quoi qu'il en soit son meilleur enseignement

Nhãn báo Phãt pháp dài hãn gúp phãn vào truyẽn bá Phãt pháp
Je souhaite recevoir la revue Bouddhadharma

Họ và Tên / Nom et prénom :

Địa Chỉ / Adresse :

Điện Thoại / Téléphone :

1 năm / 1 an 25 €

2 năm / 2 ans 50 €

3 năm / 3 ans 70 €

Cúng dường ủng hộ tùy hỷ

était
son
propre

exemple, sa manière de vivre. Il agissait toujours avec bonté et amour. Il était patient envers tout être humain , même le plus stupide et fou.

En très peu de temps, beaucoup de gens furent attirés vers lui et devinrent ses compagnons. Chaque fois qu'ils avaient un problème, ils venaient le consulter et solliciter de ses bons conseils. Il y avait une femme nommée Gotami dont l'enfant venait juste de mourir. Elle était si triste qu'elle en devint folle. Elle parcourait tout le pays à la recherche de quelqu'un qui puisse ramener son enfant à la vie. Ses amis prirent pitié d'elle et lui dirent : "Gotami, vous devriez aller voir le Bouddha. Peut-être il peut vous aider."

Elle allait devant le Bouddha, tenant toujours son enfant dans ses bras. "Veuillez ramener mon fils à la vie je vous en prie," cria-t-elle. Bouddha lui répondit très gentiment : "Je peux vous aider, Gotami. Mais auparavant vous devriez me rapporter quelque chose. J'ai besoin d'une graine de moutarde. Cependant, elle devrait provenir d'une maison où il n'y avait jamais eu de morte."

Gotami partit rapidement à la recherche de la graine de moutarde. Arrivée dans une première maison, s'adressant à la maîtresse de maison, elles lui demanda si elle peut avoir une graine de moutard celle-ci lui répondit : "Bien sûr que vous pouvez en avoir, vous pouvez avoir autant que vous voudrez. Mais vous devriez savoir aussi que mon mari était mort ici l'année dernière."

- "Oh !" réplique Gotami, "Alors, je dois m'adresser ailleurs." Et elle passa à la maison suivante.

Partout où elle allait, la même réponse se produisait. Tout le monde voulait l'aider, mais dans toutes les maisons, la morte est passée sans aucune exception. Elle entendait tantôt : "J'ai perdu ma fille, il y a trois ans." Tantôt dit : "Mon frère était mort ici hier." C'était partout la même réponse.

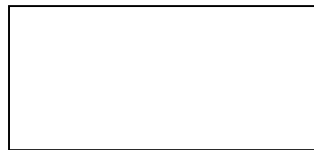
A la fin de la journée, elle retourna chez le Bouddha. "Qu'est-ce que vous avez trouvé, Gotami ?" Demanda-t-il. "Où est votre graine de moutarde ? Et où est votre fils ? Vous ne pleurez plus pour lui."

- "Oh Bouddha, dit-elle, j'ai découvert aujourd'hui que je ne suis pas la seule qui ait perdu un être aimé. Partout il y a des morts. Je me rends compte qu'il m'est absolument impossible de ramener mon fils à la vie. J'ai accepté sa mort et cet après-midi, je l'ai enterré. Maintenant, je retourne auprès de vous pour écouter vos enseignements. Je suis prête."

Ensuite Bouddha dit : "Gotami, vous avez appris beaucoup de choses aujourd'hui. La mort doit arriver à tout être humain tôt ou tard. Si vous avez compris cette vérité, vous pouvez vivre et mourir dans le bonheur. Venez, je vais vous enseigner." Et elle se lança dans son enseignement et en très peu de temps elle trouve la paix et le bonheur qu'elle n'avait jamais connus auparavant. (à suivre)



Chùa/Pagode Kim Quang
8 B rue Fontaine
93000 Bobigny-France
Tel./Fax : 01.48.50.98.66
tel. : 08.70.63.45.27
e-mail: kimquangtu@hotmail.com
www.chuakimquang.com



Trong các điều lành, hiếu thảo đứng đầu.

Trong các điều ác, bất hiếu là lớn nhất.

Nếu người ta biết hiếu thảo với cha mẹ thì chính khí mới tồn tại. Không hiếu thảo thì tà khí tràn ngập thế gian. Hiếu thảo thì phải thành khẩn, lúc nào cũng chuyên tâm, cung kính. Con cái nên tôn kính cha mẹ hệt như tôn kính Phật sống trong nhà vậy. Do đó con cái biết cúng dường cha mẹ là một việc hết sức cát tường.

Người mê thì tin phong thủy, người trí tin tâm thủy. Tất cả đều do tâm tạo thành.

Le plus grand bien c'est la pitié filiale.

Le plus grand mal c'est se rebeller contre ses parents,

**Parmi les innombrables conduites, pitié filiale est la première vertu,
Elle provient de la nature céleste, inhérente en nous tous,
Et apparaît parfaite à travers des actions sincères du corps, de la bouche
et de l'esprit.**

La vertu commence avec les pratiques pieuses envers nos parents.

Nos parents sont comme le soleil et la lune,

Comme le ciel et la terre.

Ils représentent des champs de bénédictions,

Dans lesquels nous pouvons planter les graines de la bonté